

1. Cấu trúc chung của một câu trong Tiếng Anh:

Một câu trong tiếng Anh thường bao gồm các thành phần sau đây:

Ví dụ:

SUBJECT	VERB	COMPLEMENT	MODIFIER
John and I	ate	a pizza	last night.
We	studied	"present perfect"	last week.
He	runs		very fast.
I	like	walking.	

1.1 Subject (chủ ngữ):

Chủ ngữ là chủ thể của hành động trong câu, thường đứng trước động từ (verb). Chủ ngữ thường là một danh từ (noun) hoặc một ngữ danh từ (noun phrase - một nhóm từ kết thúc bằng một danh từ, trong trường hợp này ngữ danh từ không được bắt đầu bằng một giới từ). Chủ ngữ thường đứng ở đầu câu và quyết định việc chia động từ.

Chú ý rằng mọi câu trong tiếng Anh đều có chủ ngữ (Trong câu mệnh lệnh, chủ ngữ được ngầm hiểu là người nghe. Ví dụ: "Don't move!" = Đứng im!).

Milk is delicious. (một danh từ)

That new, red car is mine. (một ngữ danh từ)

Đôi khi câu không có chủ ngữ thật sự, trong trường hợp đó, *It* hoặc *There* đóng vai trò chủ ngữ giả.

It is a nice day today.

There is a fire in that building.

There were many students in the room.

It is the fact that the earth goes around the sun.

1.2 Verb (động từ):

Động từ là từ chỉ hành động hoặc trạng thái của chủ ngữ. Mọi câu đều phải có động từ. Nó có thể là một từ đơn hoặc một ngữ động từ. Ngữ động từ (verb phrase) là một nhóm từ gồm một hoặc nhiều trợ động từ (auxiliary) và một động từ chính.

I love you. (chỉ hành động)

Chilli is hot. (chỉ trạng thái)

I have seen the movie three times before. (auxiliary: have; main verb: seen)

I am going to Sai Gon tomorrow. (auxiliary: am; main verb: going)

1.3 Complement (vị ngữ):

Vị ngữ là từ hoặc cụm từ chỉ đối tượng tác động của chủ ngữ. Cũng giống như chủ ngữ, vị ngữ thường là danh từ hoặc ngữ danh từ không bắt đầu bằng giới từ, tuy nhiên vị ngữ thường đứng sau động từ. Không phải câu nào cũng có complement. Vị ngữ trả lời cho câu hỏi What? hoặc Whom?

John bought a car yesterday. (What did John buy?)

Jill wants to drink some water. (What does he want to drink?)

She saw John at the movie last night. (Whom did she see at the movie?)

1.4 Modifier (trạng từ):

Trạng từ là từ hoặc cụm từ chỉ thời gian, địa điểm hoặc cách thức của hành động. Không phải câu nào cũng có trạng từ. Chúng thường là các cụm giới từ (prepositional phrase), phó từ (adverb) hoặc một cụm phó từ (adverbial phrase). Chúng trả lời câu hỏi When?, Where? hoặc How? Một cụm giới từ là một cụm từ bắt đầu bằng một giới từ và kết thúc bằng một danh từ (VD: in the morning, on the table,...). Nếu có nhiều trạng từ trong câu thì trạng từ chỉ thời gian thường đi sau cùng.

John bought a book at the bookstore. (Where did John buy a book?)

She saw John at the movie last night. (Where did she see John? When did she see him?)

She drives very fast. (How does she drive?)

Chú ý rằng trạng từ thường đi sau vị ngữ nhưng không nhất thiết. Tuy nhiên trạng từ là cụm giới từ không được nằm giữa động từ và vị ngữ.

She drove on the street her new car. (Sai)

She drove her new car on the street. (Đúng)

2. Noun phrase (ngữ danh từ)

2.1 Danh từ đếm được và không đếm được (Count noun/ Non-count noun):

· **Danh từ đếm được:** Là danh từ có thể dùng được với số đếm, do đó nó có 2 hình thái số ít và số nhiều. Nó dùng được với *a* hay với *the*. VD: one book, two books, ...

· **Danh từ không đếm được:** Không dùng được với số đếm, do đó nó không có hình thái số ít, số nhiều. Nó không thể dùng được với *a*, còn *the* chỉ trong một số trường hợp đặc biệt. VD: milk (sữa). Bạn không thể nói "one milk", "two milks" ... (Một số vật chất không đếm được có thể được chứa trong các bình đựng, bao bì... đếm được. VD: one glass of milk - một cốc sữa).

· Một số danh từ đếm được có hình thái số nhiều đặc biệt. VD: person - people; child -

children; tooth – teeth; foot – feet; mouse – mice ...

· Một số danh từ đếm được có dạng số ít/ số nhiều như nhau chỉ phân biệt bằng có "a" và không có "a":

an aircraft/ aircraft; a sheep/ sheep; a fish/ fish.

· Một số các danh từ không đếm được như food, meat, money, sand, water ... đôi khi được dùng như các danh từ số nhiều để chỉ các dạng, loại khác nhau của vật liệu đó.

This is one of the foods that my doctor wants me to eat.

· Danh từ "time" nếu dùng với nghĩa là "thời gian" là không đếm được nhưng khi dùng với nghĩa là "thời đại" hay "số lần" là danh từ đếm được.

You have spent too much time on that homework. (thời gian, không đếm được)

I have seen that movie three times before. (số lần, đếm được)

Bảng sau là các định ngữ dùng được với các danh từ đếm được và không đếm được.

WITH COUNTABLE NOUN	WITH UNCOUNTABLE NOUN
a(n), the, some, any	the, some, any
this, that, these, those	this, that
none, one, two, three,...	None
many a lot of a [large / great] <u>number of</u> (a) few <u>fewer</u> ... than more....than	much (thường dùng trong câu phủ định, câu hỏi) a lot of a large <u>amount of</u> (a) little <u>less</u>than more....than

Một số từ không đếm được nên biết:

sand	money	information	physics
food	news	air	mathematics
meat	measles (bệnh sởi)	mumps (bệnh quai bị)	politics
water	soap	economics	homework

Note: *advertising* là danh từ không đếm được nhưng *advertisement* là danh từ đếm được, chỉ một quảng cáo cụ thể nào đó.

There are too many advertisements during TV shows.

2.2 Cách dùng quán từ không xác định "a" và "an"

Dùng *a* hoặc *an* trước một danh từ số ít đếm được. Chúng có nghĩa là một. Chúng được dùng trong câu có tính khái quát hoặc đề cập đến một chủ thể chưa được đề cập từ trước.

A ball is round. (nghĩa chung, khái quát, chỉ tất cả các quả bóng)
I saw a boy in the street. (chúng ta không biết cậu bé nào, chưa được đề cập trước đó)

2.2.1 Dùng “an” với:

Quán từ *an* được dùng trước từ bắt đầu bằng nguyên âm (trong cách phát âm, chứ không phải trong cách viết). Bao gồm:

- Các từ bắt đầu bằng các nguyên âm a, e, i, o: an aircraft, an empty glass, an object
- Một số từ bắt đầu bằng u, y: an uncle, an umbrella
- Một số từ bắt đầu bằng h câm: an heir, half an hour
- Các từ mở đầu bằng một chữ viết tắt: an S.O.S/ an M.P

2.2.2 Dùng “a” với:

Dùng *a* trước các từ bắt đầu bằng một phụ âm. Chúng bao gồm các chữ cái còn lại và một số trường hợp bắt đầu bằng u, y, h. VD: a house, a university, a home party, a heavy load, a uniform, a union, a year income,...

- Đứng trước một danh từ mở đầu bằng "uni..." phải dùng "a" (a university/ a uniform/ universal/ union) (Europe, eulogy (lời ca ngợi), euphemism (lời nói trại), eucalyptus (cây khuynh diệp))
- Dùng trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định như: a lot of/a great deal of/a couple/a dozen.
- Dùng trước những số đếm nhất định thường là hàng ngàn, hàng trăm như a/one hundred - a/one thousand.
- Dùng trước "half" (một nửa) khi nó theo sau một đơn vị nguyên vẹn: a kilo and a half, hay khi nó đi ghép với một danh từ khác để chỉ nửa phần (khi viết có dấu gạch nối): a half - share, a half - holiday (ngày lễ chỉ nghỉ nửa ngày).
- Dùng với các đơn vị phân số như 1/3 a/one third - 1/5 a /one fifth.
- Dùng trong các thành ngữ chỉ giá cả, tốc độ, tỉ lệ: \$5 a kilo, 60 kilometers an hour, 4 times a day.

2.3 Cách dùng quán từ xác định "The"

Dùng *the* trước một danh từ đã được xác định cụ thể về mặt tính chất, đặc điểm, vị trí hoặc đã được đề cập đến trước đó, hoặc những khái niệm phổ thông, ai cũng biết.

The boy in the corner is my friend. (Cả người nói và người nghe đều biết đó là cậu bé nào)

The earth is round. (Chỉ có một trái đất, ai cũng biết)

Với danh từ không đếm được, dùng *the* nếu nói đến một vật cụ thể, không dùng *the* nếu nói chung.

Sugar is sweet. (Chỉ các loại đường nói chung)

The sugar on the table is from Cuba. (Cụ thể là đường ở trên bàn)

Với danh từ đếm được số nhiều, khi chúng có nghĩa đại diện chung cho một lớp các vật cùng loại thì cũng không dùng *the*.

Oranges are green until they ripen. (Cam nói chung)

Athletes should follow a well-balanced diet. (Vận động viên nói chung)

2.3.1 Sau đây là một số trường hợp thông dụng dùng *The* theo quy tắc trên:

- The + danh từ + giới từ + danh từ: The girl in blue, the Gulf of Mexico.
- Dùng trước những tính từ so sánh bậc nhất hoặc only: The only way, the best day.
- Dùng cho những khoảng thời gian xác định (thập niên): In the 1990s
- The + danh từ + đại từ quan hệ + mệnh đề phụ: The man to whom you have just spoken is the chairman.
- The + danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm thú vật hoặc đồ vật: The whale = whales (loài cá voi), the deep-freeze (thức ăn đông lạnh)
- Đối với *man* khi mang nghĩa "loài người" tuyệt đối không được dùng *the*: Since man lived on the earth ... (kể từ khi loài người sinh sống trên trái đất này)
- Dùng trước một danh từ số ít để chỉ một nhóm, một hạng người nhất định trong xã hội: The small shopkeeper: Giới chủ tiệm nhỏ/ The top official: Giới quan chức cao cấp
- The + adj: Tượng trưng cho một nhóm người, chúng không bao giờ được phép ở số nhiều nhưng được xem là các danh từ số nhiều. Do vậy động từ và đại từ đi cùng với chúng phải ở ngôi thứ 3 số nhiều: The old = The old people;

The old are often very hard in their moving

- The + tên gọi các đội hợp xướng/ dàn nhạc cổ điển/ ban nhạc phổ thông: The Back Choir/ The Philharmonique Philadelphia Orchestra/ The Beatles.
- The + tên gọi các tờ báo (không tạp chí)/ tàu biển/ các khinh khí cầu: The Times/ The Titanic/ The Hindenberg
- The + họ của một gia đình ở số nhiều = *gia đình nhà*: The Smiths = Mr/ Mrs Smith and children

Thông thường không dùng *the* trước tên riêng trừ trường hợp có nhiều người hoặc vật cùng tên và người nói muốn ám chỉ một người cụ thể trong số đó:

There are three Samsan Parkers in the telephone directory. The Samsan Parker that I know lives on the First Avenue.

- Tương tự, không dùng "the" trước bữa ăn: breakfast, lunch, dinner:

We ate breakfast at 8 am this morning.

Trừ khi muốn ám chỉ một bữa ăn cụ thể:

The dinner that you invited me last week were delicious.

- Không dùng "the" trước một số danh từ như home, bed, church, court, jail, prison, hospital, school, class, college, university v.v... khi nó đi với các động từ và giới từ chỉ

chuyển động chỉ đi đến đó là mục đích chính hoặc ra khỏi đó cũng vì mục đích chính:

Students go to school everyday.

The patient was released from hospital.

Nhưng nếu đến đó hoặc ra khỏi đó không vì mục đích chính thì dùng "the".

Students go to the school for a class party.

The doctor left the hospital for lunch.

2.3.2 Bảng sử dụng "the" và không sử dụng "the" trong một số trường hợp điển hình

Có "The"	Không "The"
+ Dùng trước tên các đại dương, sông ngòi, biển, vịnh và các cụm hồ (số nhiều) The Red Sea, the Atlantic Ocean, the Persian Gulf, the Great Lakes	+ Trước tên một hồ Lake Geneva
+ Trước tên các dãy núi: The Rocky Mountains	+ Trước tên một ngọn núi Mount Vesuvius
+ Trước tên những vật thể duy nhất trong vũ trụ hoặc trên thế giới: The earth, the moon	+ Trước tên các hành tinh hoặc các chòm sao Venus, Mars
+ The schools, colleges, universities + of + danh từ riêng The University of Florida	+ Trước tên các trường này nếu trước nó là một tên riêng Stetson University
+ The + số thứ tự + danh từ The third chapter.	+ Trước các danh từ đi cùng với một số đếm Chapter three, World War One
+ Trước tên các cuộc chiến tranh khu vực với điều kiện tên khu vực đó phải được tính từ hoá The Korean War (=> The Vietnamese economy)	
+ Trước tên các nước có hai từ trở lên (ngoại trừ <i>Great Britain</i>) The United States, The Central African Republic	+ Trước tên các nước chỉ có một từ: China, France, Venezuela, Vietnam
+ Trước tên các nước được coi là một quần đảo hoặc một quần đảo The Philippines, The Virgin Islands, The Hawaii	+ Trước tên các nước mở đầu bằng New, một tính từ chỉ hướng: New Zealand, North Korea, France
	+ Trước tên các lục địa, tỉnh, tiểu bang, thành phố, quận, huyện:

+ Trước tên các tài liệu hoặc sự kiện lịch sử The Constitution, The Magna Carta	Europe, Florida
+ Trước tên các nhóm dân tộc thiểu số the Indians	+ Trước tên bất kì môn thể thao nào baseball, basketball
	+ Trước các danh từ trừu tượng (trừ một số trường hợp đặc biệt): freedom, happiness
	+ Trước tên các môn học nói chung mathematics
+ Trước tên các môn học cụ thể The Solid matter Physics	+ Trước tên các ngày lễ, tết Christmas, Thanksgiving
	+ Trước tên các loại hình nhạc cụ trong các hình thức âm nhạc cụ thể (Jazz, Rock, classical music..) To perform jazz on trumpet and piano
+ Trước tên các nhạc cụ khi đề cập đến các nhạc cụ đó nói chung hoặc khi chơi các nhạc cụ đó. The violin is difficult to play Who is that on the piano	

2.4 Cách sử dụng another và other.

Hai từ này thường gây nhầm lẫn.

Dùng với danh từ đếm được	Dùng với danh từ không đếm được
<ul style="list-style-type: none"> an + other + <i>danh từ đếm được số ít</i> = một cái nữa, một cái khác, một người nữa, một người khác (= one more). another pencil = one more pencil the other + <i>danh từ đếm được số ít</i> = cái cuối cùng còn lại (của một bộ), người còn lại (của một nhóm), = last of the set. the other pencil = the last pencil present 	Không dùng
<ul style="list-style-type: none"> Other + <i>danh từ đếm được số nhiều</i> = mấy cái nữa, mấy cái khác, mấy người nữa, mấy người khác (= more of the set). other pencils = some more pencils The other + <i>danh từ đếm được số nhiều</i> = những cái còn lại (của một bộ), những người còn lại (của một nhóm), = the rest of the set. 	<ul style="list-style-type: none"> Other + <i>danh từ không đếm được</i> = một chút nữa (= more of the set). other water = some more water The other + <i>danh từ không đếm được</i> = chỗ còn sót

the other pencils = all remaining pencils	lại. the other water = the remaining water
---	---

· *Another* và *other* là không xác định trong khi *the other* là xác định; nếu chủ ngữ là đã biết (được nhắc đến trước đó) thì ta có thể bỏ danh từ đi sau *another* hoặc *other*, chỉ cần dùng *another* hoặc *other* như một đại từ là đủ. Khi danh từ số nhiều bị lược bớt (trong cách nói tắt nêu trên) thì *other* trở thành *others*. Không bao giờ được dùng *others* + danh từ số nhiều:

I Don 't want this book. Please give me another.
(another = any other book - not specific)

I Don 't want this book. Please give me the other.
(the other = the other book, specific)

This chemical is poisonous. Others are poisonous too.
(others = the other chemicals, not specific)

I Don 't want these books. Please give me the others.
(the others = the other books, specific)

· Trong một số trường hợp người ta dùng *one* hoặc *ones* đằng sau *another* hoặc *other* thay cho danh từ:

I Don 't want this book. Please give me another one.
I don't want this book. Please give me the other one.
This chemical is poisonous. Other ones are poisonous too.
I don't want these books. Please give me the other ones.

· *This* hoặc *that* có thể dùng với *one* nhưng *these* và *those* không được dùng với *ones*, mặc dù cả 4 từ này đều có thể dùng thay cho danh từ (với vai trò là đại từ) khi không đi với *one* hoặc *ones*:

I don't want this book. I want that.

2.5 Cách sử dụng *little*, *a little*, *few*, *a few*

· *Little* + *danh từ không đếm được*: rất ít, không đủ để (có khuynh hướng phủ định)
I have little money, not enough to buy groceries.

· *A little* + *danh từ không đếm được*: có một chút, đủ để
I have a little money, enough to buy groceries

· *Few* + *danh từ đếm được số nhiều*: có rất ít, không đủ để (có tính phủ định)

I have few books, not enough for reference reading

- A few + danh từ đếm được số nhiều: có một chút, đủ để

I have a few records, enough for listening.

- Trong một số trường hợp khi danh từ ở trên đã được nhắc đến thì ở phía dưới chỉ cần dùng little hoặc few như một đại từ là đủ (cũng giống như đối với other/another; this/that).

Are you ready in money. Yes, a little.

- Quite a few + *đếm được* = Quite a bit + *không đếm được* = Quite a lot of + *noun* = rất nhiều.

2.6 Sở hữu cách

- The noun's + noun: Chỉ được dùng cho những danh từ chỉ người hoặc động vật, không dùng cho các đồ vật.

The student's book, The cat's legs.

- Đối với danh từ số nhiều đã có sẵn "s" ở đuôi chỉ cần dùng dấu phẩy

The students' book.

- Nhưng đối với những danh từ số nhiều đặc biệt không "s" ở đuôi vẫn phải dùng đầy đủ dấu sở hữu cách.

The children's toys, The people's willing

- Nếu có hai danh từ cùng đứng ở sở hữu cách thì danh từ nào đứng gần danh từ bị sở hữu nhất sẽ mang dấu sở hữu.

Paul and Peter's room.

- Đối với những tên riêng hoặc danh từ đã có sẵn "s" ở đuôi có thể chỉ cần dùng dấu phẩy và nhấn mạnh đuôi khi đọc hoặc dùng sở hữu cách và phải thay đổi cách đọc. Tên riêng không dùng "the" đứng trước.

The boss' car = the **boss 's** car [bosiz]

Agnes' house = **Agnes 's** [siz] house.

- Sở hữu cách cũng được dùng cho thời gian (năm, tháng, thập niên, thế kỉ)

The 1990s' events: những sự kiện của thập niên 90

The 21st century's prospects.

- Dùng cho các mùa trong năm trừ mùa xuân và mùa thu. Nếu dùng sở hữu cách cho hai mùa này thì người viết đã nhân cách hoá chúng. Ngày nay người ta dùng các mùa trong năm như một tính từ cho các danh từ đứng sau, ít dùng sở hữu cách.

The Autumn's leaf: chiếc lá của nàng thu.

- Dùng cho tên các công ty lớn, các quốc gia

The Rockerfeller's oil products.
China's food.

- Đối với các cửa hiệu có nghề nghiệp đặc trưng chỉ cần dùng danh từ với dấu sở hữu.
In a florist's
At a hairdresser's
Đặc biệt là các tiệm ăn với tên riêng: The Antonio's
- Dùng trước một số danh từ bất động vật chỉ trong một số thành ngữ
a stone's throw from ...(Cách nơi đâu một tầm đá ném).

3. Verb phrase (ngữ động từ)

Như đã đề cập ở phần cấu trúc chung của câu, ngữ động từ tiếng Anh gồm có một động từ chính và một hoặc nhiều trợ động từ. Động từ trong tiếng Anh chia làm 3 thời chính:

Quá khứ (Past)
Hiện tại (Present)
Tương lai (Future)

Mỗi thời chính lại chia thành nhiều thời nhỏ để diễn đạt tính chính xác của hành động.

3.1 Present tenses (các thời hiện tại)

3.1.1 Simple Present (thời hiện tại thường)

Dùng để diễn đạt một hành động mang tính thường xuyên (regular action), theo thói quen (habitual action) hoặc hành động lặp đi lặp lại có tính qui luật.

I walk to school every day.

Khi chia động từ ở thời này, đối với ngôi thứ nhất (I), thứ hai (you) và thứ 3 số nhiều (they) động từ không phải chia, sử dụng động từ nguyên thể không có *to* như ở ví dụ nêu trên. Đối với ngôi thứ 3 số ít (he, she, it), phải có "s" ở sau động từ và âm đó phải được đọc lên:

He walks.

She watches TV

Thường dùng thời hiện tại thường với một số các phó từ chỉ thời gian như today, present day, nowadays,... và với các phó từ chỉ tần suất như: always, sometimes, often, every + thời gian ...

Simple present thường không dùng để diễn đạt hành động đang xảy ra ở thời điểm hiện tại (now), ngoại trừ với các động từ thể hiện trạng thái (stative verb) như sau:

know	understand	have
believe	hate	need

hear	love	appear
see	like	seem
smell	want	taste
wish	sound	own

Các từ trong danh sách trên thường cũng không bao giờ xuất hiện trong thời tiếp diễn (hiện tại tiếp diễn, quá khứ tiếp diễn...).

Một số ví dụ khác về thời hiện tại thường:

They understand the problem now. (stative verb)

He always swims in the evening. (habitual action)

We want to leave now. (stative verb)

The coffee tastes delicious. (stative verb)

Your cough sounds bad. (stative verb)

I walk to school every day. (habitual action)

3.1.2 Present Progressive (thời hiện tại tiếp diễn)

- Dùng để diễn đạt một hành động xảy ra vào thời điểm hiện tại. Thời điểm này được xác định cụ thể bằng một số phó từ như : now, rightnow, at this moment.
- Dùng thay thế cho thời tương lai gần, đặc biệt là trong văn nói.

The president is trying to contact his advisors now. (present time)

We are flying to Paris next month. (future time)

- Các động từ trạng thái (stative verb) ở bảng sau không được chia ở thể tiếp diễn (bất cứ thời nào) khi chúng là những động từ tĩnh diễn đạt trạng thái cảm giác của hoạt động tinh thần hoặc tính chất của sự vật, sự việc.

know	understand	have
believe	hate	need
hear	love	appear
see	like	seem
smell	want	taste
wish	sound	own

Nhưng khi chúng quay sang hướng động từ hành động thì chúng lại được phép dùng ở thể tiếp diễn.

He has a lot of books.

He is having dinner now. (Động từ hành động: ăn tối)

I think they will come in time.

I 'm thinking of my test tomorrow. (Động từ hành động: Đang nghĩ về)

3.1.3 Present Perfect (thời hiện tại hoàn thành)

Thời hiện tại hoàn thành dùng để:

- (1). Diễn đạt một hành động xảy ra ở một thời điểm không xác định trong quá khứ.
John has traveled around the world. (We don't know when)
- (2). Chỉ một hành động xảy ra nhiều lần trong quá khứ.
George has seen this movie three times.
- (3). Một hành động bắt đầu diễn ra trong quá khứ và vẫn còn xảy ra ở hiện tại.
John has lived in that house for 20 years. (He still lives there.)
= John has lived in that house since 1984. (Giả sử hiện nay là 2004)

3.1.3.1 Cách dùng *SINCE* và *FOR*:

FOR + khoảng thời gian: for three days, for ten minutes, for twenty years ...

SINCE + thời điểm bắt đầu: since 1982, since January, ...

3.1.3.2 Cách dùng *ALREADY* và *YET*:

Already dùng trong câu khẳng định, already có thể đứng ngay sau *have* và cũng có thể đứng ở cuối câu.

We have already written our reports.

We have written our reports already.

Yet dùng trong câu phủ định, câu nghi vấn. Yet thường xuyên đứng ở cuối câu.

We haven't written our reports yet.

Have you written your reports yet?

Trong một số trường hợp ở thể phủ định, yet có thể đứng ngay sau have nhưng phải thay đổi về mặt ngữ pháp: động từ PII trở về dạng nguyên thể có *to* và không dùng *not*.

John has yet to learn the material = John hasn't learnt the material yet.

3.1.3.3 Thời hiện tại hoàn thành thường được dùng với một số cụm từ chỉ thời gian như sau:

· Dùng với now that... (giờ đây khi mà...)

Now that you have passed the TOEFL test successfully, you can apply for the scholarship.

· Dùng với một số phó từ như till now, until now, so far (cho đến giờ). Những cụm từ này có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu.

So far the problem has not been resolved.

· Dùng với recently, lately (gần đây) những cụm từ này có thể đứng đầu hoặc cuối câu.

I have not seen him recently.

· Dùng với before đứng ở cuối câu.

I have seen him before.

[*Xem thêm các động từ bất quy tắc*](#)

3.1.4 Present Perfect Progressive (thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn)

Chỉ đối với các hành động thuộc loại (3) của thời hiện tại hoàn thành chúng ta mới có thể dùng thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

John has been living in that house for 20 years.

= John has lived in that house for 20 years.

Phân biệt cách dùng giữa hai thời:

Present Perfect	Present Perfect Progressive
Hành động đã chấm dứt ở hiện tại do đó đã có kết quả rõ rệt. I've <u>waited</u> for you for half an hour. (and now I stop waiting because you didn't come).	Hành động vẫn tiếp diễn ở hiện tại, có khả năng lan tới tương lai do đó không có kết quả rõ rệt. I've <u>been waiting</u> for you for half an hour. (and now I'm still waiting, hoping that you'll come)

3.2 Past tenses (các thời quá khứ)

3.2.1 Simple Past (thời quá khứ thường):

Subject + [verb in past tense (PI)] + ...

Dùng để diễn đạt một hành động đã xảy ra dứt điểm tại một thời gian xác định trong quá khứ (không còn diễn ra hoặc ảnh hưởng tới hiện tại). Thời điểm trong câu được xác định rõ rệt bằng một số các phó từ chỉ thời gian như: yesterday, at that moment, last week, ...

He went to Spain last year.

Bob bought a new bicycle yesterday.

Maria did her homework last night.

Mark washed the dishes after dinner.

We drove to the grocery store this afternoon.

George cooked dinner for his family Saturday night.

3.2.2 Past Progressive (thời quá khứ tiếp diễn):

Subject + {was, were} + [verb-ing] + ...

Thời quá khứ tiếp diễn dùng để diễn đạt:

(1) một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì bị một hành động khác “chen ngang” (khi đang... thì bỗng...). Trong trường hợp này, mẫu câu chung là:

Subject1 + Past Progressive + when + Subject2 + Simple Past

When + Subject1 + Past past, subject2 + past progressive

I was watching TV when she came home.

hoặc

When + subject1 + simple past, subject2 + past progressive

When she came home, I was watching television.

(2) Hai hành động cùng đồng thời xảy ra trong quá khứ. Trong trường hợp này, mẫu câu sau được áp dụng:

Subject1 + past progressive + while + subject2 + past progressive

Martha was watching television while John was reading a book.

hoặc

While + subject1 + past progressive + subject2 + past progressive

While John was reading a book, Martha was watching television.

While + subject1 + past progressive + subject2 + simple past

Cấu trúc sau đây cũng đôi khi được dùng nhưng không thông dụng bằng hai mẫu trên:

While John was reading a book, Martha watched television.

(3) Một hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ:

Martha was watching TV at seven o'clock last night.

What were you doing at one o'clock this afternoon?

Henry was eating a snack at midnight last night.

Subject + had + [verb in participle] +

3.2.3 Past Perfect (thời quá khứ hoàn thành):

Thời quá khứ hoàn thành được dùng để diễn đạt:

(1) một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ, trong câu thường có 2 hành động:

Thời quá khứ hoàn thành thường được dùng với 3 phó từ chỉ thời gian là: after, before và when.

Subject + simple past + **after** + subject + past perfect

John went home after he had gone to the store

Subject + past perfect + **before** + subject + simple past

John had gone to the store before he went home

After + subject + past perfect, + subject + simple past

After John had gone to the store, he went home

Before + subject + simple past, + subject + past perfect

Before John went home, he had gone to the store

Phó từ when có thể được dùng thay cho after và before trong cả 4 mẫu trên mà không làm thay đổi ý nghĩa của câu. Chúng ta vẫn biết hành động nào xảy ra trước do có sử dụng quá khứ hoàn thành.

The police came when the robber had gone away.

(2) Một trạng thái đã tồn tại một thời gian trong quá khứ nhưng đã chấm dứt trước hiện tại. Trường hợp này tương tự trường hợp (3) đối với hiện tại hoàn thành nhưng trong trường hợp này không có liên hệ gì với hiện tại.

John had lived in New York for ten years before he moved to VN.

3.2.4 Past Perfect Progressive (thời quá khứ hoàn thành tiếp diễn):

Subject + had been + [verb-ing] + ...

Chỉ đối với các hành động thuộc nhóm (2) của thời quá khứ hoàn thành ta mới có thể dùng thời quá khứ hoàn thành tiếp diễn, với ý nghĩa của câu không thay đổi.

John had been living in New York for ten years before he moved to VN.

Lưu ý: Thời này ngày nay ít dùng, người ta thay thế nó bằng Past Perfect và chỉ dùng khi nào cần diễn đạt tính chính xác của hành động.

3.3 Future tenses (các thời tương lai)

3.3.1 Simple Future (thời tương lai thường):

Subject + {will / shall} + [verb in simple form] + ...

Ngày nay ngữ pháp hiện đại, đặc biệt là ngữ pháp Mỹ chấp nhận việc dùng will cho tất cả các ngôi, còn shall chỉ dùng với các ngôi *I, we* trong một số trường hợp như sau:

- Đưa ra đề nghị một cách lịch sự:
Shall I take your coat?
- Dùng để mời người khác một cách lịch sự:
Shall we go out for lunch?
- Dùng để ngã giá trong khi mặc cả, mua bán:
Shall we say : \$ 50
- Thường được dùng với 1 văn bản mang tính pháp qui buộc các bên phải thi hành điều khoản trong văn bản:
All the students shall be responsible for proper execution of the dorm rule.

Trong tiếng Anh bình dân, người ta thay shall = must ở dạng câu này. Nó dùng để diễn đạt một hành động sẽ xảy ra ở một thời điểm nhất định trong tương lai nhưng không xác định cụ thể. Thường dùng với một số phó từ chỉ thời gian như tomorrow, next + time, in the future, in future, from now on.

3.3.2 Near Future (tương lai gần):

Subject + {am / is} + going to + [verb in simple form] + ...

Diễn đạt một hành động sẽ xảy ra trong tương lai gần, thường dùng với các phó từ dưới dạng: In a moment (lát nữa), at 2 o'clock this afternoon....

We are going to have a reception in a moment

Nó chỉ 1 việc chắc chắn sẽ phải xảy ra theo như dự tính cho dù thời gian là tương lai xa.

We are going to take a TOEFL test next year.

Ngày nay người ta thường dùng present progressive.

3.3.3 Future Progressive (thời tương lai tiếp diễn):

Subject + {will / shall} + be + [verb-ing] + ...

- Dùng để diễn đạt một hành động sẽ xảy ra vào một thời điểm nhất định trong tương lai.
At 8:00 am tomorrow morning we will be attending the lecture.
Good luck with the exam! We will be thinking of you.

· Dùng kết hợp với present progressive khác để diễn đạt hai hành động đang song song xảy ra. Một ở hiện tại, còn một ở tương lai.

Now we are learning English here, but by this time tomorrow we will be attending the meeting at the office.

· Được dùng để đề cập đến các sự kiện tương lai đã được xác định hoặc quyết định (không mang ý nghĩa tiếp diễn).

Professor Baxter will be giving another lecture on Roman glass-making at the same time next week.

· Hoặc những sự kiện được mong đợi là sẽ xảy ra theo một tiến trình thường lệ (nhưng không diễn đạt ý định của cá nhân người nói).

You will be hearing from my solicitor.

I will be seeing you one of these days, I expect.

· Dự đoán cho tương lai:

Don't phone now, they will be having dinner.

· Diễn đạt lời đề nghị nhã nhặn muốn biết về kế hoạch của người khác

Will you be staying in here this evening? (ông có dự định ở lại đây tối nay chứ ạ)

3.3.4 Future Perfect (thời tương lai hoàn thành):

Subject + {will / shall} + have + [verb in participle] + ...

Dùng để chỉ một hành động sẽ phải được hoàn tất ở vào một thời điểm nhất định trong tương lai. Nó thường được dùng với trạng từ chỉ thời gian dưới dạng: by the end of....., by the time + sentence

We will have accomplished the English grammar course by the end of next week.

By the time human being migrates to the moon, most of the people alive today will have died.

4. Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

Trong một câu tiếng Anh, chủ ngữ và động từ phải phù hợp với nhau về ngôi và số (số ít hay số nhiều)

The worker works very well.
số ít số ít

The workers work very well.
số nhiều số nhiều

4.1 Các trường hợp chủ ngữ đứng tách khỏi động từ

Trong câu tiếng Anh, có nhiều trường hợp rất khó xác định được đâu là chủ ngữ của câu do chủ ngữ và động từ không đi liền với nhau.

The boys in the room are playing chess.

Thông thường trong các trường hợp đó, một ngữ giới từ (một giới từ mở đầu và các danh

từ theo sau – in the room) thường nằm giữa chủ ngữ và động từ. Các ngữ giới từ này không ảnh hưởng đến việc chia động từ.

The study of languages is very interesting.

Several theories on this subject have been proposed.

The view of these disciplines varies from time to time.

The danger of forest fires is not to be taken lightly.

Chú ý rằng trong các ví dụ trên các danh từ nằm trong ngữ giới từ đều trái ngược với chủ ngữ về số ít / số nhiều nhưng động từ luôn được chia theo chủ ngữ chính.

Các cụm từ sau cùng với các danh từ đi theo sau nó tạo nên hiện tượng đồng chủ ngữ. Chúng đứng giữa chủ ngữ và động từ, phân tách khỏi 2 thành phần đó bởi dấu phẩy. Chúng cũng không có ảnh hưởng gì đến việc chia động từ.

Together with along with accompanied by as well as

Mary, along with her manager and some friends, is going to a party tonight.

Mr. Robbins, accompanied by her wife and children, is arriving tonight.

Nếu 2 danh từ làm chủ ngữ nối với nhau bằng **and** thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số nhiều (tương đương với they)

Mary and her manager are going to a party tonight.

Nhưng nếu 2 đồng chủ ngữ nối với nhau bằng **or** thì động từ phải chia theo danh từ đứng sau **or**. Nếu danh từ đó là số ít thì động từ phải chia số ít và ngược lại.

Mary **or** her manager is going to answer the press interview.

4.2 Các từ luôn đi với danh từ hoặc đại từ số ít

Đó là các danh từ ở bảng sau (còn gọi là các đại từ phiếm chỉ).

any + singular noun	no + singular noun	some + singular noun
anybody	nobody	somebody
anyone	no one	someone
anything	nothing	something
every + singular noun		
everybody	everyone	everything
each	either *	neither *

* *Either* và *neither* là số ít nếu chúng không đi với *or* hoặc *nor*. *Either* (có nghĩa 1 trong 2) chỉ dùng cho 2 người hoặc 2 vật. Nếu 3 người (vật) trở lên phải dùng *any*. *Neither* (không một ai trong hai) chỉ dùng cho 2 người, 2 vật. Nếu 3 người (vật) trở lên dùng *not any*.

Everybody who wants to buy a ticket should be in this line.

Something is in my eye.

Anybody who has lost his ticket should report to the desk.

Neither of his pens is able to be used.

If either of you takes a vacation now, we will not be able to finish the work.

No problem is harder than this one.

Nobody works harder than John does.

4.3 Cách sử dụng None và No

None và No đều dùng được với cả danh từ số ít và số nhiều.

· Nếu sau None of the là một danh từ không đếm được thì động từ phải ở ngôi thứ 3 số ít.

Nếu sau nó là một danh từ số nhiều thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số nhiều.

None of the + non-count noun + singular verb

None of the + plural count noun + plural verb

None of the counterfeit money has been found.

None of the students have finished the exam yet.

· Nếu sau No là một danh từ đếm được số ít hoặc không đếm được thì động từ phải ở ngôi thứ 3 số ít. Nếu sau nó là một danh từ số nhiều thì động từ phải ở ngôi thứ 3 số nhiều

No + {singular noun / non-count noun} + singular verb

No + plural noun + plural verb

No example is relevant to this case.

No examples are relevant to this case.

4.4 Cách sử dụng cấu trúc either... or (hoặc...hoặc) và neither... nor (không...mà cũng không)

Điều cần lưu ý nhất khi sử dụng cấu trúc này là động từ phải chia theo danh từ đi sau *or* hoặc *nor*. Nếu danh từ đó là số ít thì động từ chia ở ngôi thứ 3 số ít và ngược lại. Nếu *or* hoặc *nor* xuất hiện một mình (không có *either* hoặc *neither*) thì cũng áp dụng quy tắc tương tự (như đã đề cập ở phần trên)

Neither / either + noun + {none / or} + plural noun + plural verb

Neither / either + noun + {none / or} + singular noun + singular verb

Neither John nor his friends are going to the beach today.

Either John or his friends are going to the beach today.

Neither the boys nor Carmen has seen this movie before.

Either John or Bill is going to the beach today.

Neither the director nor the secretary wants to leave yet.

4.5 V-ing làm chủ ngữ

Khi V-ing dùng làm chủ ngữ thì động từ cũng phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.

Knowing her has made him what he is.

Not studying has caused him many problems.

Washing with special cream is recommended for scalp infection.

Being cordial is one of his greatest assets.

Writing many letters makes her happy.

Người ta sẽ dùng V-ing khi muốn diễn đạt 1 hành động cụ thể xảy ra nhất thời nhưng khi muốn diễn đạt bản chất của sự vật, sự việc thì phải dùng danh từ

Dieting is very popular today.

Diet is for those who suffer from a certain disease.

Động từ nguyên thể cũng có thể dùng làm chủ ngữ và động từ sau nó sẽ chia ở ngôi thứ 3 số ít. Nhưng người ta thường dùng chủ ngữ giả *it* để mở đầu câu.

To find the book is necessary for him = It is necessary for him to find the book.

4.6 Các danh từ tập thể

Đó là các danh từ ở bảng sau dùng để chỉ 1 nhóm người hoặc 1 tổ chức nhưng trên thực tế chúng là những danh từ số ít, do vậy các đại từ và động từ theo sau chúng cũng ở ngôi thứ 3 số ít.

Congress family group committee class	Organization team army club crowd	Government jury majority* minority public
---	---	---

The committee has met, and it has rejected the proposal.

The family was elated by the news.

The crowd was wild with excitement

Congress has initiated a new plan to combat inflation.

The organization has lot many members this year.

Our team is going to win the game.

Tuy nhiên nếu các thành viên trong nhóm đang hoạt động riêng rẽ, động từ sẽ chia ở ngôi thứ 3 số nhiều:

Congress votes for the bill. (Quốc hội bỏ phiếu cho dự luật, gồm tất cả mọi người)

Congress are discussing about the bill. (Quốc hội đang tranh luận về dự luật, tức là một số tán thành, một số phản đối. Thi TOEFL không bắt lỗi này).

* Danh từ majority được dùng tùy theo thành phần sau nó để chia động từ
The majority + singular verb
The majority of the + plural noun + plural verb

The majority believes that we are in no danger.
The majority of the students believe him to be innocent.

- *The police/the sheep/the fish* + plural verb.
The sheep are breaking away
The police come only to see the dead bodies and a ruin in the bank
- *A couple* + singular verb
A couple is walking on the path
- *The couple* + plural verb
The couple are racing their horses through the meadow.
- Các cụm từ ở nhóm sau chỉ một nhóm động vật hoặc gia súc. Cho dù sau giới từ *of* là danh từ số nhiều thì động từ vẫn chia theo ngôi chủ ngữ chính – ngôi thứ 3 số ít: *flock of birds/ sheep, school of fish, herd of cattle, pride of lions, pack of dogs*
The flock of birds is circling overhead.
The herd of cattle is breaking away.
A school of fish is being attacked by sharks.
- Tất cả các danh từ tập thể chỉ thời gian, tiền bạc, số đo, ... khi được đề cập đến như một thể thống nhất thì đều được xem là một danh từ số ít. Do đó các động từ và đại từ theo sau chúng phải ở ngôi thứ 3 số ít.
Twenty-five dollars is too much for the meal.
Fifty minutes isn't enough time to finish this test
Twenty dollars is all I can afford to pay for that radio.
Two miles is too much to run in one day.
He has contributed \$50, and now he wants to contribute another fifty.

4.7 Cách sử dụng a number of, the number of:

A number of = “Một số những ...”, đi với danh từ số nhiều, động từ chia ở số nhiều.

A number of + plural noun + plural verb

A number of students are going to the class picnic (Một số sinh viên sẽ đi ...)
A number of applicants have already been interviewed.

The number of = “Số lượng những ...”, đi với danh từ số nhiều, động từ vẫn ở ngôi thứ 3 số ít.

The number of + plural noun + singular verb...
--

The number of days in a week is seven. (Số lượng ngày trong tuần là 7)
The number of residents who have been questioned on this matter is quite small.

4.8 Các danh từ luôn ở số nhiều

Bảng sau là những danh từ bao giờ cũng ở hình thái số nhiều vì chúng bao gồm 2 thực thể nên các đại từ và động từ đi cùng với chúng cũng phải ở số nhiều.

scissors	jeans	eyeglasses
shorts	tongs	pliers
pants	trousers	tweezers

Nếu muốn chúng thành ngôi số ít phải dùng *a pair of...*

The pants are in the drawer.

A pair of pants is in the drawer.

These scissors are dull. (Cái kéo này cùn. Chú ý chỉ có 1 cái kéo nhưng cũng dùng với these)

4.9 Cách dùng there is, there are

{There is, there was, there has been} + singular subject ... (or non-count)

Được dùng để chỉ sự tồn tại của người hoặc vật tại một nơi nào đó. Chủ ngữ thật của câu là danh từ đi sau động từ. Nếu nó là danh từ số ít thì động từ *to be* chia ở ngôi thứ 3 số ít và ngược lại. Mọi biến đổi về thời và thể đều ở *to be* còn *there* giữ nguyên.

There has been an increase in the importation of foreign cars.

There is a storm approaching.

There was an accident last night.

There was water on the floor.

{There are, there were, there have been} + plural subject...

There have been a number of telephone calls today.

There were too many people at the party.

Lưu ý:

- Các cấu trúc: there is certain/ sure/ likely/ bound to be = chắc chắn là sẽ có
There is sure to be trouble when she gets his letter. (Chắc chắn là sẽ có rắc rối khi cô ấy nhận được thư anh ta)
Do you think there is likely to be snow. (Anh cho rằng chắc chắn sẽ có tuyết chứ)
- Trong dạng tiếng Anh quy chuẩn hoặc văn chương một số các động từ khác ngoài to be cũng được sử dụng với there:
Động từ trạng thái: *stand/ lie/ remain/ exist/ live*
Động từ chỉ sự đến: *enter/ go/ come/ follow/ develop*

There + verb + { of state / of arrival } + noun as subject

In a small town in Germany there once lived a poor shoemaker. (Tại một thị trấn nhỏ ở Đức có một ông thợ giày nghèo sống ở đó)

There remains nothing more to be done. (Chả còn có gì nữa mà làm)

Suddenly there entered a strange figure dressed all in black. (Bỗng có một hình bóng kì lạ mặc toàn đồ đen đi vào)

There followed an uncomfortable silence. (Sau đó là một sự im lặng đến khó chịu)

- There + subject pronoun + go/ come/ be: kìa/ thế là/ rồi thì
There he comes (Anh ta đã đến rồi kìa kìa)
There you are, I have been waiting for you for over an hour. (Anh đây rồi, tôi đang chờ anh đến hơn một tiếng rồi đấy)

5. Đại từ

Đại từ được chia làm 5 loại với các chức năng sử dụng khác nhau, bao gồm:

5.1 Subject pronoun (Đại từ nhân xưng chủ ngữ)

I	We
You	You
He	
She	
It	They

Đại từ nhân xưng chủ ngữ (còn gọi là đại từ nhân xưng) thường đứng ở vị trí chủ ngữ trong câu hoặc đứng sau động từ *be*, đằng sau các phó từ so sánh như *than*, *as*, *that*...

I am going to the store.

We have lived here for twenty years.

The teachers who were invited to the party were George, Bill and I.

It was she who called you.

George and I would like to leave now.

We students are going to have a party.

- Ngay sau các ngôi số nhiều như *we*, *you* bạn có thể dùng một danh từ số nhiều để làm rõ *we*, *you* là chỉ cái gì.
We students are going to have a party (Sinh viên chúng tôi)
You guys (Bọn mày)

· *We/ You/ They* có thể dùng với *all/ both*. Trong trường hợp câu có động từ đơn thì chúng đi liền với nhau:

We all go to school now.

They both bought the insurance

You all come shopping.

· Nhưng nếu *all* hoặc *both* đi với các đại từ này ở dạng câu có trợ động từ thì *all* hoặc *both* sẽ đứng sau trợ động từ:

We will all go to school next week.

They have both bought the insurance.

· All và Both cũng phải đứng sau động từ *to be*, trước tính từ
We are all ready to go swimming.

· Dùng *he/she* thay thế cho các vật nuôi nếu chúng được xem là có tính cách, thông minh hoặc tình cảm (chó, mèo, ngựa...)

Go and find the cat if where *she* stays in.

How's your new car? Terrific, *she* is running beautifully.

· Tên nước, tên các con tàu được thay thế trang trọng bằng *she* (ngày nay ít dùng).

England is an island country and *she* is governed by a monarch.

Titanic was the biggest passenger ship ever built. *She* could carry as many as 2000 passenger on board.

5.2 Complement pronoun (Đại từ nhân xưng tân ngữ)

me	us
you	you
him	
her	
it	them

Đại từ tân ngữ đứng ở vị trí tân ngữ (đằng sau động từ hoặc giới từ khi giới từ đó mở đầu một mệnh đề mới). Bạn cần phân biệt rõ đại từ tân ngữ với đại từ chủ ngữ. Chủ ngữ là chủ thể của hành động (gây ra hành động), còn tân ngữ là đối tượng nhận sự tác động của hành động.

They invited us to the party last night.

The teacher gave him a bad grade.

I told her a story.

The policeman was looking for him.

Đằng sau *us* có thể dùng một danh từ số nhiều trực tiếp, giống như đối với đại từ nhân xưng chủ ngữ.

The teacher has made a lot of questions for us students.

5.3 Possessive pronoun (Đại từ sở hữu)

mine	ours
yours	yours
his	

hers its	theirs
-------------	--------

Người ta dùng đại từ sở hữu để tránh khỏi phải nhắc lại *tính từ sở hữu* + *danh từ* đã đề cập trước đó. Nó có nghĩa: mine = cái của tôi; yours = cái của (các) bạn; ... Do đó chúng thay thế cho danh từ. Đừng bao giờ dùng cả đại từ sở hữu lẫn danh từ. Mặc dù cách viết của *his* và *its* đối với tính từ sở hữu và đại từ sở hữu là giống nhau nhưng bạn cần phân biệt rõ hai trường hợp này.

This is my book; that is yours. (yours = your book)
 Your teacher is the same as his. (his = his teacher)
 Jill's dress is green and mine is red. (mine = my dress)
 Your books are heavy, ours are heavy too. (ours = our books)

5.3.1 Possessive adjectives (Tính từ sở hữu)

my your his her its	our your their
---------------------------------	--------------------------

Tính từ sở hữu khác với đại từ sở hữu (nêu trên đây) ở chỗ nó bỏ nghĩa cho danh từ chứ không thay thế cho danh từ. Gọi là tính từ sở hữu vì nó thể hiện tính chất sở hữu của người hoặc vật đối với danh từ đi sau nó. Chú ý rằng cũng dùng tính từ sở hữu đối với các bộ phận trên cơ thể.

John is eating his dinner.
 This is not my book.
 The cat has injured its foot.
 The boy broke his arm yesterday.
 She forgot her homework this morning.
My food is cold.

5.4 Reflexive pronoun (Đại từ phản thân)

myself yourself himself herself itself	ourselves yourselves themselves
--	---

- Dùng để diễn đạt chủ ngữ vừa là tác nhân gây ra hành động, vừa là tác nhân nhận tác động của hành động đó. Nó đứng ngay đằng sau động từ hoặc giới từ *for*, *to* ở cuối câu.
 Jill bought himself a new car.

Chú ý: “Jill bought him a new car” thì câu có nghĩa khác: “him” = another person.

I washed myself

He sent the letter to himself.

She served herself in the cafeteria.

We hurt ourselves playing football

John and Mary hurt themselves in a car accident.

You can see the difference for yourselves.

- Dùng để nhấn mạnh việc chủ ngữ tự làm lấy việc gì, trong trường hợp này nó đứng ngay sau chủ ngữ hoặc sau từ *by*.

I myself believe that there is no God.

She prepared the nine-course meal by herself.

John washed the dishes by himself.

The students themselves decorated the room.

Chú ý: ở dạng số nhiều *self* biến thành *selves*.

6. Tân ngữ (complement / object) và các vấn đề liên quan

6.1 Động từ dùng làm tân ngữ

Không phải bất cứ động từ nào trong tiếng Anh cũng đều đòi hỏi tân ngữ đứng sau nó là một danh từ. Một số các động từ lại đòi hỏi tân ngữ sau nó phải là một động từ khác. Động từ dùng làm tân ngữ được chia làm hai loại:

6.1.1. Loại 1: Động từ nguyên thể làm tân ngữ (to + verb)

- Bảng dưới đây là những động từ đòi hỏi tân ngữ sau nó là một động từ nguyên thể khác.

agree	desire	hope	plan	strive
attempt	expect	intend	prepare	tend
claim	fail	learn	pretend	want
decide	forget	need	refuse	wish
demand	hesitate	offer	seem	

John expects to begin studying law next semester.

Mary learned to swim when she was very young.

The committee decided to postpone the meeting.

The president will attempt to reduce inflation rate.

- Trong câu phủ định, thêm *not* vào trước động từ làm tân ngữ:
John decided not to buy the car.

6.1.2. Loại 2: Động từ Verb-ing dùng làm tân ngữ

- Bảng dưới đây là những động từ đòi hỏi tân ngữ theo sau nó phải là một Verb-ing

admit	enjoy	suggest
appreciate	finish	consider
avoid	miss	mind
can't help	postpone	recall
delay	practice	risk
deny	quit	repeat
resist	resume	resent

John admitted stealing the jewels.

We enjoyed seeing them again after so many years.

You shouldn't risk entering that building in its present condition.

He was considering buying a new car until the prices went up.

The Coast Guard has reported seeing another ship in the Florida Straits.

- Trong câu phủ định, thêm not vào trước Verb-ing.

John regretted not buying the car.

Lưu ý rằng trong bảng này có mẫu động từ can't help doing/ but do smt có nghĩa 'không thể dừng được phải làm gì'

With such good oranges, we can't help buying two kilos at a time.

6.1.3 Bảng dưới đây là những động từ mà tân ngữ sau nó có thể là một động từ nguyên thể hoặc một verb-ing mà ngữ nghĩa không thay đổi.

begin	continue	hate	love	start
can't stand	dread	like	prefer	try

He started to study after dinner = he started studying after dinner.

Lưu ý rằng trong bảng này có một động từ *can't stand to do/doing smt*: không thể chịu đựng được khi phải làm gì.

He can't stand to wait (waiting) such a long time.

6.1.4 Bốn động từ đặc biệt

Đó là những động từ mà ngữ nghĩa của chúng sẽ đổi khác hoàn toàn khi tân ngữ sau nó là một động từ nguyên thể hoặc verb-ing.

1a) Stop to do smt: dừng lại để làm gì

He stoped to smoke = Anh ta dừng lại để hút thuốc.

1b) Stop doing smt: dừng làm việc gì

He stoped smoking = Anh ta đã bỏ thuốc.

2a) Remember to do smt: Nhớ sẽ phải làm gì

Remember to send this letter. = Hãy nhớ gửi bức thư này nhé.

2b) Remember doing smt: Nhớ là đã làm gì

I remember locking the door before leaving, but now I can't find the key.

Đặc biệt nó thường được dùng với mẫu câu: S + still remember + V-ing : Vẫn còn nhớ là đã...

I still remember buying the first motorbike

3a) Forget to do smt: quên sẽ phải làm gì

I forgot to pickup my child after school = Tôi quên không đón con.

3b) Forget doing smt: (quên là đã làm gì). Đặc biệt nó thường được dùng với mẫu câu S + will never forget + V-ing: sẽ không bao giờ quên được là đã ...

She will never forget meeting the Queen = Cô ấy không bao giờ quên lần gặp Nữ hoàng

4a) Regret to do smt: Lầy làm tiếc vì phải làm gì (thường dùng khi báo tin xấu)

We regret to inform the passengers that the flight for Washington DC was canceled because of the bad weather.

4b) Regret doing smt: Lầy làm tiếc vì đã làm gì

He regrets leaving school early. It's the biggest mistake in his life.

6.1.5 Động từ đứng sau giới từ

Tất cả các động từ đứng ngay sau giới từ đều phải ở dạng V-ing.

6.1.5.1 Verb + preposition + verb-ing

Sau đây là bảng các động từ có giới từ theo sau, vì vậy các động từ khác đi sau động từ này phải dùng ở dạng verb-ing.

Verb + prepositions + V-ing			
approve of	give up	rely on	worry about
be better of	insist on	succeed in	object to
count on	keep on	think about	look forward to
depend on	put off	think of	confess to

John gave up smoking because of his doctor's advice.

He insisted on taking the bus instead of the plane.

Hery is thinking of going to France next year.

Fred confessed to stealing the jewels

Chú ý rằng ở 3 động từ cuối cùng trong bảng trên, có giới từ *to* đi sau động từ. Đó là giới từ chứ không phải là *to* trong động từ nguyên thể (to do st), nên theo sau nó phải là một verb-ing chứ không phải là một verb nguyên thể.

We are not looking forward to going back to school.
 Jill objected to receiving the new position.
 He confessed to causing the fire.

6.1.5.2 Adjective + preposition + verb-ing:

Adjective + prepositions + V-ing			
accustomed to	intent on	capable of	successful in
afraid of	interested in	fond of	tired of

Mitch is afraid of getting married now.
 We are accustomed to sleeping late on weekends.
 I am fond of dancing.
 We are interested in seeing this film.

6.1.5.3 Noun + preposition + verb-ing:

Noun + prepositions + V-ing			
choice of	intention of	possibility of	(method of)
excuse for	method for	reason for	

There is no reason for leaving this early.
 George has no excuse for dropping out of school.
 There is a possibility of acquiring this property at a good price.
 He has developed a method for evaluating this problem.

Các trường hợp khác:

Trong các trường hợp khác, động từ đi sau giới từ cũng phải ở dạng verb-ing.

After leaving the party, he drove home.
 He should have stayed in New York instead of moving to Maine.

6.1.6 Động từ đi sau tính từ:

Nói chung, nếu động từ *đi ngay sau tính từ* (không có giới từ) thì được dùng ở *dạng nguyên thể*. Những tính từ đó bao gồm.

anxious	eager	pleased	usual
boring	easy	prepared	common
dangerous	good	ready	difficult
hard	strange	able	

It is dangerous to drive in this weather.
 Mike is anxious to see his family.
 We are ready to leave now.
 It is difficult to pass this test.

Chú ý: *able* và *capable* có nghĩa như nhau nhưng cách dùng khác nhau:
(able/ unable) to do smt = (capable/ incapable) of doing smt.

6.2 Đại từ đứng trước động từ nguyên thể hoặc V-ing trong tân ngữ

6.2.1 Trường hợp tân ngữ là động từ nguyên thể

Trong trường hợp tân ngữ là động từ nguyên thể (loại 1) thì bất cứ danh từ hay đại từ nào trực tiếp đứng trước nó cũng phải ở dạng tân ngữ (complement form).

Joe asked **her** to call him.

S + V + {pronoun/ noun in complement form} + [to + verb] ...

Sau đây là một số động từ đòi hỏi tân ngữ là một động từ nguyên thể có đại từ làm tân ngữ gián tiếp.

allow	convince	invite	persuade	remind
ask	expect	order	prepare	urge
beg	instruct	permit	promise	want

We ordered **him** to appear in court.

I urge **you** to reconsider your decision.

They were trying to persuade **him** to change his mind.

The teacher permitted **them** to turn their assignments in late.

You should prepare **your son** to take this examination.

6.2.2 Trường hợp tân ngữ là V-ing

Trong trường hợp tân ngữ là một V- ing thì đại từ/danh từ phải ở dạng sở hữu.

Subject + verb + {pronoun/ noun}(possessive form) + verb-ing...
--

We understand **your** not being able to stay longer.

We object **to their** calling at this hour.

He regrets **her** leaving.

We are looking forward to **their** coming next year.

We don't approve of **John's** buying this house.

We resent **the teacher's** not announcing the test sooner.

7. Một số động từ đặc biệt (need, dare, to be, get)

7.1 Need

7.1.1 Need dùng như một động từ thường:

a) Động từ đi sau need chỉ ở dạng nguyên thể khi chủ ngữ là một *vật thể sống*:

My friend needs to learn Spanish.
He will need to drive alone tonight.
John needs to paint his house.

b) Động từ đi sau need phải ở dạng verb-ing hoặc dạng bị động nếu chủ ngữ không phải là vật thể sống.

The grass needs cutting OR The grass needs to be cut.
The television needs repairing OR The TV needs to be repaired.
Your thesis needs rewriting OR Your thesis needs to be rewritten.

Chú ý:

<i>need + noun = to be in need of + noun</i>
--

Jill is in need of money. = Jill needs money.
The roof is in need of repair. = The roof needs repairing.

Want và Require cũng đôi khi được dùng theo mẫu câu này nhưng không phổ biến:

Your hair wants cutting
All cars require servicing regularly

7.1.2 Need dùng như một trợ động từ

Chỉ dùng ở thể nghi vấn hoặc phủ định thời hiện tại. Ngôi thứ ba số ít không có "s" tận cùng. Không dùng với trợ động từ to do. Sau need (trợ động từ) là một động từ bỏ to:

We needn't reserve seats - there will be plenty of rooms.
Need I fill out the form?

· Thường dùng sau các từ như *if/ whether/ only/ scarcely/ hardly/ no one*
I wonder if I need fill out the form.
This is the only form you need fill out.

· *Needn't + have + P2* : Lẽ ra không cần phải
You needn't have come so early - only waste your time.

· *Needn't* = không cần phải; trong khi *mustn't* = không được phép.
You needn't apply for a visa to visit France if you hold a EU passport, but if you are not an EU citizen, you mustn't unless you have a visa.

7.2 Dare (dám)

7.2.1 Dùng như một nội động từ

Không dùng ở thể khẳng định, chỉ dùng ở thể nghi vấn và phủ định.

Did they dare (to) do such a thing? = Dared they do such a thing? (Họ dám làm như vậy sao?)

He didn't dare (to) say anything = He dared not say anything. (Anh ta không dám nói gì.)

· Dare không được dùng ở thể khẳng định ngoại trừ thành ngữ I dare say/ I daresay với 2 nghĩa sau:

Tôi cho rằng: I dare say there is a restaurant at the end of the train.

Tôi thừa nhận là: I daresay you are right.

· How dare/ dared + S + Verb in simple form: Sao ... dám (tỏ sự giận giữ)

How dared you open my letter: Sao mày dám mở thư của tao.

7.2.2 Dùng như một ngoại động từ

Mang nghĩa “thách thức”: Dare sb to do smt = Thách ai làm gì

They dare the boy to swim across the river in such a cold weather.

I dare you to touch my toes = Tao thách mày dám động đến một sợi lông của tao.

7.3 Cách sử dụng to be trong một số trường hợp

· To be of + noun = to have: có (dùng để chỉ tính chất hoặc tình cảm)

Mary is of a gentle nature = Mary có một bản chất từ tế.

· To be of + noun: Nhấn mạnh cho danh từ đứng đằng sau

The newly-opened restaurant is of (ở ngay) the Leicester Square.

· To be + to + verb: là dạng cấu tạo đặc biệt, sử dụng trong trường hợp:

- Để truyền đạt các mệnh lệnh hoặc các chỉ dẫn từ ngôi thứ nhất qua ngôi thứ hai đến ngôi thứ ba.

No one is to leave this building without the permission of the police.

- Dùng với mệnh đề *if* khi mệnh đề chính diễn đạt một câu điều kiện: Một điều phải xảy ra trước nếu muốn một điều khác xảy ra. (Nếu muốn... thì phải..)

If we are to get there by lunch time we had better hurry.

Something must be done quickly if the endangered birds are to be saved.

He knew he would have to work hard if he was to pass his exam

- Được dùng để thông báo những yêu cầu xin chỉ dẫn:

He asked the air traffic control where he was to land.

- Được dùng khá phổ biến để truyền đạt một dự định, một sự sắp đặt, đặc biệt khi nó là chính thức.

She is to get married next month.

The expedition is to start in a week.

We are to get a ten percent wage rise in June.

- Cấu trúc này thông dụng trên báo chí, khi là tựa đề báo thì to be được bỏ đi.

The Primer Minister (is) to make a statement tomorrow.

· were + S + to + verb = if + S + were + to + verb = thể nếu (một giả thuyết)

Were I to tell you that he passed his exams, would you believe me.

· was/ were + to + verb: Để diễn đạt ý tưởng về một số mệnh đã định sẵn

They said goodbye without knowing that they were never to meet again.

Since 1840, American Presidents elected in years ending in zero were to be died (have been destined to die) in office.

· to be about to + verb = near future (sắp sửa)

They are about to leave.

· Be + adj ... (mở đầu cho một ngữ) = tỏ ra...

Be careless in a national park where there are bears around and the result are likely to be tragical indeed.

Be + subject + noun/ noun phrase/ adjective = cho dù là ...

Societies have found various methods to support and train their artists, be it the Renaissance system of royal support of the sculptors and painters of the period or the Japanese tradition of passing artistic knowledge from father to son. (Ở các xã hội đều tìm thấy một số phương pháp hỗ trợ và đào tạo các nghệ sỹ, cho dù là hệ thống hỗ trợ các nhà điêu khắc và hoạ sỹ của các hoàng gia thời kỳ Phục hưng hay phương pháp truyền thụ hiểu biết nghệ thuật từ cha sang con theo truyền thống Nhật Bản)

To have technique is to possess the physical expertise to perform whatever steps a given work may contain, be they simple or complex. (Có được kỹ thuật là sẽ có được sự điều luyện để thực hiện bất kỳ thao tác nào mà một công việc đòi hỏi, cho dù là chúng đơn giản hay phức tạp)

7.4 Cách sử dụng to get trong một số trường hợp:

7.4.1. To get + P2

get washed/ dressed/ prepared/ lost/ drowned/ engaged/ married/ divorced.

Chỉ việc chủ ngữ tự làm lấy một việc gì hoặc tình huống mà chủ ngữ đang gặp phải.

You will have 5 minutes to get dressed. (Em có 5 phút để mặc quần áo)

He got lost in old Market Street yesterday. (tình huống bị lạc đường)

Tuyệt nhiên không được lẫn trường hợp này với dạng bị động.

7.4.2. Get + V-ing = Start + V-ing: Bắt đầu làm gì

We'd better get moving, it's late.

7.4.3. Get sb/smt +V-ing: Làm cho ai/ cái gì bắt đầu.

Please get him talking about the main task. (Làm ơn bảo anh ta hãy bắt đầu đi vào vấn đề chính)

When we get the heater running, the whole car will start to warm up. (Khi chúng ta cho máy sưởi bắt đầu chạy..)

7.4.4. Get + to + verb

- Tìm được cách.

We could get to enter the stadium without tickets. (Chúng tôi đã tìm được cách lọt vào...)

- Có cơ may

When do I get to have a promotion? (Khi nào tôi có cơ may được tăng lương đây?)

- Được phép

At last we got to meet the general director. (Cuối cùng thì rồi chúng tôi cũng được phép gặp tổng đạo diễn)

7.4.5. Get + to + Verb (về hành động) = Come + to + Verb (về nhận thức) = Gradually = dần dần

We will get to speak English more easily as time goes by.

He comes to understand that learning English is not much difficult.

8. Câu hỏi

Tiếng Anh có nhiều loại câu hỏi có những chức năng và mục đích khác nhau. Trong câu hỏi, trợ động từ hoặc động từ *be* bao giờ cũng đứng trước chủ ngữ. Nếu không có trợ động từ hoặc động từ *be*, ta phải dùng dạng thức *do, does, did* như một trợ động từ để thay thế. Sau các động từ hoặc trợ động từ đó, phải dùng động chính từ ở dạng nguyên thể không có *to*. Thời và thể của câu hỏi chỉ được chia bởi trợ động từ, chứ không phải động từ chính.

8.1 Câu hỏi Yes/ No

{ Auxiliary / be / do, does, did } + S + V ...

Sở dĩ ta gọi là như vậy vì khi trả lời, dùng *Yes/No*. Nhớ rằng khi trả lời:

- Yes + Positive verb

- No + Negative verb.

(không được trả lời theo kiểu câu tiếng Việt)

Isn't Mary going to school today?

Was Mark sick yesterday?

Have you seen this movie before?
Will the committee decide on the proposal today?
Don't you still want to use the telephone?
Did you go to class yesterday?
Doesn't Ted like this picture?

8.2 Câu hỏi lấy thông tin (information question)

Đối với loại câu hỏi này, câu trả lời không thể đơn giản là yes hay no mà phải có thêm thông tin. Chúng thường dùng các từ nghi vấn, chia làm 3 loại sau:

8.2.1 Who hoặc What: câu hỏi chủ ngữ

Đây là câu hỏi khi muốn biết chủ ngữ hay chủ thể của hành động.

{ who / what } + verb + (complement) + (modifier)

Something happened lastnight => What happened last night?
Someone opened the door. => Who opened the door?

Chú ý các câu sau đây là sai ngữ pháp:

Who did open the door? (SAI)
What did happen lastnight? (SAI)

8.2.2 Whom hoặc What: câu hỏi tân ngữ

Đây là các câu hỏi dùng khi muốn biết tân ngữ hay đối tượng tác động của hành động

{ whom / what } + { auxiliary / do, does, did } + S + V + (modifier)

Nhớ rằng trong tiếng Anh viết chính tắc bắt buộc phải dùng *whom* mặc dù trong tiếng Anh nói có thể dùng *who* thay cho *whom* trong mẫu câu trên.

George bought something at the store. => What did George buy at the store?
Ana knows someone from UK. => Whom does Ana know from UK?

8.2.3 When, Where, How và Why: Câu hỏi bổ ngữ

{ when / where / how / why } + { auxiliary / be / do, does, did } + S + V + complement + (modifier)

Dùng khi muốn biết nơi chốn, thời gian, lý do, cách thức của hành động.

How did Maria get to school today?
When did he move to London?
Why did she leave so early?

Where has Ted gone?

When will she come back?

Chú ý tránh nhầm lẫn với các câu sai như ví dụ ở phần [8.2.1](#)

8.3 Câu hỏi phức (embedded question)

Là câu hoặc câu hỏi chứa trong nó một câu hỏi khác. Câu có hai thành phần nối với nhau bằng một từ nghi vấn (question word). Động từ ở mệnh đề thứ hai (mệnh đề nghi vấn) phải đi sau và chia theo chủ ngữ, không được đảo vị trí như ở câu hỏi độc lập.

$S + V \text{ (phrase)} + \textit{question word} + S + V$

The authorities can't figure out why the plane landed at the wrong airport.

We haven't ascertained where the meeting will take place.

· Trong trường hợp câu hỏi phức là một câu hỏi, áp dụng mẫu câu sau:

auxiliary + S + V + *question word* + S + V

Do you know where he went?

Could you tell me what time it is?

· Question word có thể là một từ, cũng có thể là một cụm từ như: whose + noun, how many, how much, how long, how often, what time, what kind.

I have no idea how long the interview will take.

Do you know how often the bus run at night?

Can you tell me how far the museum is from the store?

I'll tell you what kind of ice-cream tastes best.

The teacher asked us whose book was on his desk.

8.4 Câu hỏi đuôi (tag questions)

Trong câu hỏi đuôi, người đặt câu hỏi đưa ra một mệnh đề (mệnh đề chính) nhưng không hoàn toàn chắc chắn về tính đúng / sai của mệnh đề đó, do vậy họ dùng câu hỏi dạng này để kiểm chứng về mệnh đề đưa ra.

He should stay in bed, shouldn't he? (Anh ấy nên ở yên trên giường, có phải không?)

She has been studying English for two years, hasn't she?

There are only twenty-eight days in February, aren't there?

It's raining now, isn't it? (Trời vẫn còn mưa, phải không?)

You and I talked with the professor yesterday, didn't we?

You won't be leaving for now, will you?

Jill and Joe haven't been to VN, have they?

Câu hỏi đuôi chia làm hai thành phần tách biệt nhau bởi dấu phẩy theo quy tắc sau:

- Sử dụng trợ động từ giống như ở mệnh đề chính để làm phần đuôi câu hỏi. Nếu không có trợ động từ thì dùng *do, does, did* để thay thế.
- Nếu mệnh đề chính ở thể khẳng định thì phần đuôi ở thể phủ định và ngược lại.
- Thời của động từ ở đuôi phải theo thời của động từ ở mệnh đề chính.
- Chủ ngữ của mệnh đề chính và của phần đuôi là giống nhau. Đại từ ở phần đuôi luôn phải để ở dạng chủ ngữ (in subject form)
- Phần đuôi nếu ở dạng phủ định thì thường được rút gọn (*n't*). Nếu không rút gọn thì phải theo thứ tự: auxiliary + subject + not? (He saw it yesterday, did he not?)
- Động từ *have* có thể là động từ chính, cũng có thể là trợ động từ. Khi nó là động từ chính của mệnh đề trong tiếng Anh Mỹ thì phần đuôi phải dùng trợ động từ *do, does hoặc did*. Tuy nhiên, trong tiếng Anh Anh thì bạn có thể dùng chính *have* như một trợ động từ trong trường hợp này. Khi bạn thi TOEFL là kỳ thi kiểm tra tiếng Anh Mỹ, bạn phải chú ý để khỏi bị mất điểm.
You have two children, haven't you? (British English: OK, TOEFL: NOT)
You have two children, don't you? (Correct in American English)
- *There is, there are* và *it is* là các chủ ngữ giả nên phần đuôi được phép dùng lại *there* hoặc *it* giống như trường hợp đại từ làm chủ ngữ.

9. Lối nói phụ họa

9.1 Phụ họa câu khẳng định

Khi muốn nói một người hoặc vật nào đó làm một việc gì đó và một người, vật khác cũng làm một việc như vậy, người ta dùng *so* hoặc *too*. Để tránh phải lặp lại các từ của câu trước (mệnh đề chính), người ta dùng liên từ *and* và thêm một câu đơn giản (mệnh đề phụ) có sử dụng *so* hoặc *too*. Ý nghĩa của hai từ này có nghĩa là “cũng thế”.

John went to the mountains on his vacation, and we did too.

John went to the mountains on his vacation, and so did we.

I will be in VN in May, and they will too.

I will be in VN in May, and so will they.

He has seen her play, and the girls have too.

He has seen her play, and so have the girls.

We are going to the movie tonight, and he is too.

We are going to the movie tonight, and so is he.

She will wear a costume to the party, and we will too.

She will wear a costume to the party, and so will we.

Picasso was a famous painter, and Rubens was too.
Picasso was a famous painter, and so was Rubens.

Tùy theo từ nào được dùng mà cấu trúc câu có sự thay đổi:

1. Khi trong mệnh đề chính có động từ *be* ở bất cứ thời nào thì trong mệnh đề phụ cũng dùng từ *be* ở thời đó.

Affirmative statement (be) + and + { S + verb (be) + too hoặc so verb (be) + S }

I am happy, and you are too.
I am happy, and so are you.

2. Khi trong mệnh đề chính có một cụm trợ động từ + động từ, ví dụ *will go, should do, has done, have written, must consider, ...* thì các trợ động từ trong mệnh đề đó được dùng lại trong mệnh đề phụ.

Affirmative statement (compound verb) + and + { S + (auxiliary only) + too hoặc so (auxiliary only) + S }

They will work in the lab tomorrow, and you will too.
They will work in the lab tomorrow, and so will you.

3. Khi trong mệnh đề chính không phải là động từ *be*, cũng không có trợ động từ, bạn phải dùng các từ *do, does, did* làm trợ động từ thay thế. Thời và thể của trợ động từ này phải chia theo chủ ngữ của mệnh đề phụ.

Affirmative statement (compound verb) + and + { S + (do, does, or did) + too hoặc so (do, does, or did) + S }

Jane goes to that school, and my sister does too.
Jane goes to that school, and so does my sister.

9.2 Phụ hoạ câu phủ định

Cũng giống như too và so trong câu khẳng định, để phụ hoạ một câu phủ định, người ta dùng either hoặc neither. Hai từ này có nghĩa “cũng không”. Ba quy tắc đối với trợ động từ, động từ *be* hoặc *do, does, did* cũng được áp dụng giống như trên. Ta cũng có thể gói gọn 3 quy tắc đó vào một công thức như sau:

negative statement + and + { S + negative auxiliary (or **be**) + either hoặc neither + positive auxiliary (or **be**) + S }

I didn't see Mary this morning, and John didn't either
I didn't see Mary this morning, and neither did John.
She won't be going to the conference, and her friends won't either.
She won't be going to the conference, and neither will her friends.
John hasn't seen the new movie yet, and I haven't either.
John hasn't seen the new movie yet, and neither have I.

10. Câu phủ định (negation)

Để tạo câu phủ định đặt *not* sau trợ động từ hoặc động từ *be*. Nếu không có trợ động từ hoặc động từ *be* thì dùng dạng thức thích hợp của *do*, *does* hoặc *did* để thay thế.

John is rich => John is not rich.
Mark has seen Bill => Mark has not seen Bill
Mary can swim => Mary cannot swim.
I went to the store yesterday => I did not go to the store yesterday.
Mark likes spinach => Mark doesn't like spinach.
I want to leave now => I don't want to leave now.

10.1 Some/any:

Đặt *any* đằng trước danh từ làm vị ngữ sẽ nhấn mạnh câu phủ định. Cũng có thể nhấn mạnh một câu phủ định bằng cách dùng *no* + *danh từ* hoặc *a single* + *danh từ số ít*.

John has some money => John doesn't have any money.
He sold some magazines yesterday => He didn't sell a single magazine yesterday.
= He sold no magazine yesterday.

10.2 Một số các câu hỏi ở dạng phủ định lại mang ý nghĩa khác (không dùng dấu ?):

- Nhấn mạnh cho sự khẳng định của người nói.
Shouldn't you put on your hat, too! : Thế thì anh cũng đội luôn mũ vào đi.
Didn't you say that you would come to the party tonight: Thế anh đã chẳng nói là anh đi dự tiệc tối nay hay sao.
- Dùng để tán dương
Wasn't the weather wonderful yesterday: Thời tiết hôm qua đẹp tuyệt vời.
Wouldn't it be nice if we didn't have to work on Friday.
Thật là tuyệt vời khi chúng ta không phải làm việc ngày thứ 6.

10.3 Hai lần phủ định

Negative + Negative = Positive (Mang ý nghĩa nhấn mạnh)

It's unbelievable he is not rich. (Chẳng ai có thể tin được là anh ta lại không giàu có.)

10.4 Phủ định kết hợp với so sánh

Negative + comparative (more/ less) = superlative (Mang nghĩa so sánh tuyệt đối)

I couldn't agree with you less = I absolutely agree with you.

You couldn't have gone to the beach on a better day = It's the best day to go to the beach.

Nhưng phải hết sức cẩn thận vì :

He couldn't have been more unfriendly when I met him first. = the most unfriendly

The surgery couldn't have been more unnecessary. = absolutely unnecessary

10.5 Cấu trúc phủ định song song

Negative... *even/still less/much less* + noun/ verb in simple form: không ... mà lại càng không.

These students don't like reading novel, much less textbook.

Những sinh viên này chẳng thích đọc tiểu thuyết, chứ chưa nói đến sách giáo khoa.

It's unbelievable how he could have survived such a freefall, much less live to tell about it on television.

Thật không thể tin được anh ta lại có thể sống sót sau cú rơi tự do đó, chứ đừng nói đến chuyện lên TV kể về nó.

10.6 Phủ định không dùng thể phủ định của động từ

Một số các phó từ trong tiếng Anh mang nghĩa phủ định (negative adverb), khi đã dùng nó thì trong câu không dùng cấu tạo phủ định của động từ nữa:

Hardly, barely, scarcely = almost nothing/ almost not at all = hầu như không.

Hardly ever, seldom, rarely = almost never = hầu như không bao giờ.

subject + negative adverb + positive verb

subject + to be + negative adverb

John rarely comes to class on time. (John chẳng mấy khi đến lớp đúng giờ)

Tom hardly studied last night. (Tôm chẳng học gì tối qua)

She scarcely remembers the accident. (Cô ấy khó mà nhớ được vụ tai nạn)

We seldom see photos of these animals. (Chúng tôi hiếm khi thấy ảnh của những động vật này)

*Lưu ý rằng các phó từ này không mang nghĩa phủ định hoàn toàn mà mang nghĩa gần như phủ định. Đặc biệt là những từ như *barely* và *scarcely* khi đi với những từ như *enough* và *only* hoặc những thành ngữ chỉ sự chính xác.

- Do you have enough money for the tuition fee?

- Only barely. Vừa đủ.

10.7 Thể phủ định của một số động từ đặc biệt

Đối với những động từ như *to think, to believe, to suppose, to imagine + that + sentence*. Khi chuyển sang câu phủ định, phải cấu tạo phủ định ở các động từ đó, không được cấu tạo phủ định ở mệnh đề thứ hai.

I don't think you came to class yesterday. (Không dùng: I think you didn't come to class yesterday)

I don't believe she stays at home now.

10.8 No matter

No matter + *who/what/which/where/when/how* + Subject + verb in present: Dù có... đi chăng nữa... thì

No matter who telephones, say I'm out.

Cho dù là ai gọi đến thì hãy bảo là tôi đi vắng.

No matter where you go, you will find Coca-Cola.

Cho dù anh có đi đến đâu, anh cũng sẽ thấy nhãn hiệu Coca-Cola

No matter who = whoever; No matter what = whatever

No matter what (whatever) you say, I won't believe you.

Cho dù anh có nói gì đi chăng nữa, tôi cũng không tin anh.

Các cấu trúc này có thể đứng cuối câu mà không cần có mệnh đề theo sau:

I will always love you, no matter what.

10.9 Cách dùng Not ... at all; at all

Not ... at all: Chẳng chút nào. Chúng thường đứng cuối câu phủ định

I didn't understand anything at all.

She was hardly frightened at all

At all còn được dùng trong câu hỏi, đặc biệt với những từ như *if/ever/any...*

Do you play poker at all? (Anh có chơi bài poker được chứ?)

11. Câu mệnh lệnh

Câu mệnh lệnh là câu có tính chất sai khiến nên còn gọi là câu cầu khiến. Một người ra lệnh hoặc yêu cầu cho một người khác làm một việc gì đó. Nó thường theo sau bởi từ *please*. Chủ ngữ của câu mệnh lệnh được ngầm hiểu là *you*. Luôn dùng dạng thức nguyên thể (không có to) của động từ trong câu mệnh lệnh. Câu mệnh lệnh chia làm 2 loại: Trực tiếp và gián tiếp.

11.1 Mệnh lệnh thức trực tiếp

Close the door

Please turn off the light.

Open the window.

Be quiet.

Sau đây là lời thoại trong một đoạn quảng cáo bia trên TV:

Tên cướp xông vào một quán bia, rút súng ra chĩa vào mọi người và quát:

- Give me your jewelry! Don't move!

Một thanh niên từ từ tiến lại từ phía sau, gi một chai bia Laser lạnh vào gáy hắn:

- Drop your weapon!

Tên cướp tưởng sau gáy hắn là một họng súng liền buông vũ khí đầu hàng.

11.2 Mệnh lệnh gián tiếp:

Dạng thức gián tiếp thường được dùng với: *to order/ ask/ say/ tell sb to do smt.*

John asked Jill to turn off the light.

Please tell Jaime to leave the room.

I ordered him to open the book.

11.3 Dạng phủ định của câu mệnh lệnh

Ở dạng phủ định, thêm *Don't* vào trước động từ trong câu trực tiếp (kể cả động từ *be*) hoặc thêm *not* vào trước động từ nguyên thể trong câu gián tiếp.

Don't move! Or I'll shoot. (Đứng im, không tao bắn)

Don't turn off the light when you go out.

Don't be silly. I'll come back. (Đừng có ngốc thế, rồi anh sẽ về mà)

John asked Jill not to turn off the light.

Please tell Jame not to leave the room.

I ordered him not to open his book.

Chú ý: let's khác let us

let's go: mình đi nào

let us go: hãy để chúng tôi đi

Câu hỏi có đuôi của let's là shall we

Let's go out for dinner, shall we

12. Các trợ động từ (Modal Auxiliaries)

Các trợ động từ (còn gọi là trợ động từ hình thái - xem bảng sau) dùng để bổ nghĩa thêm cho động từ chính về tính chất, mức độ, khả năng, hình thái, ... của hành động. Chúng ta sẽ lần lượt đề cập đến ý nghĩa của chúng ở các phần sau. Do chúng là các trợ động từ, nên không thay thế được cho động từ chính (phải luôn có động từ chính đi kèm), cũng như không dùng kèm với các trợ động từ khác cùng loại hoặc với các trợ động từ *do*, *does*, *did*. Cũng không dùng tiểu từ *to* trước và sau các trợ động từ. Trợ động từ hình thái không biến đổi theo ngôi hay theo số (số ít và số nhiều như nhau, ngôi thứ nhất, thứ hai hay thứ ba cũng như nhau). Động từ chính đi sau trợ động từ cũng không chia (luôn ở dạng nguyên thể không có *to*).

present tense	past tense
---------------	------------

will	could
can	might
may	should (ought to) (had better)
shall	(had to)
must (have to)	
would (used to)	

Các từ đặt trong ngoặc là các động từ bán hình thái. Chúng có vai trò và ý nghĩa giống như các trợ động từ hình thái nhưng về ngữ pháp thì không giống, bởi vì chúng biến đổi theo ngôi và số. Ví dụ về cách dùng trợ động từ:

I can swim; she can swim, too. (không chia theo ngôi)

He can swim. (Không dùng: He cans swim hoặc He can swims)

They will leave now. (Không dùng: They will leaving now hoặc They will can leave now.)

They have to go now.

He has to go now. (chia theo ngôi).

12.1 Câu phủ định dùng trợ động từ

Trong câu phủ định, thêm *not* vào sau trợ động từ, trước động từ chính:

John will leave now. => John will not leave now.

He can swim => He can not swim.

Chú ý khi viết tắt: will not => won't; must not => musn't; would not => wouldn't; could not => couldn't; can not => can't.

12.2 Câu nghi vấn dùng trợ động từ

Trong câu hỏi, đặt trợ động từ ở đầu câu:

John will leave now. => Will he leave now?

Xin nhắc lại, trợ động từ hình thái luôn đi với dạng thức nguyên thể không có *to* của động từ. Vì vậy, sau trợ động từ hình thái không bao giờ có các dạng [verb-ing], [verb+s], [to + verb] hay thời quá khứ của động từ. Chỉ có hai cách sử dụng trợ động từ hình thái:

(1) modal + [simple form of verb]: would be, can go, will have, must see, ...

(2) modal + have + [verb in past participle]: could have gone, would have been,...

Tất nhiên trong cách (2), từ *have* chính là động từ nguyên thể không có *to*; không được thay thế nó bằng *has* hay *had*.

13. Câu điều kiện

Các trợ động từ hình thái như *will, would, can, could* thường xuất hiện trong các câu điều kiện. Các câu điều kiện thường chứa từ *if* (nếu). Có hai loại câu điều kiện là điều kiện có thực và điều kiện không có thực.

13.1 Điều kiện có thể thực hiện được (điều kiện có thực hay điều kiện dạng I)

Câu điều kiện có thực là câu mà người nói dùng để diễn đạt một hành động hoặc một tình huống thường xảy ra (thói quen) hoặc sẽ xảy ra (trong tương lai) nếu điều kiện ở mệnh đề chính được thoả mãn. Nếu nói về tương lai, dạng câu này được sử dụng khi nói đến một điều kiện có thể thực hiện được hoặc có thể xảy ra.

TƯƠNG LAI (FUTURE ACTION)

If + S + simple present ... S + { will, can, shall, may, must } + Verb in simple form

If he tries much more, he will improve his English.

If I have money, I will buy a new car.

THÓI QUEN (HABITUAL)

if + S + simple present tense ... + simple present tense ...
--

If the doctor has morning office hours, he visits every patients in the affternoon.

I usually walk to school if I have enough time.

MỆNH LỆNH (COMMAND)

If + S + simple present tense ... + command form of verb + ...

If you go to the Post Office, mail this letter for me.

Please call me if you hear anything from Jane.

13.2 Điều kiện không thể thực hiện được (điều kiện không có thực hay điều kiện dạng II, III)

Câu điều kiện không có thực dùng để diễn tả một hành động hoặc một trạng thái sẽ xảy ra hoặc đã có thể xảy ra nếu như tình huống được đặt ra trong câu khác với thực tế đang xảy ra hoặc đã xảy ra. Câu điều kiện không có thực thường gây nhầm lẫn vì sự thực về sự kiện mà câu thể hiện lại trái ngược với cách thể hiện của câu: nếu động từ của câu là khẳng định thì ý nghĩa thực của câu lại là phủ định và ngược lại.

If I were rich, I would travel around the world.
(I am not rich) (I'm not going to travel around the world)

If I hadn't been in a hurry, I wouldn't have had an accident.
(I was in a hurry) (I had an accident)

13.2.1 Điều kiện không có thực ở hiện tại (dạng II)

PRESENT OR FUTURE TIME

If + S + simple past ... + { would, could, should, might } + [verb in simple form]

If I had enough money now, I would buy a tourist trip to the moon.
He would tell you about it if he were here.
If he didn't speak so quickly, you could understand him.
(He speaks very quickly) (You can't understand him)
Động từ to be phải chia là were ở tất cả các ngôi.
If I were you, I wouldn't go to that movie.

13.2.2 Điều kiện không có thực trong quá khứ (dạng III)

PAST TIME

If + S + past perfect ... + { would, could, should, might } + have + [past participle verb]

If we had known that you were there, we would have written you a letter.
(We didn't know ...) (We didn't write you a letter)
If we hadn't lost our way, we would have arrived sooner.
If he had studied harder for that test, he would have passed it.

If we had known that you were there, we would have written you a letter.
(We didn't know ...) (We didn't write you a letter)
If we hadn't lost our way, we would have arrived sooner.
If he had studied harder for that test, he would have passed it.

Chú ý rằng cũng có thể thể hiện một điều kiện không có thực mà không dùng *if*. Trong trường hợp đó, trợ động từ *had* được đưa lên đầu câu, đứng trước chủ ngữ. Mệnh đề điều kiện sẽ đứng trước mệnh đề chính.

Had we known that you were there, we would have written you a letter.
Had he studied harder for the test, he would have passed it.

Lưu ý: Câu điều kiện không phải lúc nào cũng tuân theo qui luật trên. Trong một số trường hợp đặc biệt, một vế của điều kiện là quá khứ nhưng vế còn lại có thể ở hiện tại

(do thời gian qui định).

If she had caught the train, she would be here by now.

13.3 Cách sử dụng will, would, could, should trong một số trường hợp khác

Thông thường các trợ động từ này không được sử dụng với if trong mệnh đề điều kiện của câu điều kiện, tuy nhiên vẫn có một số ngoại lệ như sau:

- **If you (will/would):** Nếu vui lòng. Thường được dùng trong các yêu cầu lịch sự. Would lịch sự hơn will.

If you will/would wait for a moment, I will go and see if Mr Conner is here.

- **If + Subject + Will/Would:** Nếu chịu. Để diễn đạt ý tự nguyện.

If he will listen to me, I can help him.

Will còn được dùng theo mẫu câu này để diễn đạt sự ngoan cố: Nếu nhất định, Nếu cứ.

If you will turn on the music loudly so late tonight, no wonder why your neighbours complain.

- **If you could:** Xin vui lòng. Diễn đạt lịch sự 1 yêu cầu mà người nói cho rằng người kia sẽ đồng ý như là một lẽ đương nhiên.

If you could open your book, please.

- **If + Subject + should + + command:** Ví phỏng như. Diễn đạt một tình huống dù có thể xảy ra được song rất khó.

If you should find any difficulty in using that TV, please call me.

Có thể đảo *should* lên trên chủ ngữ và bỏ *if*

Should you find any difficulty in using that TV, please call me.

13.4 Cách sử dụng if trong một số trường hợp khác

- **If... then:** Nếu... thì

If she can't come to us, then we will have to go and see her.

- **If dùng trong dạng câu suy diễn logic** (không phải câu điều kiện): Động từ ở các mệnh đề diễn biến bình thường theo thời gian của chính nó.

If you want to learn a musical instrument, you have to practice.

If you did not do much maths at school, you will find economics difficult to understand.

If that was Marry, why didn't she stop and say hello.

- **If... should = If... happen to... = If... should happen to...** diễn đạt sự không chắc chắn (Xem thêm phần sử dụng should ở trên)

If you should happen to pass a supermarket, perhaps you could get some eggs.

(Ngộ nhỡ mà anh có tình cờ ghé qua chợ có lẽ mua cho em ít trứng)

· **If.. was/were to...** Diễn đạt điều kiện không có thật hoặc tưởng tượng. Nó gần giống câu điều kiện không có thật ở hiện tại.

If our boss was/were to come in now (= if the boss came in now), we would be in real trouble.

What would we do if I was/were to lose my job.

Hoặc có thể diễn đạt một ý lịch sự khi đưa ra đề nghị

If you were to move your chair a bit, we could all sit down.

(Nếu anh vui lòng dịch ghế của anh ra một chút thì chúng ta có thể cùng ngồi được)

Note: Cấu trúc này tuyệt đối không được dùng với các động từ tĩnh tại hoặc chỉ trạng thái tư duy

Correct: If I knew her name, I would tell you.

Incorrect: If I was/were to know...

· **If it + to be + not + for:** Nếu không vì, nếu không nhờ vào.

Thời hiện tại:

If it wasn't/weren't for the children, that couple wouldn't have any thing to talk about.

(Nếu không vì những đứa con thì vợ chồng nhà ấy chả có chuyện gì mà nói)

Thời quá khứ:

If it hadn't been for your help, I don't know what to do.

(Nếu không nhờ vào sự giúp đỡ của anh thì tôi cũng không biết phải làm gì đây).

Có thể đảo lại:

Had it not been for your help, I don't know what to do.

· **Not** đôi khi được thêm vào những động từ sau *if* để bày tỏ sự nghi ngờ, không chắc chắn. (Có nên ... Hay không ...)

I wonder if we shouldn't ask the doctor to look at Mary.

· It would... if + subject + would... (sẽ là... nếu – không được dùng trong văn viết)

It would be better if they would tell every body in advance.

(Sẽ là tốt hơn nếu họ kể cho mọi người từ trước)

How would we feel if this would happen to our family.

(Ta sẽ cảm thấy thế nào nếu điều này xảy ra đối với gia đình chúng ta.)

· **If... 'd have... 'd have:** Dùng trong văn nói, không dùng trong văn viết, diễn đạt điều kiện không thể xảy ra ở quá khứ

If I'd have known, I'd have told you.

If she'd have recognized him it would have been funny.

· **If + preposition + noun/verb...** (subject + be bị lược bỏ)

If in doubt, ask for help. (= If you are in doubt, ...)

If about to go on a long journey, try to have a good nights sleep. (= If you are about to go on...)

If dùng với một số từ như any/anything/ever/not để diễn đạt phủ định

There is little if any good evidence for flying saucers.

(There is little evidence, if there is any at all, for flying saucers)

(Có rất ít bằng chứng về đĩa bay, nếu quả là có thực)

I'm not angry. If anything, I feel a little surprised.

(Tôi không giận dữ đâu. Mà có chăng tôi cảm thấy hơi ngạc nhiên)

Cách nói này còn diễn đạt ý kiến ước muốn: Nếu có...

I'd say he was more like a father, if anything

(Tôi xin nói rằng ông ấy còn hơn cả một người cha, nếu có thể nói thế.)

He seldom if ever travel abroad.

(Anh ta chả mấy khi đi ra nước ngoài)

Usually, if not always, we write "cannot" as one word

(Thông thường, nhưng không phải là luôn luôn...)

If + Adjective = although (cho dù là)

Nghĩa không mạnh bằng although - Dùng để diễn đạt quan điểm riêng hoặc vấn đề gì đó không quan trọng.

His style, if simple, is pleasant to read.

(Văn phong của ông ta, cho dù là đơn giản, thì đọc cũng thú)

The profits, if little lower than last year's, are still extremely wealthy

(Lợi nhuận, cho dù là có thấp hơn năm qua một chút, thì vẫn là rất lớn.)

Cấu trúc này có thể thay bằng **may..., but**

His style may be simple, but it is pleasant to read.

13.5 Cách sử dụng Hope và Wish.

Hai động từ này tuy cùng nghĩa nhưng khác nhau về cách sử dụng và ngữ pháp. Hope dùng để diễn đạt một hành động hoặc tình huống có thể sẽ xảy ra hoặc có thể đã xảy ra, còn wish dùng để diễn đạt một điều chắc chắn sẽ không xảy ra hoặc chắc chắn đã không xảy ra. Thời của mệnh đề sau hope (hi vọng rằng) có thể là bất kỳ thời nào. Thời của mệnh đề sau wish bắt buộc không được ở thời hiện tại.

We hope that they will come. (We don't know if they are coming or not)

We wish that they could come. (We know they can't come)

We hope that he came there yesterday. (We don't know if he came there or not.)

We wish that he had come there yesterday. (He didn't come)

13.5.1 Wish ở tương lai:

S + wish + (that) + S + {could + verb, would + verb, were + verb-ing} + ...

That là tùy chọn (có hoặc không có). Hai chủ ngữ (S) có thể giống nhau hoặc khác nhau.

We wish that you could come to the party tonight. (We know you can't come)

13.5.2 Wish ở hiện tại

S + wish + (that) + S + simple past tense ...

Động từ ở mệnh đề sau *wish* sẽ chia ở *Simple past*, *to be* phải chia là **were** ở tất cả các ngôi.

I wish that I had enough time to finish my homework.

13.5.3 Wish ở quá khứ

S + wish + (that) + S + {past perfect hoặc could have + [verb in participle]}

Động từ ở mệnh đề *wish* sẽ chia ở Past perfect hoặc could have + P₂.

I wish that I had washed the clothes yesterday.

She wishes that she could have been there.

Lưu ý 1: Động từ ở mệnh đề sau *wish* bắt buộc phải ở dạng điều kiện không thể thực hiện được nhưng điều kiện ấy ở thời nào lại phụ thuộc vào chính thời gian của bản thân mệnh đề chứ không phụ thuộc vào thời của *wish*.

She wishes that she could have gone earlier yesterday. (Past)

He wished that he would come to visit me next week. (Future)

The photographer wished we stood closer than we are standing now. (Present).

Lưu ý 2: Cần phân biệt *wish* (ước gì/ mong gì) với *wish* mang nghĩa "chúc" trong mẫu câu: *to wish sb sth*

I wish you a happy birthday.

Lưu ý 3: và phân biệt với *wish* mang nghĩa "muốn":

wish to do sth (Muốn làm gì)

Why do you wish to see the manager

I wish to make a complaint.

To wish smb to do sth (Muốn ai làm gì)

The government does not wish Dr. Jekyll Hyde to accept a professorship at a foreign university.

13.6 Cách sử dụng *as if*, *as though* (cứ như là, như thể là)

Mệnh đề đằng sau hai thành ngữ này luôn ở dạng điều kiện không thể thực hiện được. Có hai trường hợp:

13.6.1 Ở thời hiện tại:

Nếu động từ ở mệnh đề trước chia ở thời hiện tại đơn giản thì động từ ở mệnh đề sau chia ở quá khứ đơn giản. *To be* phải chia là *were* ở tất cả các ngôi.

S + verb (present) + S + {as if hoặc as though } + S + verb (past) ...

The old lady dresses as if it were winter even in the summer. (Bà cụ ăn mặc cứ như bây giờ là mùa đông)

(It is not winter now)

He acts as though he were rich. (Anh ta cứ làm như thể là anh ta giàu có lắm)

(He is not rich in fact)

He talks as if he knew everything in the world.

13.6.2 Thời quá khứ:

Nếu động từ ở mệnh đề trước chia ở quá khứ đơn giản thì động từ ở mệnh đề sau chia ở quá khứ hoàn thành.

S + verb (past) + S + {as if hoặc as though } + S + verb (past perfect) ...

Jeff looked as though he had seen a ghost. (Trông Jeff như thể anh ta vừa gặp ma)

(He didn't see a ghost)

She talked about the contest as if she had won the grand prize.

Lưu ý: Mệnh đề sau *as if, as though* không phải lúc nào cũng tuân theo qui luật trên. Trong một số trường hợp, nếu điều kiện trong câu là có thật hoặc theo quan niệm của người nói, người viết là có thật thì hai công thức trên không được sử dụng. Động từ ở mệnh đề sau chúng diễn biến bình thường theo mối quan hệ với động từ ở mệnh đề chính.

He looks as if he has finished the test.

13.7 Cách sử dụng *used to*, *(to be/get) used to*

13.7.1 *Used to* + Verb:

Chỉ một thói quen, một hành động thường xuyên xảy ra trong quá khứ.

S + used to + [verb in simple form]
--

When David was young, he used to swim once a day.

- Nghi vấn: Did + S + use to + verb in simple form

Did David use to swim once a day when he was young?

- Phủ định: S + didn't + use to + verb in simple form

David didn't use to swim once a day when he was young.

13.7.2 *To be/ to get used to* + V-ing/ Noun: Trở nên quen với.

S + {be, get} + used to + [verb-ing] ...

He is used to swimming every day.

He got used to American food.

Lưu ý 1: *Used to* luôn luôn ở dạng như vậy, không thay đổi theo số, theo ngôi của chủ ngữ. Không được thay thế nó bằng *use to*.

Lưu ý 2: Có sự khác nhau về nghĩa giữa *used to*, *be used to* và *get used to*.

- **used to:** chỉ một thói quen, một hành động thường xuyên trong quá khứ (past time habit):

The program director used to write his own letter.

- **be used to:** quen với việc ... (be accustomed to)

I am used to eating at 7:00 PM

- **get used to:** trở nên quen với việc ... (become accustomed to)

We got used to cooking our own food when we had to live alone.

Lưu ý 3: Có thể dùng *would* thay thế cho *used to* mà ý nghĩa và ngữ pháp không đổi.

When David was young, he would swim once a day.

13.8 Cách sử dụng *would rather*

would rather than cũng có nghĩa giống như *prefer to* (thích hơn) nhưng ngữ pháp lại không giống. Đằng sau *would rather* bắt buộc phải là một động từ nguyên thể không có *to* nhưng sau *prefer* là một V-ing hoặc một danh từ. Khi so sánh hai vế, *would rather* dùng với *than* còn *prefer* dùng với *to*.

We would rather die in freedom than live in slavery.

I would rather drink Coca than Pepsi.

I prefer drinking Coca to drinking Pepsi.

I prefer Coca to Pepsi.

Cách sử dụng *would rather* phụ thuộc vào số lượng chủ ngữ của câu cũng như thời của câu.

13.8.1 Loại câu có một chủ ngữ

Loại câu này dùng *would rather ... (than)* là loại câu diễn tả sự mong muốn hay ước muốn của một người và chia làm 2 thời:

13.8.1.1 Thời hiện tại:

Sau *would rather* là nguyên thể bỏ *to*. Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt *not* trước nguyên thể và bỏ *to*.

S + would rather + [verb in simple form] ...
--

Jim would rather go to class tomorrow than today.

Jim would rather not go to class tomorrow.

13.8.1.2 Thời quá khứ:

Động từ sau *would rather* phải là *have* + P_2 , nếu muốn thành lập thể phủ định đặt *not* trước *have*.

$S + \text{would rather} + \text{have} + [\text{verb in past participle}]$
--

Jim would rather have gone to class yesterday than today.

Jim would rather not have gone to the class yesterday.

13.8.2 Loại câu có hai chủ ngữ

Loại câu này dùng *would rather that* (ước gì, mong gì) và dùng trong một số trường hợp sau:

13.8.2.1 Câu cầu kiến ở hiện tại (present subjunctive):

Là loại câu người thứ nhất muốn người thứ hai làm việc gì (nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người thứ hai). Xem thêm về câu cầu khiến ở phần sau. Trong trường hợp này động từ ở mệnh đề hai để ở dạng nguyên thể bỏ *to*. Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt *not* trước nguyên thể bỏ *to*.

$S_1 + \text{would rather that} + S_2 + [\text{verb in simple form}] \dots$

I would rather that you call me tomorrow.

He would rather that I not take this train.

Ngữ pháp nói ngày nay đặc biệt là ngữ pháp Mỹ cho phép bỏ *that* trong cấu trúc này mà vẫn giữ nguyên hình thức giả định.

13.8.2.2 Câu giả định đối lập với thực tế ở hiện tại

Động từ sau chủ ngữ hai sẽ chia ở *simple past*, *to be* phải chia là *were* ở tất cả các ngôi.

$S_1 + \text{would rather that} + S_2 + [\text{verb in simple past tense}] \dots$

Henry would rather that his girlfriend worked in the same department as he does.

(His girlfriend does not work in the same department)

Jane would rather that it were winter now. (Infact, it is not winter now)

Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng didn't + verb hoặc were not sau chủ ngữ hai.

Henry would rather that his girlfriend didn't work in the same department as he does.

Jane would rather that it were not winter now.

13.8.2.3 Câu giả định trái ngược với thực tế ở quá khứ

Động từ sau chủ ngữ hai sẽ chia ở dạng *past perfect*. Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng *hadn't + P2*.

$S_1 + \text{would rather that} + S_2 + \text{past perfect ...}$
--

Bob would rather that Jill had gone to class yesterday.

(Jill did not go to class yesterday)

Bill would rather that his wife hadn't divorced him.

Lưu ý: Trong văn nói bình thường hàng ngày người ta dùng *wish* thay cho *would rather that*.

14. Cách dùng một số trợ động từ hình thái ở thời hiện tại

14.1 Cách sử dụng **Would + like**

Để diễn đạt một cách lịch sự lời mời hoặc ý muốn gì. Không dùng *do you want* khi mời người khác.

Would you like to dance with me?

I would like to visit Japan.

Trong tiếng Anh của người Anh, nếu để diễn đạt sở thích thì sau *like* là một *v-ing*.

He likes reading novel. (enjoyment)

Nhưng để diễn đạt sự lựa chọn hoặc thói quen thì sau *like* là một động từ nguyên thể.

Between soccer and tennis, I like to see the former. (choice)

When making tea, he usually likes to put some sugar and a slice of lemon in first. (habit)

Trong tiếng Anh Mỹ thường không có sự phân biệt này, tất cả sau *like* đều là động từ nguyên thể có *to*.

- **Wouldn't like** = không ưa, trong khi **don't want** = không muốn.
 - Would you like some more coffee ?
 - No, thanks/ No, I don't want any more. (polite)
 - I wouldn't like (thêm vào) (impolite)

· Lưu ý rằng khi *like* được dùng với nghĩa "cho là đúng" hoặc "cho là hay/ không ngoan" thì bao giờ theo sau cũng là một nguyên thể có *to* (infinitive)

She likes the children to play in the garden (She think they are safe playing there)

Cô ấy muốn bọn trẻ con chơi trong vườn cho chắc/ cho an toàn

I like to go to the dentist twice a year.

Tôi muốn đến bác sĩ nha khoa 2 lần/ năm cho chắc

· **Would like** = would care /love/ hate/ prefer + to + verb: khi diễn đạt điều kiện cho một hành động cụ thể ở tương lai.

- Would you (like/care) to come with me?

- I'd love to

· **Would like/ would care for/ would enjoy + Verb-ing** khi diễn đạt khẩu vị, ý thích nói chung của chủ ngữ.

She would like/ would enjoy riding if she could ride better.

I wonder if Tom would care for/ would enjoy hang-gliding.

14.2 Cách sử dụng could/may/might:

Chỉ khả năng có thể xảy ra ở hiện tại nhưng người nói không dám chắc. (Cả 3 trợ động từ đều có giá trị như nhau).

It might rain tomorrow.

It may rain tomorrow.

It could rain tomorrow.

It will possibly rain tomorrow

Maybe it will rain tomorrow.

Chú ý *maybe* là sự kết hợp của cả *may* và *be* nhưng nó là một từ và không phải là trợ động từ. Nó là một phó từ, có nghĩa như *perhap* (có lẽ)

14.3 Cách sử dụng Should:

(1) Để diễn đạt một lời khuyên, sự gợi ý, sự bắt buộc (nhưng không mạnh).

He should study tonight.

One should do exercise daily.

You should go on a diet.

She should see a doctor about her pain.

(2) Diễn đạt người nói mong muốn điều gì sẽ xảy ra. (Expectation)

It should rain tomorrow. (I expect it to rain tomorrow)

My check should arrive next week. (I expect it to arrive next week)

Các cụm từ *had better*, *ought to*, *be supposed to* đều có nghĩa tương đương và cách dùng tương tự với *should* trong cả hai trường hợp trên (với điều kiện động từ *be* trong *be supposed to* phải chia ở thời hiện tại).

John ought to study tonight.

John is supposed to study tonight.

John had better study tonight.

14.4 Cách sử dụng Must

(1) có nghĩa “phải”: mang nghĩa hoàn toàn bắt buộc (mạnh hơn *should*). Với *should* (nên), nhân vật có thể lựa chọn có thực hiện hành động hay không nhưng với *must* (phải), họ không có quyền lựa chọn.

George must call his insurance agent today.

A car must have gasoline to run.

A pharmacist must keep a record of the prescripton that are filled.

(Dược sỹ phải giữ lại bản sao đơn thuốc đã được bác sỹ kê - khi bán thuốc cho bệnh nhân)

An attorney must pass an examination before practicing law.

(Luật sư phải qua một kỳ kiểm tra trước khi hành nghề)

(2) có nghĩa “hẳn là”, “chắc đã”: chỉ một kết luận logic dựa trên những hiện tượng đã xảy ra.

John's lights are out. He must be asleep.

(Đèn phòng John đã tắt. Anh ta chắc đã ngủ)

The grass is wet. It must be raining.

14.5 Cách sử dụng have to

Người ta dùng *have to* thay cho *must* với nghĩa bắt buộc (nghĩa 1). Quá khứ của nó là *had to*, tương lai là *will have to*. Chú ý rằng *have to* không phải là một trợ động từ nhưng nó mang ý nghĩa giống như trợ động từ hình thái *must*.

We will have to take an exam next week.

George has to call his insurance agent today.

Để diễn đạt một nghĩa vụ trong quá khứ, phải dùng *had to* chứ không được dùng *must*.

George had to call his insurance agent yesterday.

Mrs.Kinsey had to pass an examination before she could practice law.

Trong câu hỏi, *have to* thường được dùng thay cho *must* để hỏi xem bản thân người hỏi bắt buộc phải làm gì hoặc để diễn đạt sự bắt buộc do khách quan đem lại.

- Guest: Do I have to leave a deposit? (Tôi có phải đặt cọc không)

- Receptionist: No, you needn't. But you have to leave your I.D card. I'm sorry but that's the way it is.

Trong văn nói, người ta dùng *have got to*, cũng có nghĩa như *have to*.

He has got to go to the office tonight.

Đặc biệt, dùng để nhấn mạnh các trường hợp cá biệt:

I have to work everyday except Sunday. But I don't have got to work a full day on Saturday.

15. Dùng trợ động từ để diễn đạt tình huống quá khứ (modal + perfective)

15.1 Could, may, might + have + P₂ = có lẽ đã

Diễn đạt một khả năng có thể đã xảy ra ở quá khứ song người nói không dám chắc.

It may have rained last night, but I'm not sure.

He could have forgotten the ticket for the concert last night.

I didn't hear the telephone ring, I might have been sleeping at that time.

The cause of death could have been bacteria.

John might have gone to the movies yesterday.

15.2 Should have + P₂ = Lẽ ra phải, lẽ ra nên

Chỉ một việc lẽ ra đã phải xảy ra trong quá khứ nhưng vì lí do nào đó lại không xảy ra.

Maria shouldn't have called John last night. (She did call him)

John should have gone to the post office this morning.

The policeman should have made a report about the burglary.

Chúng ta cũng có thể dùng cụm từ *was/were supposed to* + [verb in simple form] để thay cho *should* + *perfective*.

John was supposed to go to the post office this morning.

The policeman was supposed to make a report about the burglary. (Anh ta đã không lập biên bản vụ trộm)

15.3 Must have + P₂ = chắc là đã, hẳn là đã

Chỉ một kết luận logic dựa trên những hiện tượng có đã xảy ra ở quá khứ (nghĩa 2 của *must* ở phần trên). Chú ý rằng không bao giờ dùng cấu trúc này với nghĩa 1. Chỉ được dùng *had to* hoặc *should* + *perfective* hoặc *be supposed to* khi diễn tả một trách nhiệm bắt buộc ở quá khứ.

The grass is wet. It must have rained last night.

(It probably rained last night)

Jane did very well on the exam. She must have studied hard.

I didn't hear you knock, I must have been gardening behind the house

16. Cách dùng should trong một số trường hợp cụ thể khác

- Diễn đạt kết quả của một yếu tố tương tượng: Sẽ
If I was asked to work on Sunday I should resign.

- Dùng trong mệnh đề có *that* sau những tính từ chỉ trạng thái như *anxious/ sorry/ concerned/ happy/ delighted...*: Lầy lăm ... rằng/ lầy lăm ... vì
I'm anxious that she should be well cared for.

(Tôi lo lắng rằng liệu cô ấy có được săn sóc tốt không)
We are sorry that you should feel uncomfortable
(Chúng tôi lấy làm tiếc vì anh thấy không được thoải mái)
That you should speak to him like that is quite astonishing
(Cái cách mà anh nói với anh ấy như vậy quả là đáng ngạc nhiên).

· Dùng với **if/in case** để chỉ một điều khó có thể xảy ra, người ta đưa ra ý kiến chỉ đề phòng ngừa.

If you should change your mind, please let me know.

In case he should have forgotten to go to the airport, nobody will be there to meet her.

(Ngộ nhỡ ông ấy quên ra sân bay, thì sẽ không có ai ở đó đón cô ta mất)

· Dùng sau so that/ in order that để chỉ mục đích (Thay cho would/ could)
He put the cases in the car so that he should be able to make an early start.
She repeated the instructions slowly in order that he should understand.

· Dùng trong lời yêu cầu lịch sự
I should like to make a phone call, if possible.
(tôi xin phép gọi điện thoại nếu tôi có thể)

· Dùng với imagine/ say/ think... để đưa ra lời đề nghị: Thiết tưởng, cho là
I should imagine it will take about 3 hours
(Tôi thiết tưởng công việc sẽ tốn mất 3 giờ đồng hồ đấy).
I should say she's over 40
(Tôi cho là bà ta đã ngoài 40)

· Dùng trong câu hỏi để diễn tả sự nghi ngờ, thiếu chắc chắn
How should I know? (Làm sao tôi biết được kia chứ)
Why should he think that? (sao nó lại nghĩ như vậy chứ)

· Dùng với các đại từ nghi vấn như *what/ where/ who* để diễn tả sự ngạc nhiên, thường dùng với "But".

I was thinking of going to see John when who should appear but John himself.

(Tôi đang tính là đến thăm John thì người xuất hiện lại chính là anh ấy)

What should I find but an enormous spider

(Cái mà tôi nhìn thấy lại chính là một con nhện khổng lồ)

17. Tính từ và phó từ

17.1 Tính từ

Tính từ là từ chỉ tính chất, mức độ, phạm vi, ... của một người hoặc vật. Nó bổ nghĩa cho danh từ, đại từ hoặc liên từ (linking verb). Nó trả lời cho câu hỏi *What kind?* Tính từ luôn đứng trước danh từ được bổ nghĩa:

That is my new red car.

Trừ trường hợp *galore* (nhiều, phong phú, dồi dào) và *general* trong tên các cơ quan, các chức vụ lớn là hai tính từ đứng sau danh từ được bỏ nghĩa:

There were errors galore in your final test;

UN Secretary General (Tổng thư ký Liên hợp quốc).

Tính từ đứng sau các đại từ phiếm chỉ (something, anything, anybody...)

It's something strange.

He is somebody quite unknown.

Tính từ được chia làm 2 loại là tính từ mô tả (descriptive adjective) và tính từ giới hạn (limiting adjective). Tính từ mô tả là các tính từ chỉ màu sắc, kích cỡ, chất lượng của một vật hay người. Tính từ giới hạn là tính từ chỉ số lượng, khoảng cách, tính chất sở hữu, ... Tính từ không thay đổi theo ngôi và số của danh từ mà nó bỏ nghĩa, trừ trường hợp của *these* và *those*.

TÍNH TỪ MÔ TẢ	TÍNH TỪ GIỚI HẠN	
beautiful	one, two	số đếm
large	first, second	số thứ tự
red	my, your, his	tính chất sở hữu
interesting	this, that, these,	đại từ chỉ định
important	those	số lượng
colorful	few, many, much	

Khi tính từ mô tả bỏ nghĩa cho một danh từ đếm được số ít, nó thường có mạo từ *a*, *an* hoặc *the* đứng trước.

a pretty girl, an interesting book, the red dress.

Tính từ đi trước danh từ nhưng đi sau liên từ (linking verb – xem phần sau). Tính từ chỉ bỏ nghĩa cho danh từ, đại từ và liên từ.

Nếu trong một cụm từ có nhiều tính từ cùng bỏ nghĩa cho một danh từ thì thứ tự các tính từ sẽ như sau: **tính từ sở hữu hoặc mạo từ, opinion, size, age, shape, color, origin, material, purpose**. Chú ý rằng tính từ sở hữu (*my, your, our...*) hoặc mạo từ (*a, an, the*) nếu có thì luôn đi trước các tính từ khác. *Nếu đã dùng mạo từ thì không dùng tính từ sở hữu và ngược lại*. Ví dụ về thứ tự sắp xếp các tính từ:

a silly young English man

the huge round metal bowl

my small red sleeping bag

art/poss	opinion	size	age	shape	color	origin	material	purpose	noun
a	silly		young			English			man
the		huge		round			metal		bowl
my		small			red			sleeping	bag

17.2 Phó từ

Phó từ bổ nghĩa cho động từ, cho một tính từ hoặc cho một phó từ khác. Nó trả lời cho câu hỏi *How?*

Rita drank too much. (How much did Rita drink?)
 I don't play tennis very well. (How well do I play?)
 He was driving carelessly. (How was he driving?)
 John is reading carefully. (How is John reading?)
 She speaks Spanish fluently. (How does she speak Spanish?)

Thông thường, các tính từ mô tả có thể biến đổi thành phó từ bằng cách thêm đuôi *-ly* vào tính từ.

He is a careful driver. He always drives carefully.

TÍNH TỪ	PHÓ TỪ
bright	brightly
careful	carefully
quiet	quietly

Tuy nhiên, có một số tính từ không theo quy tắc trên:

1) Một số tính từ đặc biệt: good => well; hard => hard; fast => fast; ...
 She is a good singer. She sings very well.

2) Một số tính từ cũng có tận cùng là đuôi *ly* (lovely, friendly) nên để thay thế cho phó từ của các tính từ này, người ta dùng: *in a + Adj + way/ manner*
 He is a friendly man. He behaved me in a friendly way.

Các từ sau cũng là phó từ: *so, very, almost, soon, often, fast, rather, well, there, too*. Các phó từ được chia làm 6 loại sau:

ADVERB OF	EXAMPLE	TELL US
manner	happily, bitterly	how something happens
degree	totally, completely	how much ST happens, often go with an adjective
frequency	never, often	how often ST happens
time	recently, just	when things happen
place	here, there	where things happen
disjunctive	hopefully, frankly	opinion about things happen

Các phó từ thường đóng vai trò trạng ngữ (modifier – xem phần [1](#)) trong câu. Ngoài ra các ngữ giới từ cũng đóng vai trò trạng ngữ như phó từ, chúng bao gồm một giới từ mở đầu và danh từ đi sau để chỉ: địa điểm (at home), thời gian (at 5 pm), phương tiện (by train), tình huống, hành động (in a very difficult situation). Các cụm từ này đều có chức năng và cách sử dụng như phó từ, cũng có thể coi là phó từ.

Về thứ tự, các phó từ cùng bổ nghĩa cho một động từ thường xuất hiện theo thứ tự: *manner, place, time*. Nói chung, phó từ chỉ cách thức của hành động (*manner* - cho biết hành động diễn ra như thế nào) thường liên hệ chặt chẽ hơn với động từ so với phó từ chỉ địa điểm (*place*) và phó từ chỉ địa điểm lại liên kết với động từ chặt chẽ hơn phó từ chỉ thời gian (*time*).

The old woman sits quietly by the fire for hours.

Về vị trí, các phó từ hầu như có thể xuất hiện bất cứ chỗ nào trong câu, nhưng cũng vì thế, nó là vấn đề khá phức tạp. Vị trí của phó từ có thể làm thay đổi phần nào ý nghĩa của câu. Chúng ta sẽ xem xét từng loại phó từ:

17.2.1 Adverb of manner:

Các phó từ và cụm phó từ chỉ phương thức của hành động có thể đứng đầu câu, cuối câu hoặc giữa câu (thông dụng hơn). Ví dụ:

He angrily slammed the door.

He slammed the door angrily.

Angrily he slammed the door.

Khi đứng giữa câu, phó từ đứng giữa chủ ngữ và động từ chính, nhưng đứng sau trợ động từ hoặc động từ *be* nếu có.

Ina had carefully placed the vase on the table.

Ina had been carefully arranging the flowers.

Vị trí của phó từ có thể làm thay đổi ý nghĩa của câu. Xét các câu sau:

She answered the question immediately.

She immediately answered the question.

She answered the question foolishly.

She foolishly answered the question.

Trong hai câu đầu, ý nghĩa của câu không bị ảnh hưởng bởi vị trí của phó từ, nhưng ở hai câu sau thì có sự khác nhau. Câu 3 cho biết câu trả lời của cô ta là ngốc ngếch, còn câu 4 có nghĩa “Cô ấy thật ngốc ngếch khi trả lời câu hỏi”. Phó từ *foolishly* khi đứng ở cuối câu thì chỉ bổ nghĩa cho động từ *answered the question*, nhưng khi được đặt giữa câu lại có liên hệ với chủ ngữ nhiều hơn là với động từ. Hiện tượng này cũng xảy ra với các loại phó từ khác. Nghiên cứu thêm các ví dụ sau:

John was able to solve this problem without any help.

(John có thể giải được bài toán này mà không cần sự trợ giúp nào)

Even John was able to solve this problem without any help.

(Ngay cả John cũng có thể giải được bài toán này mà ...)

John was even able to solve this problem without any help.

(John có thể thậm chí giải được bài toán này mà ...)

John was able to solve even this problem without any help.

(John có thể giải được ngay cả bài toán này mà không cần ...)

John was able to solve this problem even without any help.

(John có thể giải được bài toán này mà thậm chí không cần tới sự trợ giúp nào)

He completely failed to agree with me.

(Anh ta hoàn toàn không đồng ý với tôi)

He failed to agree completely with me.

(Anh ta không đồng ý hoàn toàn với tôi)

Phó từ chỉ cách thức của hành động thường chỉ đứng giữa câu khi nó là từ đơn (với đuôi -ly). Phần lớn các phó từ thuộc dạng này. Nhưng cũng có một số phó từ là một cụm từ, thường bắt đầu bằng with. Khi đó phải đặt nó ở cuối câu:

She was looking through the notes with great interest.

Tương tự như vậy, khi hai phó từ ghép song song với nhau, chúng cũng phải ở cuối câu.

She angrily called him an idiot.

She called him an idiot angrily and loudly.

17.2.2 Adverb of place:

Phó từ chỉ nơi chốn là loại dễ nhớ nhất. Nó luôn xuất hiện cuối câu.

I had lunch in the canteen.

Trong một số mẫu câu đảo vị trí của chủ ngữ và động từ, nó có thể đứng đầu câu:

Here is your homework.

17.2.3 Adverb of time:

Phó từ chỉ thời gian lại được phân làm 2 loại. Loại chỉ thời gian tuyệt đối (yesterday, tonight, on Sunday, in December...) và loại chỉ thời gian tương đối (recently, already,...). Đối với loại chỉ thời gian tương đối, vị trí của chúng giống như đối với phó từ chỉ cách thức của hành động. Ta chỉ nói đến ở đây loại chỉ thời gian tuyệt đối. Nó có liên kết yếu nhất với động từ trong câu nên có thể xuất hiện bất cứ vị trí nào trong câu, miễn sao không đứng giữa động từ và các trợ động từ. Tuy nhiên, nó thường đứng đầu câu hoặc cuối câu.

I didn't go cycling yesterday.

In 1987 she was working for a bank in Manchester.

17.2.4 Adverb of frequency:

Phó từ chỉ tần xuất cũng phân làm 2 loại: tần suất tuyệt đối (*once a week, twice a month, ...*) và tần suất tương đối (*always, nearly always, usually, often, quite often, sometimes, occasionally, hardly ever, never*). Tần suất tuyệt đối được dùng giống như phó từ chỉ thời gian, thường đứng đầu câu hoặc cuối câu. Tần suất tương đối lại thường đứng giữa câu, sau chủ ngữ và trước động từ chính (nhưng sau động từ *be*)

Sally always gets here on time.

Fred is sometimes late for class.

Các phó từ chỉ tần suất như: *occasionally, sometimes, often...* có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu:

Things get complicated sometimes.

Often I forget where I put things.

17.2.5 Disjunctive adverb:

Phó từ chỉ quan điểm, tình cảm của người nói thường xuất hiện ở đầu câu hoặc cuối câu sau dấu phẩy.

Thankfully we still had some time to spare.

Clearly we will have to think about this again.

Frankly my dear, I don't give a damn.

We still had some time to spare, thankfully.

18. Liên từ (linking verb)

Có một nhóm các động từ đặc biệt có chức năng nối giữa chủ ngữ và vị ngữ tính từ. Không giống các động từ khác, chúng không thể hiện hành động. Do vậy **chúng được bổ nghĩa bởi tính từ chứ không phải phó từ**. Người ta gọi chúng là liên từ (linking verb). Đó là những động từ ở bảng sau:

be	become	remain	stay
appear	seem	sound	taste
feel	look	smell	

Mary feels bad about her test grade.

Children become tired quite easily.

Lucy looks radiant in her new dress.

They were sorry to see us leave.

The flower smell sweet.

The soup taste good.

Liên từ có các tính chất:

- Không diễn đạt hành động mà diễn đạt trạng thái hoặc bản chất sự việc.
- Đứng sau chúng phải là tính từ chứ không phải là phó từ.
- Không được chia ở thể tiếp diễn dù dưới bất cứ thời nào.

Be, become, remain còn có thể đứng trước một cụm danh từ chứ không chỉ tính từ:

They remained sad even though I tried to cheer them up. (adjective)

He remained chairman of the board despite the opposition. (noun)

Children often become bored at the meetings. (adjective)

She became class president after a long campaign. (noun)

Mary will be happy when she hears the good news. (adjective)
Ted will be a bridegroom this year. (noun)

Feel, look, smell và taste cũng có thể là ngoại động từ khi nó có tân ngữ trực tiếp. Trong trường hợp đó, nó trở thành một động từ mô tả hành động thực sự chứ không còn là một *linking verb* và do đó nó được bỏ nghĩa bởi phó từ chứ không phải tính từ. Chúng được phép chia ở thì tiếp diễn. Nghiên cứu các ví dụ sau:

19. Các dạng so sánh của tính từ và phó từ

19.1 So sánh ngang bằng

Cấu trúc sử dụng là *as as*

S + V + as + {adj/ adv} + as + {noun/ pronoun}
--

My book is as interesting as yours.
His car runs as fast as a race car.
John sings as well as his sister.
Their house is as big as that one.
His job is not as difficult as mine.
They are as lucky as we.

Nếu là câu phủ định, *as* thứ nhất có thể thay bằng *so*.

He is not as tall as his father.
He is not so tall as his father.

Sau *as* phải là một đại từ nhân xưng chủ ngữ, không được là một đại từ tân ngữ.

Peter is as tall as I. (ĐÚNG)
Peter is as tall as me. (SAI)

Danh từ cũng có thể được dùng để so sánh, nhưng nên nhớ trước khi so sánh phải đảm bảo rằng danh từ đó phải có các tính từ tương đương.

adjectives	nouns
heavy, light	weight
wide, narrow	width
deep, shallow	depth
long, short	length
big, small	size

Khi so sánh bằng danh từ, sử dụng cấu trúc sau:

S + V + the same + (noun) + as + {noun/
pronoun}

My house is as high as his.

My house is the same height as his.

Chú ý rằng ngược nghĩa với the *same...as* là *different from...* Không bao giờ dùng *different than*. Sau đây là một số ví dụ khác về so sánh bằng danh từ.

These trees are the same as those.

He speaks the same language as she.

Her address is the same as Rita's.

Their teacher is different from ours.

She takes the same course as her husband.

19.2 So sánh hơn kém

Trong loại so sánh này người ta chia làm hai dạng: tính từ và phó từ ngắn (chỉ có một hoặc hai âm tiết khi phát âm) và tính từ, phó từ dài (3 âm tiết trở lên). Khi so sánh không ngang bằng:

- Đối với tính từ và phó từ ngắn chỉ cần cộng đuôi *-er*. (thick – thicker; cold-colder; quiet-quieter)
- Đối với tính từ ngắn có một phụ âm tận cùng (trừ w,x,z) và trước đó là một nguyên âm, phải gấp đôi phụ âm cuối. (big-bigger; red-redder; hot-hotter)
- Đối với tính từ, phó từ dài, thêm *more* hoặc *less* trước tính từ hoặc phó từ đó (more beautiful; more important; more believable).
- Đối với tính từ tận cùng là phụ âm+y, phải đổi y thành *-ier* (happy-happier; dry-drier; pretty-prettier).
- Đối với các tính từ có hậu tố *-ed, -ful, -ing, -ish, -ous* cũng biến đổi bằng cách thêm *more* cho dù chúng là tính từ dài hay ngắn (more useful, more boring, more cautious)
- Trường hợp đặc biệt: strong-stronger; friendly-friendlier than = more friendly than.
- Chú ý khi đã dùng *more* thì không dùng hậu tố *-er* và ngược lại. Các ví dụ sau là SAI: more prettier, more faster, more better

S + V + {short adjective + er, short adverb + er*, more + long adjective/adverb, less + adjective/adverb } + than + {noun, pronoun}

Chú ý:

1. Chỉ một số phó từ là có đuôi -er, bao gồm: *faster, quicker, sooner, latter*.
2. Nhớ dùng dạng thức chủ ngữ của đại từ sau *than*, không được dùng dạng tân ngữ.
Ví dụ về so sánh không ngang bằng:

John's grades are higher than his sister's.
Today is hotter than yesterday.
This chair is more comfortable than the other.
He speaks Spanish more fluently than I. (không dùng *than me*)
He visits his family less frequently than she does.
This year's exhibit is less impressive than last year's.

S + V + {far, much} + adjective + er + than + {noun, pronoun}
So sánh không ngang bằng có thể được nhấn mạnh bằng cách thêm *much* hoặc *far* trước cụm từ so sánh.

A waterlemon is much sweeter than a lemon.
His car is far better than yours.

S + V + {far, much} + more + { adjective, adverb} + than + {noun, pronoun}

Henry's watch is far more expensive than mine.
That movie we saw last night was much more interesting than the one on TV.
She dances much more artistically than her predecessor.
He speaks English much more rapidly than he does Spanish.

S + V + as + { many, much, little, few} + noun + as + {noun, pronoun}
Danh từ cũng được dùng để diễn đạt phép so sánh ngang bằng hoặc hơn/kém. Chú ý dùng tính từ bổ nghĩa đúng với danh từ đếm được hoặc không đếm được.

He earns as much money as his brother.
They have as few classes as we.
Before payday, I have as little money as my brother.

S + V + { more, fewer, less} + noun + as + {noun, pronoun}
I have more books than she.
February has fewer days than March.
Their job allows them less freedom than ours does.

Khi so sánh một người/ một vật với tất cả những người hoặc vật khác phải thêm *else* sau *anything/anybody...*

He is smarter than anybody else in the class.

Lưu ý:

· Đằng sau *as* và *than* của các mệnh đề so sánh có thể loại bỏ chủ ngữ nếu nó trùng hợp với chủ ngữ thứ nhất, đặc biệt là khi động từ sau *than* và *as* ở dạng bị động. Lúc này *than* và *as* còn có thêm chức năng của một đại từ quan hệ thay thế.

Their marriage was as stormy as had been expected

(Incorrect: as it had been expected).

He worries more than was good for him.

(Incorrect: than it/what was good for him).

· Các tân ngữ cũng có thể bị loại bỏ sau các động từ ở mệnh đề sau THAN và AS:

Don't lose your passport, as I did last year.

(Incorrect: as I did it last year).

They sent more than I had ordered.

(Incorrect: than I had ordered it).

She gets her meat from the same butcher as I go to.

(Incorrect: as I go to him).

19.3 Phép so sánh không hợp lý

Khi dùng câu so sánh nên nhớ các đối tượng dùng để so sánh phải tương đương nhau: người với người, vật với vật. Các lỗi thường mắc phải khi sử dụng câu so sánh không hợp lý được chia làm 3 loại: sở hữu cách, *that of* và *those of*.

19.3.1 Sở hữu cách:

Incorrect: His drawings are as perfect as his instructor.

(Câu này so sánh các bức tranh với người chỉ dẫn)

Correct: His drawings are as perfect as his instructor's.

(instructor's = instructor's drawings)

19.3.2 Dùng thêm *that of* cho danh từ số ít:

Incorrect: The salary of a professor is higher than a secretary.

(Câu này so sánh salary với secretary)

Correct: The salary of a professor is higher than that of a secretary.

(that of = the salary of)

19.3.3 Dùng thêm *those of* cho các danh từ số nhiều:

Incorrect: The duties of a policeman are more dangerous than a teacher.

(Câu này so sánh duties với teacher)

Correct: The duties of a policeman are more dangerous than those of a teacher

(those of = the duties of)

19.4 Các tính từ và phó từ đặc biệt

Một số ít tính từ và phó từ có dạng thức so sánh đặc biệt. Chúng không theo các quy tắc nêu trên. Nghiên cứu bảng sau:

Tính từ hoặc trạng từ	So sánh hơn kém	So sánh nhất
far	farther further	farthest furthest
little few	less	least
much many	more	most
good well	better	best
bad badly	worse	worst

I feel much better today than I did last week.

He has less time now than he had before.

This magazine is better than that one.

He acts worse now than ever before.

Lưu ý: *farther* dùng cho khoảng cách; *further* dùng cho thông tin hoặc các trường hợp trừu tượng khác.

The distance from your house to school is farther than that of mine.

If you want further information, please call to the agent.

Next year he will come to the U.S for his further education.

19.5 So sánh bội số

So sánh bội số là so sánh: bằng nửa (half), gấp đôi (twice), gấp ba (three times),...

S + V + number multiple + as + { much, many } + (noun) + as + { noun, pronoun }

Không được sử dụng so sánh hơn kém mà sử dụng so sánh bằng, khi so sánh phải xác định danh từ là đếm được hay không đếm được, vì đằng trước chúng có *many/much*

This encyclopedia costs twice as much as the other one.

Jerome has half as many records now as I had last year.

At the clambake last week, Fred ate three times as many oysters as Bob.

Các lỗi nói: *twice that many/twice that much* = gấp đôi ngần ấy... chỉ được dùng trong khẩu ngữ, không được dùng trong văn viết.

We have expected 80 people at that rally, but twice that many showed up. (twice as many as that number).

19.6 So sánh kép

Là loại so sánh với cấu trúc: Càng... càng... Các Adj/Adv so sánh phải đứng ở đầu câu, trước chúng phải có *The*. Dùng một trong hai mẫu câu sau đây để so sánh kép:

The + comparative + S + V + the + comparative + S + V

The hotter it is, the more miserable I feel.

(Trời càng nóng, tôi càng thấy khó chịu)

The sooner you take your medicine, the better you will feel.

(Anh càng uống thuốc sớm bao nhiêu, anh càng cảm thấy dễ chịu bấy nhiêu)

The bigger they are, the faster they fall.

(Chúng càng to bao nhiêu thì càng rơi nhanh bấy nhiêu)

The more + S + V + the + comparative + S + V
--

The more you study, the smarter you will become.

(Càng học, anh càng thông minh hơn)

The more I look into your eyes, the more I love you.

(Càng nhìn vào mắt em, anh càng yêu em hơn)

Sau *The more* ở về thứ nhất có thể thêm *that* nhưng không mẫu câu này không phổ biến.

The more (that) you study, the smarter you will become.

Trong trường hợp nếu cả hai vế đều có chủ ngữ giả *it is* thì có thể bỏ chúng đi

The shorter (it is), the better (it is).

Hoặc nếu cả hai vế đều dùng *to be* thì bỏ đi

The closer to the Earth's pole (is), the greater the gravitational force (is).

Các cách nói: *all the better* (càng tốt hơn), *all the more* (càng... hơn), *not... any the more...* (chẳng... hơn... tí nào), *none the more...* (chẳng chút nào) dùng để nhấn mạnh cho các tính từ hoặc phó từ được đem ra so sánh. Nó chỉ được dùng với các *tính từ trừu tượng* và *dùng trong văn nói*:

Sunday mornings were nice. I enjoyed them all the more because Sue used to come round to breakfast.

He didn't seem to be any the worse for his experience.

He explained it all carefully, but I was still none the wiser.

Cấu trúc này không dùng cho các tính từ cụ thể:

Those pills have made him all the slimmer. (SAI)

19.7 Cấu trúc No sooner... than (Vừa mới ... thì đã...)

Chỉ dùng cho thời quá khứ và thời hiện tại, không dùng cho thời tương lai. *No sooner* đứng ở đầu một mệnh đề, theo sau nó là một trợ động từ đảo lên trước chủ ngữ để nhấn mạnh, *than* đứng ở đầu mệnh đề còn lại:

No sooner + auxiliary + S + V + than + S + V
--

No sooner had we started out for California than it started to rain.

Một ví dụ ở thời hiện tại (will được lấy sang dùng cho hiện tại)

No sooner *will* he arrive than he will want to leave.

Lưu ý: *No longer* có nghĩa là *not anymore*. Không dùng cấu trúc *not longer* cho các câu có ý nghĩa không còn ... nữa.

He no longer studies at the university.

(He does not study at the university anymore.)

S + no longer + Positive Verb

19.8 So sánh hơn kém không dùng than (giữa 2 đối tượng)

Khi so sánh hơn kém giữa 2 người hoặc 2 vật mà không dùng *than*, muốn nói đối tượng nào đó là tốt hơn, giỏi hơn, đẹp hơn,... thì trước adj và adv so sánh phải có *the*. Chú ý phân biệt trường hợp này với trường hợp so sánh bậc nhất dưới đây (khi có 3 đối tượng trở lên). Trong câu thường có cụm từ *of the two* + *noun*, nó có thể đứng đầu hoặc cuối câu.

Harvey is the smarter of the two boys.

Of the two shirts, this one is the prettier.

Please give me the smaller of the two cakes.

Of the two books, this one is the more interesting.

19.9 So sánh bậc nhất (từ 3 đối tượng trở lên)

Dùng khi so sánh 3 người hoặc 3 vật trở lên, một trong số đó là ưu việt nhất so với các đối tượng còn lại về một mặt nào đó. Để biến tính từ và phó từ thành dạng so sánh bậc nhất, áp dụng quy tắc sau:

- Đối với tính từ và phó từ ngắn: thêm đuôi *-est*.
- Đối với tính từ và phó từ dài: dùng *most* hoặc *least*.
- Trước tính từ hoặc phó từ so sánh phải có *the*.
- Dùng giới từ *in* với danh từ số ít đếm được.
- Dùng giới từ *of* với danh từ số nhiều đếm được.

S + V + the + { adjective + est, most + adjective, least + adjective } + { in + singular count noun hoặc of + plural count noun }

John is the tallest boy in the family.

Deana is the shortest of the three sisters.

These shoes are the least expensive of all.

Of the three shirts, this one is the prettiest.

Sau cụm từ *One of the + so sánh bậc nhất + noun* phải đảm bảo chắc chắn rằng *noun* phải là số nhiều, và động từ phải chia ở số ít.

One of the greatest tennis players in the world is Johnson.

Kuwait is one of the biggest oil producers in the world.

Các phó từ thường không có các hậu tố *-er* hoặc *-est*. Chúng được chuyển sang dạng so sánh tương đối bằng cách thêm *more* hoặc *less*; sang dạng so sánh tuyệt đối bằng cách thêm *most* hoặc *least* phía trước chúng.

Sal drove more cautiously than Bob.

Joe dances more gracefully than his partner.

That child behaves most carelessly of all.

Một số các tính từ hoặc phó từ mang tính tuyệt đối thì không được dùng so sánh bậc nhất, hạn chế dùng so sánh hơn kém, nếu buộc phải dùng thì bỏ *more*, chúng gồm: *unique/ extreme/ perfect/ supreme/ top/ absolute/ prime/ primary*

His drawings are perfect than mine.

20. Danh từ dùng làm tính từ

Trong tiếng Anh có nhiều trường hợp một danh từ đứng trước một danh từ khác làm nhiệm vụ của một tính từ (a wool coat, a gold watch, a history teacher). Danh từ đi trước có vai trò của một tính từ, bổ nghĩa cho danh từ đi sau. Các danh từ đóng vai trò của tính từ luôn luôn ở dạng số ít, cho dù danh từ được chúng bổ nghĩa có thể ở dạng số nhiều (trừ

một vài trường hợp cá biệt: a sports car, small-claims court, a no-frills store...). Các liên kết số đếm – danh từ (number-noun) luôn được ngăn cách bởi dấu gạch nối.

We took a five-week tour.

(We took a tour that lasted five weeks)

He has a two-year subscription to that magazine.

(His subscription to that magazine is for two years)

These are twenty-dollar shoes.

(These shoes cost twenty dollars.)

20.1 Khi nào dùng danh từ làm tính từ, khi nào dùng tính từ của danh từ đó?

Trong một số trường hợp nếu dùng danh từ làm tính từ thì nó mang nghĩa đen:

A gold watch = a watch made of gold.

Nhưng nếu dùng tính từ thì nó mang nghĩa bóng:

A golden opportunity = a chance that it is very rare and precious (quý giá).

Không được dùng tính từ để bỏ nghĩa cho danh từ khi nó chỉ tính chất nghề nghiệp hoặc nội dung, khi đó phải dùng danh từ để đóng vai trò tính từ:

a mathematics teacher, a biology book

21. Cách dùng Enough

Enough thay đổi vị trí theo từ loại của từ mà nó bổ nghĩa. Nó luôn đứng sau tính từ và phó từ:

Are those french fries good enough for you?

She speak Spanish well enough to be an interpreter.

It is not cold enough now to wear a heavy jacket.

Nhưng lại đứng trước danh từ:

Do you have enough sugar for the cake?

He does not have enough money to attend the concert.

Nếu danh từ đã được nhắc đến trước đó, thì ở dưới có thể dùng *enough* như một đại từ thay cho danh từ

I forgot money. Do you have enough?

22. Much, many, a lot of và lots of – trong một số trường hợp khác

22.1 Much & many

Many hoặc *much* thường đứng trước danh từ. *Many* đi với danh từ đếm được và *much* đi với danh từ không đếm được:

She didn't eat much breakfast.

(Cô ta không ăn sáng nhiều)

There aren't many large glasses left.

(Không còn lại nhiều cốc lớn)

Tuy nhiên *much of* có thể đi với tên người và tên địa danh:

I have seen too much of Howard recently.

(Gần đây tôi hay gặp Howard)

Not much of Denmark is hilly.

(Đan mạch không có mấy đồi núi)

Many/much of + determiner (a, the, this, my...) + noun.

You can't see much of a country in a week.

(Anh không thể biết nhiều về một nước trong vòng một tuần đâu.)

I won't pass the exam. I have missed many of my lessons.

(Tôi sẽ không thoát được kỳ thi này mất, tôi bỏ quá nhiều bài.)

Many và *much* dùng nhiều trong câu phủ định và câu nghi vấn, trong câu khẳng định có thể dùng các loại từ khác như *plenty of*, *a lot*, *lots of*... để thay thế.

How much money have you got? I've got plenty.

He got lots of men friends, but he doesn't know many women.

Tuy vậy trong tiếng Anh, *much* và *many* vẫn được dùng bình thường trong câu khẳng định.

Much has been written about the causes of unemployment in the opinion of many economists.

Much dùng như một phó từ (*much* đứng trước động từ nhưng đứng sau *very* và sau cấu trúc phủ định của câu):

I don't travel much these days. (much = very often)

I much appreciate your help. (much=highly)

We very much prefer the country to the town.

Janet much enjoyed her stay with your family.

Much too much / many so many (để nhấn mạnh) dùng độc lập sau mệnh đề chính, trước danh từ mà nó bổ ngữ.

The cost of a thirty-second commercial advertisement on a television show is \$300,000, much too much for most business.

Many a + singular noun + singular verb: Biết bao nhiêu.

Many a strong man has disheartened before such a challenge.
(Biết bao chàng trai tráng kiện đã nản lòng trước một thử thách như vậy)
I have been to the top of the Eiffel tower many a time.

Many's the + {smt that / sbdy who} + singular verb

Many's the student who couldn't follow the post-graduate courses at universities and colleges under the pressure of money.
(Biết bao nhiêu sinh viên đã không thể theo học các trường ĐH và CĐ do thiếu tiền)
Many's the promise that has been broken.
(Biết bao nhiêu lời hứa đã bị phản bội)

22.2 Phân biệt alot/ lots of/ plenty/ a great deal với many/ much

Các thành ngữ trên đều có nghĩa tương đương với *much/ many* (nhiều) và *most* (đa phần).
A lot of/ lots of (informal) = a great deal/ a large number of/ much/ many (formal).

· Không có khác nhau gì mấy giữa *a lot of* và *lots of*. Chủ ngữ chính sau hai thành ngữ này sẽ quyết định việc chia động từ.

a lot of	uncountable noun + singular
lots of	verb
	plural noun + plural verb

A lot of time is needed to learn a language.
Lots of us think it's time for an election.

- *Plenty of* được dùng phổ biến trong informal English.
Don't rush, there's plenty of time.
Plenty of shops take checks.
- *A large a mount of = a great deal of + non-count noun* (formal English)
I have thrown a large amount of old clothing.
Mr Lucas has spent a great deal of time in the Far East.
- *A lot và a great deal* có thể được dùng làm phó từ và vị trí của nó là ở cuối câu.
On holiday we walk and swim a lot.
The government seems to change its mind a great deal.

22.3 More & most

- *More + noun/noun phrase*: dùng như một định ngữ
We need more time.
More university students are having to borrow money these day.

- *More + of + personal/geographic names*
It would be nice to see more of Ray and Barbara.
(Rất hay khi được gặp Ray và Barbara thường xuyên hơn.)
Five hundred years ago, much more of Britain was covered with trees.
(500 năm trước đây, đa phần nước Anh phủ nhiều rừng hơn bây giờ nhiều)
- *More of + determiner/pronoun (a/ the/ my/ this/ him/ them...)*
He is more of a fool than I thought.
(Nó là một thằng ngu hơn tôi tưởng nhiều)
Three more of the missing climbers have been found.
Could I have some more of that smoked fish.
I don't think any more of them want to come.
- *One more/ two more... + noun/ noun phrase*
There is just one more river to cross.
- Nhưng phải dùng *cardinal number* (số đếm) + noun + more (Five dollars more)
nếu *more* mang nghĩa thêm nữa.
He has contributed \$50, and now he wants to contribute \$50 more.
- *Most + noun = Đa phần, đa số*
Most cheese is made from cow's milk.
Most Swiss people understand French.
- *Most + determiner/ pronoun (a, the, this, my, him...) = Hầu hết...*
He has eaten 2 pizzas and most of a cold chicken.
Most of my friends live abroad.
She has eaten most of that cake.
Most of us thought he was wrong.
- *Most* cũng được dùng thay cho một danh từ, nếu ở trên, danh từ hoặc chủ ngữ đó đã được nhắc đến.
Some people had difficulty with the lecture, but most understood.
Ann and Robby found a lot of blackberries, but Susan found the most.
- *Most + adjective* khi mang nghĩa *very* (không phổ biến)
That is most kind of you.
Thank you for a most interesting afternoon.

22.4 Long & (for) a long time

- *Long* được dùng trong *câu hỏi* và *câu phủ định*.
Have you been waiting long?
It does not take long to get to her house.
She seldom stays long.

- *(for) a long time* dùng trong câu khẳng định
I waited for a long time, but she didn't arrive.
It takes a long time to get to her house.
- *Long* cũng được dùng trong câu khẳng định khi đi với: *too, enough, as, so*
The meeting went on much too long.
I have been working here long enough. It's time to get a new job.
You can stay as long as you want.
Sorry! I took so long.
- *Long before* (lâu trước khi)/ *long after* (mãi sau khi)/ *long ago* (cách đây đã lâu)
We used to live in Paris, but that was long before you were born.
Long after the accident he used to dream that he was dying.
Long ago, in a distant country, there lived a beautiful princess.
- *Long* mang vai trò phó từ phải đặt sau trợ động từ, trước động từ chính:
This is a problem that has long been recognized.
- All (day/ night/ week/ year) long = suốt cả...
She sits dreaming all day long
(Cô ta ngồi mơ mộng suốt cả ngày).
- *Before + long* = Ngay bây giờ, chẳng bao lâu nữa
I will be back before long
(Tôi sẽ quay lại ngay bây giờ).
- Trong câu phủ định *for a long time* (đã lâu, trong một thời gian dài) khác với *for long* (ngắn, không dài, chốc lát)
She didn't speak for long.
(She only spoke for a short time)
She didn't speak for a long time.
(She was silent for a long time)

23. Các cụm từ nối mang tính quan hệ nhân quả

23.1 Because, Because of

Sau *because* phải một mệnh đề hoàn chỉnh (có cả S và V) nhưng sau *because of* phải là một danh từ hoặc ngữ danh từ.

Jan was worried because it had started to rain.

Jan was worried because of the rain.

We arrived late because there was a traffic jam.

We arrived late because of a traffic jam.

Có thể dùng *because of* thay cho *on account of* và *due to* và ngược lại. Nhưng thường dùng *due to* sau động từ *to be*.

The accident was due to the heavy rain.

Dùng *as a result of* để nhấn mạnh hậu quả của hành động hoặc sự vật, sự việc.

He was blinded as a result of a terrible accident.

Có thể đưa mệnh đề nguyên nhân lên đầu câu:

Because of the rain, we have cancelled the party.

23.2 So that

Trong cấu trúc này người ta dùng *so that* với nghĩa sao cho, để cho. Sau *so that* phải là một mệnh đề hoàn chỉnh có cả S và V. Động từ ở mệnh đề sau *so that* phải lùi một thời so với thời của động từ ở mệnh đề chính.

He studied very hard so that he could pass the test.

She is sending the package early so that it will arrive in the time for her sister's birthday.

Susan drove to Miami instead of flying so that she could save money.

Chú ý:

· Phải phân biệt *so that* trong cấu trúc này với *so that* mang nghĩa do đó (*therefore*). Cách phân biệt là ở thời của động từ đằng sau *so that* mang nghĩa “do đó” diễn biến bình thường so với thời của động từ ở mệnh đề đằng trước.

We heard nothing from him so that we wondered if he moved away.

· Cũng cần phân biệt với cấu trúc *so + adj/adv + that* nêu ở phần sau.

Trong tiếng Anh nói có thể bỏ *that* trong cụm *so that* nhưng trong tiếng Anh viết không được bỏ *that*. Đây là bẫy mà bài thi TOEFL thường nêu ra.

23.3 So và such.

Người ta dùng cấu trúc *so/such that* (đến nỗi mà) theo nhiều cách sử dụng.

23.3.1 Dùng với tính từ và phó từ:

S+ V+ so + { adjective, adverb } + that + S + V

Terry ran so fast that he broke the previous speed record.
Judy worked so diligently that she received an increase in salary.
She is so beautiful that anyone sees her once will never forget her.
The little boy looks so unhappy that we all feel sorry for him

23.3.2 Dùng với danh từ đếm được số nhiều:

S+ V+ so + { many, few} + plural count noun + that + S + V

Cấu trúc vẫn là *so ... that* nhưng phải dùng *many* hoặc *few* trước danh từ đó. I had so few job offers that it wasn't difficult to select one.

The Smiths had so many children that they form their own baseball team.

23.3.3 Dùng với danh từ không đếm được:

S+ V+ so + { much, little} + non-count noun + that + S + V

Cấu trúc là *so ... that* nhưng phải dùng *much* hoặc *little* trước danh từ đó.

He has invested so much money in the project that he can't abandon it now.

The grass received so little water that it turned brown in the heat.

23.3.4 Dùng với danh từ đếm được số ít:

S + V + <i>such</i> + a + adjective + singular count noun + <i>that</i> + S + V

HOẶC

S + V + <i>so</i> + adjective + a + singular count noun + <i>that</i> + S + V

It was such a hot day that we decided to stay indoors.

It was so hot a day that we decided to stay indoors.

It was such an interesting book that he couldn't put it down.

It was so interesting a book thathe couldn't put it down.

23.3.5 Dùng *such* trước tính từ + danh từ:

S+ V+ such + adjective + { pular count noun, non-count noun} + non-count noun + that + S + V

They are such beautiful pictures that everybody will want one.

This is such difficult homework that I will never finish it.

Lưu ý: KHÔNG được dùng *so* trong trường hợp này.

23.4 Một số cụm từ nối khác:

23.4.1 *Even if + negative verb*: cho dù.

You must go tomorrow even if you aren't ready.

23.4.2 *Whether or not + positive verb*: dù có hay không.

You must go tomorrow whether or not you are ready.

23.4.3 Các từ nghi vấn đứng đầu câu dùng làm từ nối

Động từ theo sau mệnh đề mở đầu phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.

Whether he goes out tonight depends on his girlfriend.

Why these pupils can not solve this problems makes the teachers confused.

23.4.4 Một số các từ nối có quy luật riêng

And moreover And in addition	And thus or otherwise	And furthermore And therefore	But nevertheless But ... anyway
---------------------------------	--------------------------	----------------------------------	------------------------------------

+ Nếu nối giữa hai mệnh đề, đằng trước chúng phải có dấu phẩy

He was exhausted, and therefore his judgement was not very good.

+ Nhưng nếu nối giữa hai từ đơn thì không

The missing piece is small but nevertheless significant.

23.4.5 *Unless + positive = if ... not*: Trừ phi, nếu không.

You will be late unless you start at once.

23.4.6 *But for that + unreal condition*: Nếu không thì

Mệnh đề sau nó phải lùi một thời.

+ Hiện tại

My father pays my fee, but for that I couldn't be here.

+ Quá khứ

My car broke down, but for that we would have been here in time.

23.4.7 *Otherwise + real condition*: Kẻo, nếu không thì.

We must be back before midnight otherwise I will be locked out.

23.4.8 *Otherwise* + unreal condition: Kẻo, nếu không thì.

Sau nó phải là điều kiện không thể thực hiện được, mệnh đề sau nó lùi một thời.

+ Hiện tại

Her father supports her finance otherwise she couldn't conduct these experiments
(But she can with her father's support).

+ Quá khứ:

I used a computer, otherwise I would have taken longer with these calculations (But he didn't take any longer).

*Lưu ý: Trong tiếng Anh thông tục (colloquial English) người ta dùng *or else* để thay thế cho *otherwise*.

23.4.9 *Provided/Providing that*: Với điều kiện là, miễn là (= as long as)

You can camp here providing that you leave no mess.

23.4.10 *Suppose/Supposing* = *What ... if*: Giả sử thì sao, Nếu thì sao.

Suppose the plane is late? = What (will happen) if the plane is late?

Lưu ý:

* *Suppose* còn có thể được dùng để đưa ra lời gợi ý.

Suppose you ask him = Why don't you ask him.

* Lưu ý thành ngữ: What if I am?: Tao thế thì đã sao nào? (mang tính thách thức)

23.4.11 *If only* + *S* + *simple present/will* + *verb* = hope that: hi vọng rằng

If only he comes in time.

If only he will learn harder for the test next month.

23.4.12 *If only* + *S* + *simple past/past perfect* = wish that (Câu đ/k không thực = giá mà)

If only he came in time now.

If only she had studied harder for that test

23.4.13 *If only* + *S* + *would* + *V*:

+ Diễn đạt một hành động không thể xảy ra ở hiện tại

If only he would drive more slowly = we wish he drove more slowly.

+ Diễn đạt một ước muốn vô vọng về tương lai:

If only it would stop raining.

23.4.14 Immediately = as soon as = the moment (that) = the instant that = directly: ngay lập tức/ ngay khi mà

Tell me immediately (=as soon as) you have any news.

Phone me the moment that you get the results.

I love you the instant (that) I saw you.

Directly I walked in the door I smelt smoke.

24. Câu bị động (passive voice)

Trong tiếng Anh, người ta rất hay dùng câu bị động. Khác với ở câu chủ động chủ ngữ thực hiện hành động, trong câu bị động chủ ngữ nhận tác động của hành động. Câu bị động được dùng khi muốn nhấn mạnh đến đối tượng chịu tác động của hành động hơn là bản thân hành động đó. Thời của động từ ở câu bị động phải tuân theo thời của động từ ở câu chủ động.

Nếu là loại động từ có 2 tân ngữ, muốn nhấn mạnh vào tân ngữ nào người ta đưa tân ngữ đó lên làm chủ ngữ nhưng thông thường chủ ngữ hợp lý của câu bị động là tân ngữ gián tiếp.

I gave him a book = I gave a book to him = He was given a book (by me).

Đặt *by* + tân ngữ mới đứng sau tất cả các tân ngữ khác. Nếu sau *by* là một đại từ vô nhân xưng mang nghĩa người ta: *by people*, *by sb* thì bỏ hẳn nó đi.

Hiện tại thường hoặc Quá khứ thường	
am is are was were	+ [verb in past participle]

Active: Hurricanes destroy a great deal of property each year.

Passive: A great deal of property is destroyed by hurricanes each year.

Hiện tại tiếp diễn hoặc Quá khứ tiếp diễn	
am is are was were	+ <i>being</i> + [verb in past participle]

Active: The committee is considering several new proposals.

Passive: Several new proposals are being considered by the committee.

Hiện tại hoàn thành hoặc Quá khứ hoàn thành	
has have had	+ <i>been</i> + [verb in past participle]

Active: The company has ordered some new equipment.

Passive: Some new equipment has been ordered by the company.

Trợ động từ	
modal	+ <i>be</i> + [verb in past participle]

Active: The manager should sign these contracts today.

Passive: These contracts should be signed by the manager today.

Các nội động từ (Động từ không yêu cầu 1 tân ngữ nào) không được dùng ở bị động.

My leg hurts.

Đặc biệt khi chủ ngữ chịu trách nhiệm chính của hành động cũng không được chuyển thành câu bị động.

The US takes charge: Nước Mỹ nhận lãnh trách nhiệm

Nếu là người hoặc vật trực tiếp gây ra hành động thì dùng *by* nhưng nếu là vật gián tiếp gây ra hành động thì dùng *with*.

The bird was shot with the gun.

The bird was shot by the hunter.

Trong một số trường hợp *to be/to get* + P2 hoàn toàn không mang nghĩa bị động mà mang 2 nghĩa:

- Chỉ trạng thái, tình huống mà chủ ngữ đang gặp phải.
Could you please check my mailbox while I am gone.
He got lost in the maze of the town yesterday.

Chỉ việc chủ ngữ tự làm lấy

The little boy gets dressed very quickly.

- Could I give you a hand with these tires.

- No thanks, I will be done when I finish tightening these bolts.

Mọi sự biến đổi về thời và thể đều nhằm vào động từ *to be*, còn phân từ 2 giữ nguyên.

to be made of: Được làm bằng (Đề cập đến chất liệu làm nên vật)

This table is made of wood

to be made from: Được làm ra từ (đề cập đến việc nguyên vật liệu bị biến đổi khỏi trạng thái ban đầu để làm nên vật)

Paper is made from wood

to be made out of: Được làm bằng (đề cập đến quá trình làm ra vật)

This cake was made out of flour, butter, sugar, eggs and milk.

to be made with: Được làm với (đề cập đến chỉ một trong số nhiều chất liệu làm nên vật)

This soup tastes good because it was made with a lot of spices.

Phân biệt thêm về cách dùng *marry* và *divorce* trong 2 thể: chủ động và bị động. Khi không có tân ngữ thì người Anh ưa dùng *get married* và *get divorced* trong dạng informal English.

Lulu and Joe got married last week. (informal)

Lulu and Joe married last week. (formal)

After 3 very unhappy years they got divorced. (informal)

After 3 very unhappy years they dorced. (formal)

Sau *marry* và *divorce* là một tân ngữ trực tiếp thì không có giới từ: *To marry / divorce smb*

She married a builder.

Andrew is going to divorce Carola

To be/ get married/ to smb (giới từ “to” là bắt buộc)

She got married to her childhood sweetheart.

He has been married to Louisa for 16 years and he still doesn't understand her.

25. Một số cấu trúc cầu khiến (causative)

25.1 To have sb do sth = to get sb to do sth = Sai ai, khiến ai, bảo ai làm gì

I'll have Peter fix my car.

I'll get Peter to fix my car.

25.2 To have/to get sth done = làm một việc gì bằng cách thuê người khác

I have my hair cut. (Tôi đi cắt tóc - chứ không phải tôi tự cắt)

I have my car washed. (Tôi mang xe đi rửa ngoài dịch vụ - không phải tự rửa)

Theo khuynh hướng này động từ *to want* và *would like* cũng có thể dùng với mẫu câu như vậy: *To want/ would like Sth done*. (Ít dùng)

I want/ would like my car washed.

Câu hỏi dùng cho loại mẫu câu này là: What do you want done to Sth?

What do you want done to your car?

25.3 To make sb do sth = to force sb to do sth = Bắt buộc ai phải làm gì

The bank robbers made the manager give them all the money.

The bank robbers forced the manager to give them all the money.

Đằng sau tân ngữ của *make* còn có thể dùng 1 tính từ: *To make sb/sth + adj*

Wearing flowers made her more beautiful.

Chemical treatment will make this wood more durable

25.4.1 To make sb + P2 = làm cho ai bị làm sao

Working all night on Friday made me tired on Saturday.

25.4.2 To cause sth + P2 = làm cho cái gì bị làm sao

The big thunder storm caused many waterfront houses damaged.

Nếu tân ngữ của *make* là một động từ nguyên thể thì phải đặt *it* giữa *make* và tính từ, đặt động từ ra phía đằng sau: *make it + adj + V as object*.

The wire service made it possible to collect and distribute news faster and cheaper.

Tuy nhiên nếu tân ngữ của *make* là 1 danh từ hay 1 ngữ danh từ thì không được đặt *it* giữa *make* và tính từ: *Make + adj + noun/ noun phrase*.

The wire service made possible much speedier collection and distribution of news.

25.5 To let sb do sth = to permit/allow sb to do sth = để cho ai, cho phép ai làm gì

I let me go.

At first, she didn't allow me to kiss her but...

25.6 To help sb to do sth/do sth = Giúp ai làm gì

Please help me to throw this table away.

She helps me open the door.

Nếu tân ngữ của *help* là một đại từ vô nhân xưng mang nghĩa người ta thì không cần phải nhắc đến tân ngữ đó và bỏ luôn cả *to* của động từ đằng sau.

This wonder drug will help (people to) recover more quickly.

Nếu tân ngữ của *help* và tân ngữ của động từ sau nó trùng hợp với nhau, người ta sẽ bỏ tân ngữ sau *help* và bỏ luôn cả *to* của động từ đằng sau.

The body fat of the bear will help (him to) keep him alive during hibernation.

25.7 Ba động từ đặc biệt: *see, watch, hear*

Đó là những động từ mà ngữ nghĩa của chúng sẽ thay đổi đôi chút khi động từ sau tân ngữ của chúng ở các dạng khác nhau.

+ *To see/to watch/ to hear sb/sth do sth* (hành động được chứng kiến từ đầu đến cuối)

I heard the telephone ring and then John answered it.

+ *To see/to watch/ to hear sb/sth doing sth* (hành động không được chứng kiến trọn vẹn mà chỉ ở một thời điểm)

I heard her singing at the time I came home.

26. Câu phức hợp và đại từ quan hệ

Tiếng Anh có 2 loại câu:

- *Câu đơn giản*: là câu có 1 thành phần và chỉ cần như vậy câu cũng đã đủ nghĩa.

- *Câu phức hợp*: là loại câu có 2 thành phần (2 mệnh đề) chính/phụ nối với nhau bằng một từ gọi là đại từ quan hệ.

26.1 That và which làm chủ ngữ của mệnh đề phụ

Nó đứng đầu câu phụ, thay thế cho danh từ bất động vật đứng trước nó và đóng vai trò chủ ngữ của câu phụ. Trong trường hợp này không thể lược bỏ *that* hoặc *which*:

We bought the stereo **that** had been advertised at a reduced price.

(We bought the stereo. *It* had been advertised at a reduced price)

26.2 That và which làm tân ngữ của mệnh đề phụ

Nó thay thế cho danh từ bất động vật đứng trước nó, mở đầu câu phụ nhưng đóng vai trò tân ngữ trong câu phụ. Trong trường hợp này có thể lược bỏ *that* hoặc *which*:

George is going to buy the house (**that**) we have been thinking of buying.

(George is going to buy a house. We have been thinking of buying *it*.)

Người ta dùng *that* chứ không dùng *which* khi:

+ Đứng trước nó là một tính từ so sánh bậc nhất + danh từ

That is the best novel **that** has been written by this author.

+ Khi đứng trước nó là một số các đại từ phiếm chỉ như *all, some, any, anything, everything, much, little, nothing* v.v..

I want to see all that he possesses.

All the apples that fall are eaten by pig.

26.3 Who làm chủ ngữ của mệnh đề phụ

Nó thay thế cho danh từ chỉ người hoặc động vật đứng trước nó và đóng vai trò chủ ngữ của câu phụ. Trong trường hợp này không thể lược bỏ *who*:

The man who is in this room is angry.

27. Cách sử dụng một số cấu trúc P₁

- *Have sb/sth + doing*: làm cho ai làm gì.
John had us laughing all through the meal.
- *S + won't have sb + doing = S + won't allow sb to do sth*: không cho phép ai làm gì
I won't have him telling me what to do.
- Các cụm phân từ: *adding, pointing out, reminding, warning, reasoning that* đều có thể mở đầu cho một mệnh đề phụ gián tiếp.
He told me to start early, reminding me that the road would be crowded.
Reasoning that he could only get to the lake, we followed that way.
- *To catch sb doing sth*: bắt gặp ai đang làm gì (hàm ý bị phạt lòng).
If she catches you reading her diary, she will be furious.
- *To find sb/sth doing sth*: Thấy ai/ cái gì đang làm gì
I found him standing at the doorway
He found a tree lying across the road.
- *To leave sb doing sth*: Để ai làm gì
I left Bob talking to the director after the introduction.
- *Go/come doing sth* (dùng cho thể thao và mua sắm)
Go skiing/ go swimming/ go shopping/ come dancing
- *To spend time doing sth*: Bỏ thời gian làm gì
He usually spends much time preparing his lessons.
- *To waste time doing*: hao phí thời gian làm gì
She wasted all the afternoon having small talks with her friends.
- *To have a hard time/trouble doing sth*: Gặp khó khăn khi làm gì
He has trouble listening to English. I had a hard time doing my homework.
- *To be worth doing sth*: đáng để làm gì
This project is worth spending time and money on.
- *To be busy doing something*: bận làm gì
She is busy packing now.
- *Be no/ not much/ any/ some good doing smt*: Không có ích, ít khi có ích (làm gì)
It's no good my talking to him: Nói chuyện với anh ta tôi chả thấy có ích gì.
What good is it asking her: Hỏi cô ta thì có ích gì cơ chứ

- P₁ được sử dụng để rút ngắn những câu dài:
 - o Hai hành động xảy ra song song cùng một lúc thì hành động thứ hai ở dạng V-ing, hai hành động không tách rời khỏi nhau bởi bất kì dấu phẩy nào.
He drives away and whistles = He drives away whistling.
 - o Khi hành động thứ hai hoặc các hành động tiếp sau theo nó là một phần trong quá trình diễn biến của hành động thứ nhất thì hành động thứ hai hoặc các hành động tiếp theo sau nó ở dạng V-ing. Giữa hai hành động có ngăn cách nhau bởi dấu phẩy.
She went out and slammed the door = She went out, slamming the door.
 - o Khi hành động thứ 2 hoặc các hành động sau nó là kết quả của hành động thứ nhất thì hành động thứ 2 và các hành động tiếp theo sẽ ở dạng V-ing. Nó sẽ ngăn cách với hành động chính bằng một dấu phẩy.
He fired two shots, killling a robber and wounding the other.
 - o Hành động thứ 2 không cần chung chủ ngữ với hành động thứ nhất mà chỉ cần là kết quả của hành động thứ nhất cũng có thể ở dạng V-ing.
The plane crashed, its bombs exploding when it hit the ground.

28. Cách sử dụng một số cấu trúc P₂

- *Would (should) like + to have + P₂* : Diễn đạt một ước muốn không thành.
He would like to have seen the photos = He would have liked to see the photos (But he couldn't).
- Dùng với một số động từ: *to appear, to seem, to happen, to pretend*
Nên nhớ rằng hành động của nguyên mẫu hoàn thành xảy ra trước hành động của mệnh đề chính.
He seems to have passed the exam = It seems that he has passed the exam.
She pretended to have read the material = She pretended that she had read the material.
- Dùng với *sorry, to be sorry + to have + P₂*: Hành động của nguyên mẫu hoàn thành xảy ra trước trạng thái *sorry*.
The girls were sorry to have missed the Rock Concert
(The girls were sorry that they had missed the Rock Concert.)
- Dùng với một số các động từ sau đây ở thể bị động: *to acknowledge, believe, consider, find, know, report, say, suppose, think, understand*. Hành động của nguyên mẫu hoàn thành xảy ra trước hành động của mệnh đề chính.
He was believed to have gone out of the country.
(It was believed that he had gone out of the country.)
- Dùng với một số các động từ khác như *to claim, expect, hope, promise*. Đặc biệt lưu ý rằng hành động của nguyên mẫu hoàn thành sẽ ở *future perfect* so với thời của động

từ ở mệnh đề chính.

He expects to have graduated by June.

(He expects that he will have graduated by June.)

He promised to have told me the secret by the end of this week.

(He promised that he would have told me the secret by the end of this week.)

29. Những cách sử dụng khác của *that*

Ngoài việc sử dụng trong mệnh đề quan hệ, *that* còn được dùng trong một số trường hợp khác như dùng làm liên từ, dùng trong mệnh đề *that*.

29.1 *That* dùng với tư cách là một liên từ (rằng)

29.1.1 Trường hợp không bắt buộc phải có *that*

Đằng sau 4 động từ *say, tell, think, believe* thì *that* có thể bỏ đi được.

John said (that) he was leaving next week.

29.1.2 Trường hợp bắt buộc phải có *that*.

Đằng sau 4 động từ *mention, declare, report, state* thì *that* bắt buộc phải có mặt.

George mentioned that he was going to France next year.

That vẫn bắt buộc phải có mặt ở mệnh đề thứ 3 trong câu nếu mệnh đề chính sử dụng một trong 4 động từ trên.

The Major declared that on June the first he would announce the result of the search and that he would never overlook the crime punishment.

29.2 Mệnh đề *that*

Là loại mệnh đề có chứa *that*.

29.2.1 Dùng với chủ ngữ giả *it* và tính từ.

$\text{It} + \text{to be} + \text{adj} + \text{That} + \text{S} + \text{V} = \text{That} + \text{S} + \text{V} \dots \text{to be} + \text{adj}$

It is well known that many residents of third world countries are dying.

That many residents of third world countries are dying is well known.

29.2.2 Dùng với động từ tạo thành một mệnh đề độc lập.

$\text{It} + \text{verb} + \text{complement} + \text{That} + \text{S} + \text{V} = \text{That} + \text{S} + \text{V} + \dots + \text{V} + \text{complement}$
--

It surprises me that John would do such a thing

That John would do such a thing surprises me.

Người ta dùng chủ ngữ giả *it* trong văn nói để dễ nhận biết và *that* làm chủ ngữ thật trong văn viết. Trong một số trường hợp người ta đảo ngữ giới từ lên đầu câu, liên từ hoặc động từ tĩnh đảo lên trên **THAT** và sau đó mới là chủ ngữ thật. Công thức sử dụng như sau:

Prepositional phrase + link verb/stative verb + **THAT** + sentence as real subject, and
THAT + sentence as real subject.

Among the surprising discoveries were that T.rex was a far sleeker but more powerful carnivore than previously thought, perhaps weighing less than 6.5 tons - no more than a bull elephant, and that T.rex habitat was forest, not swamp or plain as previously believed.

(Một trong số những phát hiện ngạc nhiên là ở chỗ loài khủng long bạo chúa là một loại ăn thịt có thân hình thon nhỏ hơn nhiều, song dũng mãnh hơn người ta đã từng nghĩ trước đây, có lẽ cân nặng chưa đến 6 tấn rưỡi - tức là không lớn hơn một con voi đực, và rằng môi trường sống của loài khủng long này là rừng chứ không phải là đầm lầy hay đồng bằng như người ta vẫn tưởng.)

The fact that + sentence
The fact remains that + sentence
The fact of the matter is that + sentence

The fact that Simon had not been home for 3 days didn't seem to worry anybody.

30. Câu giả định (subjunctive)

Câu giả định hay còn gọi là câu cầu khiến là loại câu đối tượng thứ nhất muốn đối tượng thứ hai làm một việc gì. Câu giả định có tính chất cầu khiến chứ không mang tính ép buộc như câu mệnh lệnh. Trong câu giả định, người ta dùng dạng nguyên thể không có *to* của các động từ sau một số động từ chính mang tính cầu khiến. Thường có *that* trong câu giả định trừ một số trường hợp đặc biệt.

30.1 Dùng với **would rather that**

Ngữ pháp hiện đại ngày nay đặc biệt là ngữ pháp Mỹ cho phép dùng *would rather* mà không cần dùng *that* trong loại câu này.

We would rather (that) he not take this train.

30.2 Dùng với **động từ**.

Bảng sau là những động từ đòi hỏi mệnh đề sau nó phải ở dạng giả định và trong câu bắt buộc phải có *that* trong trường hợp đó.

advise	ask	command	decree
demand	insist	move	order
prefer	propose	recommend	request
require	stipulate	suggest	urge

Động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể không chia bỏ *to*. Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt *not* sau chủ ngữ 2 trước nguyên thể bỏ *to*.

Subject + verb + *that* + subject + [verb in simple form] + ...

The doctor suggested that his patient stop smoking.

The doctor suggested that his patient not stop smoking.

Nếu bỏ *that* đi thì chủ ngữ 2 sẽ trở về dạng tân ngữ và động từ sau nó trở về dạng nguyên thể có *to*, câu mất tính chất giả định, trở thành một dạng mệnh lệnh thức gián tiếp.

The doctor suggested his patient to stop smoking.

The doctor suggested his patient not to stop smoking.

Trong ngữ pháp Anh-Anh trước động từ ở mệnh đề 2 thường có *should*, người Anh chỉ bỏ *should* khi sau nó là động từ *to be* nhưng ngữ pháp Anh-Mỹ không dùng *should* cho toàn bộ động từ ở mệnh đề 2.

30.3 Dùng với tính từ.

Bảng sau là một số các tính từ đòi hỏi mệnh đề sau nó phải ở dạng giả định, trong câu bắt buộc phải có *that* và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ *to*.

advised	important	mandatory
necessary	obligatory	proposed
recommended	required	suggested
urgent	imperative	

Lưu ý rằng trong bảng này có một số tính từ là phân từ 2 cấu tạo từ các động từ ở bảng trên. Nếu muốn cấu tạo phủ định đặt *not* sau chủ ngữ 2 trước nguyên thể bỏ *to*.

It + be + adj + *that* + S + [verb in simple form]

It is necessary that he find the books.

It is necessary thathe not find the books.

It has been proposed thatwe change the topic.

It has been proposed thatwe not change the topic.

Nếu bỏ *that* đi thì chủ ngữ 2 sẽ biến thành tân ngữ sau giới từ *for*, động từ trở về dạng nguyên thể có *to* và câu mất tính chất giả định trở thành dạng mệnh lệnh thức gián tiếp.

It is necessary for him to find the books.

It is necessary for him not to find the books.

It has been proposed for us to change the topic.

It has been proposed for us not to change the topic.

Lưu ý:

· Câu giả định dùng với 2 loại trên thường được dùng trong các văn bản hoặc thư giao dịch diễn đạt lời đề nghị từ phía A -> B mà không có tính bắt buộc.

· Không chỉ có động từ và tính từ mới được dùng theo dạng này, tất cả các danh từ xuất phát từ những động từ và tính từ trên đều buộc mệnh đề sau nó phải ở dạng giả định, nếu như nó diễn đạt các yếu tố trên.

There is suggestion from the doctor that the patient stop smoking.

It is recommendation that the vehicle owner be present at the court

30.4 Thể giả định trong một số trường hợp khác

· Dùng để diễn đạt một ước muốn hoặc một lời nguyên rủa, thường bao hàm các thể lực siêu nhiên.

God be with you = Good bye.

Curse this toad: Chết tiệt cái con cóc này.

· Dùng với động từ *May* trong một số trường hợp đặc biệt sau:

o Come what may = Dù thế nào chăng nữa, dù bất cứ truyện gì.
Come what may we will stand by you.

o May as well not do sth if = Có thể đừng..... nếu không.
You may as well not come if you can't be on time.
Các anh có thể đừng đến nếu không đến được đúng giờ.

o May/Might (just) as well do smt = Chẳng mất gì mà lại không, mất gì của bộ.
Since nobody wants that job, we might (just) as well let him have it:
Vì không ai thích việc này, mình chẳng mất gì mà lại không cho hắn ta làm nó

o May diễn đạt một lời đề nghị mà người nói cho rằng chưa chắc nó đã được thực hiện:
The sign on the lawn says clearly that people may not walk on the grass.
(không dùng *should* trong trường hợp này).

o *May + S + link verb + adj* hoặc *May + S + verb + complement* (Cầu chúc cho).
May you both very happy: Chúc các bạn bách niên giai lão.

May the conference be successful: Chúc hội nghị thành công rực rỡ.

Long may she live to enjoy her good fortune: Chúc cho nàng sống lâu để hưởng vận may của nàng.

- If need be = If necessary = Nếu cần
If need be, we can take another road.
- Dùng với động từ to be, bỏ to sau if để chỉ một sự giả định chưa được phân định rõ ràng là đúng hay sai.
If that be right, then it would be no defence for this man to say he's innocent.
- Let it be me: Giả sử đó là tôi, giá phải tay tôi.
- Husband: Let it be me.
- Wife (suddenly appearing) : If that be you, what would you do.
- Be that as it may... = whether that is true or not... = Cho dù là phải thế hay không.
Be that as it may, you have to accept it.
- Then so be it: Cứ phải vậy thôi.
If we have to pay \$2,000, then so be it (thì cứ phải trả thôi)
- Câu giả định dùng với *it + to be + time*
 - o *It's time (for sb) to do smt*: đã đến lúc ai phải làm gì (Thời gian vừa vặn, không mang tính giả định).
It's time for me to get to the airport: Đã đến lúc tôi phải ra sân bay.
 - o *It's time (hightime/about time) (for sb) did smt*: đã đến lúc mà (thời gian đã trễ, mang tính giả định)
It's time I got to the airport
It's hightime the city government did smt to stop the traffic jam.

30. Câu giả định (subjunctive)

Câu giả định hay còn gọi là câu cầu khiến là loại câu đối tượng thứ nhất muốn đối tượng thứ hai làm một việc gì. Câu giả định có tính chất cầu khiến chứ không mang tính ép buộc như câu mệnh lệnh. Trong câu giả định, người ta dùng dạng nguyên

31. Lối nói bao hàm (inclusive)

Đó là lối nói gộp hai ý trong câu làm một thông qua một số các cụm từ. Hai thành phần trong câu phải tương đương nhau về mặt từ loại: danh từ với danh từ, tính từ với tính từ, ...

31.1 Not only but also (không những ... mà còn)

S + verb + not only + { noun, adjective, adverb, propositional phrase } + but (also) + { noun, adjective, adverb, propositional phrase }

Subject + not only + verb + but (also) + verb

OR Robert is not only talented but also handsome. (adjective-adjective)

He writes not only correctly but also neatly. (adverb-adverb)

She can play not only the guitar but also the violin. (noun-noun)

She not only plays the piano but also composes music. (verb-verb)

Thành phần sau but also thường quyết định thành phần sau not only.

Incorrect: He is not only famous in Italy but also in Switzerland.

Correct: He is famous not only in Italy but also in Switzerland.

31.2 As well as (vừa ... vừa ...)

Cũng giống như cấu trúc trên, các thành phần đứng trước và đứng sau cụm từ này phải tương đương với nhau.

S + verb + { noun, adjective, adverb, propositional phrase } + as well as + { noun, adjective, adverb, propositional phrase }

OR

Subject + verb + as well as + verb

Robert is talented as well as handsome. (adjective-adjective)

He writes correctly as well as neatly. (adverb-adverb)

She plays the guitar as well as the violin. (noun-noun)

Paul plays the piano as well as composes music. (verb-verb)

Không được nhầm thành ngữ này với *as well as* của hiện tượng đồng chủ ngữ mang nghĩa cùng với.

The teacher, as well as her students, is going to the concert.

My cousins, as well as Tim, have a test tomorrow.

31.3 Both and... (vừa ... vừa)

Công thức dùng giống hệt như *Not only but also*. Both chỉ được dùng với *and*, không được dùng với *as well as*.

Robert is both talented and handsome.

Paul both plays the piano and composes music.

32. to know, to know how.

· *Know how* thường được dùng để thể hiện một người có kỹ năng hoặc có khả năng để làm một việc gì đó. Do đó nó thường được dùng trước một động từ ở dạng nguyên thể (có to).

S + <i>know how</i> + [verb in infinitive]

Bill know how to play tennis well.

Mai and her sisters know how to prepare Chinese food.

Do you know how to use this kind of ATM?

Đằng sau *to know how* cũng có thể dùng một mệnh đề để diễn đạt khả năng hoặc sự bắt buộc.

At a glance, she knew how she could solve this math problem.

· *Know*, ngược lại, thường được dùng trước một danh từ, một ngữ giới từ hoặc một mệnh đề.

S + know + { noun, prepositional, sentence }

Jason knew the answer to the teacher's question. (a noun)

No one know about his accepting the new position. (a prepositional phrase)

I didn't know that you were going to France. (a sentence)

33. Mệnh đề thể hiện sự nhượng bộ

Đó là loại mệnh đề diễn đạt hai ý trái ngược trong cùng một câu.

33.1 Despite/In spite of (bất chấp, cho dù, ...)

Đằng sau hai cụm từ này phải dùng một danh từ hoặc ngữ danh từ, không được dùng một câu hoàn chỉnh.

Despite his physical handicap, he has become a successful businessman.

In spite of his physical handicap, he has become a successful businessman.

Jane will be admitted to the university in spite of her bad grades.

Jane will be admitted to the university despite her bad grades.

33.2 Although/Even though/Though (mặc dầu)

Đằng sau 3 cụm từ này phải dùng một mệnh đề hoàn chỉnh (có cả chủ ngữ và động từ), không được dùng một danh từ.

Although he has a physical handicap, he has become a successful businessman.
Jane will be admitted to the university even though she has bad grades.

Nếu though đứng một mình, cuối câu, tách biệt khỏi câu chính bởi dấu phẩy thì nó mang nghĩa tuy nhiên.

He promised to call me, till now I haven't received any call from him, though.

33.3 However + adj + S + linkverb = dù có đi chẳng nữa thì

However strong you are, you can't move this rock.

33.4 Although/ Albeit + Adjective/ Adverb/ Averbial Modifier

Her appointment was a significant, although/ albeit temporary success.
Việc bà ấy được bổ nhiệm là một thành công quan trọng, nhưng dấu sao cũng chỉ là nhất thời)

Her performed the task well, although/ albeit slowly
Anh ta thực hiện nhiệm vụ đó khá tốt, tuy rằng chậm.

n thể không có *to* của các động từ sau một số động từ chính mang tính cầu khiến. Thường có *that* trong câu giả định trừ một số trường hợp đặc biệt.

30.1 Dùng với **would rather that**

Ngữ pháp hiện đại ngày nay đặc biệt là ngữ pháp Mỹ cho phép dùng *would rather* mà không cần dùng *that* trong loại câu này.

We would rather (that) he not take this train.

30.2 Dùng với động từ.

Bảng sau là những động từ đòi hỏi mệnh đề sau nó phải ở dạng giả định và trong câu bắt buộc phải có *that* trong trường hợp đó.

advise	ask	command	decree
demand	insist	move	order
prefer	propose	recommend	request
require	stipulate	suggest	urge

Động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể không chia bỏ *to*. Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt *not* sau chủ ngữ 2 trước nguyên thể bỏ *to*.

Subject + verb + <i>that</i> + subject + [verb in simple form] + ...
--

The doctor suggested that his patient stop smoking.
The doctor suggested that his patient not stop smoking.

Nếu bỏ *that* đi thì chủ ngữ 2 sẽ trở về dạng tân ngữ và động từ sau nó trở về dạng nguyên thể có *to*, câu mất tính chất giả định, trở thành một dạng mệnh lệnh thức gián tiếp.

The doctor suggested his patient to stop smoking.
The doctor suggested his patient not to stop smoking.

Trong ngữ pháp Anh-Anh trước động từ ở mệnh đề 2 thường có *should*, người Anh chỉ bỏ *should* khi sau nó là động từ *to be* nhưng ngữ pháp Anh-Mỹ không dùng *should* cho toàn bộ động từ ở mệnh đề 2.

30.3 Dùng với tính từ.

Bảng sau là một số các tính từ đòi hỏi mệnh đề sau nó phải ở dạng giả định, trong câu bắt buộc phải có *that* và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ *to*.

advised	important	mandatory
necessary	obligatory	proposed
recommended	required	suggested
urgent	imperative	

Lưu ý rằng trong bảng này có một số tính từ là phân từ 2 cấu tạo từ các động từ ở bảng trên. Nếu muốn cấu tạo phủ định đặt *not* sau chủ ngữ 2 trước nguyên thể bỏ *to*.

It + be + adj + *that* + S + [verb in simple form]

It is necessary that he find the books.
It is necessary thathe not find the books.
It has been proposed thatwe change the topic.
It has been proposed thatwe not change the topic.

Nếu bỏ *that* đi thì chủ ngữ 2 sẽ biến thành tân ngữ sau giới từ *for*, động từ trở về dạng nguyên thể có *to* và câu mất tính chất giả định trở thành dạng mệnh lệnh thức gián tiếp.

It is necessary forhim to find the books.
It is necessary forhim not to find the books.
It has been proposed forus to change the topic.
It has been proposed forus not to change the topic.

Lưu ý:

· Câu giả định dùng với 2 loại trên thường được dùng trong các văn bản hoặc thư giao dịch diễn đạt lời đề nghị từ phía A -> B mà không có tính bắt buộc.

· Không chỉ có động từ và tính từ mới được dùng theo dạng này, tất cả các danh từ xuất phát từ những động từ và tính từ trên đều buộc mệnh đề sau nó phải ở dạng giả định, nếu như nó diễn đạt các yếu tố trên.

There is suggestion from the doctor that the patient stop smoking.

It is recommendation that the vehicle owner be present at the court

30.4 Thể giả định trong một số trường hợp khác

· Dùng để diễn đạt một ước muốn hoặc một lời nguyện rủa, thường bao hàm các thể lực siêu nhiên.

God be with you = Good bye.

Curse this toad: Chết tiệt cái con cóc này.

· Dùng với động từ *May* trong một số trường hợp đặc biệt sau:

o Come what may = Dù thế nào chẳng nữa, dù bất cứ truyện gì.
Come what may we will stand by you.

o May as well not do sth if = Có thể đừng..... nếu không.
You may as well not come if you can't be on time.
Các anh có thể đừng đến nếu không đến được đúng giờ.

o May/Might (just) as well do smt = Chẳng mất gì mà lại không, mất gì của bỏ.
Since nobody wants that job, we might (just) as well let him have it:
Vì không ai thích việc này, mình chẳng mất gì mà lại không cho hắn ta làm nó

o May diễn đạt một lời đề nghị mà người nói cho rằng chưa chắc nó đã được thực hiện:

The sign on the lawn says clearly that people may not walk on the grass.
(không dùng *should* trong trường hợp này).

o *May + S + link verb + adj* hoặc *May + S + verb + complement* (Cầu chúc cho).
May you both very happy: Chúc các bạn bách niên giai lão.
May the conference be successful: Chúc hội nghị thành công rực rỡ.
Long may she live to enjoy her good fortune: Chúc cho nàng sống lâu để hưởng vận may của nàng.

· If need be = If necessary = Nếu cần
If need be, we can take another road.

· Dùng với động từ *to be*, bỏ *to* sau *if* để chỉ một sự giả định chưa được phân định rõ ràng là đúng hay sai.

If that be right, then it would be no defence for this man to say he\'s innocent.

- Let it be me: Giả sử đó là tôi, giả phải tay tôi.
- Husband: Let it be me.
- Wife (suddenly appearing) : If that be you, what would you do.
- Be that as it may... = whether that is true or not... = Cho dù là phải thế hay không.
Be that as it may, you have to accept it.
- Then so be it: Cứ phải vậy thôi.
If we have to pay \$2,000, then so be it (thì cứ phải trả thôi)
- Câu giả định dùng với *it + to be + time*
 - o *It's time (for sb) to do smt*: đã đến lúc ai phải làm gì (Thời gian vừa vặn, không mang tính giả định).
It's time for me to get to the airport: Đã đến lúc tôi phải ra sân bay.
 - o *It's time (hightime/about time) (for sb) did smt*: đã đến lúc mà (thời gian đã trễ, mang tính giả định)
It's time I got to the airport
It's hightime the city government did smt to stop the traffic jam.

34. Những động từ dễ gây nhầm lẫn

Những động từ ở bảng sau rất dễ gây nhầm lẫn về mặt ngữ nghĩa, chính tả hoặc phát âm.

Nội động từ			
<i>Nguyên thể</i>	<i>Quá khứ (P1)</i>	<i>Quá khứ phân từ (P2)</i>	<i>Verb-ing</i>
rise	rose	risen	rising
lie	lay	lain	lying
sit	sat	sat	sitting

Ngoại động từ			
<i>Nguyên thể</i>	<i>Quá khứ (P1)</i>	<i>Quá khứ phân từ (P2)</i>	<i>Verb-ing</i>
raise	raised	raised	raising
lay	laid	laid	laying
set	set	set	setting

- To rise : Dâng lên, tự nâng lên, tự tăng lên.
The sun rises early in the summer.
Prices have risen more than 10% this year.
He rose early so that he could play golf before the others.
When oil and water mix, oil rises to the top.
- To raise smt/sb: Nâng ai, cái gì lên.
The students raise their hands in class.
OPEC countries have raised the price of oil.
- To lie: Nằm, ở, tại.
To lie in: ở tại
To lie down: nằm xuống.
To lie on: nằm trên.
The university lies in the western section of town.
Don't disturb Mary, she has laid down for a rest.
* **Lưu ý:** Cần phân biệt động từ này với to lie (nói dối) trong mẫu câu *to lie to sb about smt* (nói dối ai về cái gì):
He is lying to you about the test.
- To lay smt: đặt, để cái gì vào vị trí nào đó
To lay smt on: đặt trên
To lay smt in: đặt vào
To lay smt down: đặt xuống.
Don't lay your clothes on the bed.
The enemy soldiers laid down their weapons and surrendered.
- * **Lưu ý:** Thời hiện tại của động từ này rất dễ nhầm lẫn với quá khứ đơn giản của động từ to lie. Cần phải phân biệt bằng ngữ cảnh cụ thể.
- To sit: ngồi
To sit in: ngồi tại, ngồi trong.
To sit on: ngồi trên (đã ngồi sẵn).
To set = to put, to lay: đặt, để.
We are going to sit in the fifth row at the opera.
After swimming, she sat on the beach to dry off.
Nobody has sat through as many boring lectures as Petes has.
- * **Lưu ý:** Phát âm hiện tại đơn giản của động từ này rất dễ lẫn với Simple past của *to sit*.
- To set smt: đặt cái gì, bày cái gì, để cái gì
The little girl help her father set the table every night.
The botanist set his plants in the sun so that they would grow.
- **Một số các thành ngữ dùng với các động từ trên:**

- o to set the table for: bày bàn để.
My mother has set the table for the family dinner.
- o to lay off (workers, employees): cho thôi việc, giãn thợ.
The company had to lay off twenty-five employees because of a production slowdown.
- o to set (broken bone) in: bó những cái xương gãy vào.
Dr. Jacobs has set many broken bones in plaster casts.
- o to set one's alarm for: Đặt đồng hồ báo thức vào lúc.
John set his alarm for six o'clock.
- o to set fire to: làm cháy
While playing with matches, the children set fire to the sofa.
- o to raise (animals, plants) for a living: trồng cái gì, nuôi con gì bán để lấy tiền.
That farmer raises chickens for a living.

35. Một số các động từ đặc biệt khác

Đó là những động từ ở trong các mẫu câu khác nhau sẽ có ý nghĩa khác nhau.

- agree to do smt: đồng ý làm gì
He agreed to leave early tomorrow morning.
- agree to one's doing smt: đồng ý với việc ai làm gì.
He agreed to my leaving early tomorrow morning.
- Mean to do smt: định làm gì.
I mean to get to the top of the hill before sunrise.
- If it + mean + verb-ing: cho dù cả việc, bao hàm cả việc.
My neighbour was determined to get a ticket for Saturday's game if it meant standing in line all night.
- Propose to do smt: có ý định làm gì.
I propose to start tomorrow.
- Propose doing smt: Đề nghị làm gì
I propose waiting till the police came.
- Go on doing smt/smt: tiếp tục làm gì, cái gì (một việc đang bị bỏ dở)
He went on writing after a break

- Go on to do smt: Quay sang tiếp tục làm gì (vẫn về cùng một vấn đề nhưng chuyển sang khía cạnh khác)
He showed the island on the map then went on to tell about its climate.
- Try to do smt: cố gắng làm gì
He try to solve this math problem.
- Try doing smt: Thử làm gì
I try sending her flowers, writing her letter, giving her presents, but she still wouldn't speak to me.

36. Sự phù hợp về thời giữa hai vế của một câu

Trong một câu tiếng Anh có 2 vế (hai mệnh đề) thì thời của động từ ở hai thành phần đó phải phù hợp với nhau. Thời của động từ ở mệnh đề chính sẽ quyết định thời của động từ ở mệnh đề phụ.

MỆNH ĐỀ CHÍNH	MỆNH ĐỀ PHỤ
<i>Simple present</i>	<i>Present progressive</i>
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra cùng lúc với hành động của mệnh đề chính I <u>see</u> that Hung <u>is writing</u> a letter. Do you <u>know</u> who <u>is riding</u> the horse?	
<i>Simple present</i>	<i>Will/ Can/ May + Verb (hoặc Near future)</i>
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra sau hành động của mệnh đề chính trong một tương lai không được xác định hoặc tương lai gần. He <u>says</u> that he <u>will look</u> for a job. I <u>know</u> that she <u>is going</u> to win that prize. She <u>says</u> that she <u>can play</u> the piano.	
<i>Simple present</i>	<i>Simple past</i>
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra trước hành động của mệnh đề chính trong một quá khứ được xác định cụ thể về mặt thời gian. I <u>hope</u> he <u>arrived</u> safely. They <u>think</u> he <u>was</u> here last night.	
<i>Simple present</i>	<i>Present perfect (progressive)</i>
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra trước hành động của mệnh đề chính trong một quá khứ không được xác định cụ thể về mặt thời gian. He <u>tells</u> us that he <u>has been</u> to Saigon before. We <u>know</u> that you <u>have spoken</u> with Mike about the party.	
<i>Simple past</i>	<i>Past progressive/ Simple past</i>
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra cùng lúc với hành động của mệnh đề chính trong quá khứ. I <u>gave</u> the package to my sister when she <u>visited</u> us last week.	

Mike <u>visited</u> us while he <u>was staying</u> in Hanoi.	
<i>Simple past</i>	<i>Would/ Could/ Might + Verb</i>
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra sau hành động của mệnh đề chính trong một tương lai trong quá khứ. He <u>said</u> that he <u>would look</u> for a job. Mary <u>said</u> that she <u>could play</u> the piano.	
<i>Simple past</i>	<i>Past perfect</i>
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra trước hành động của mệnh đề chính, lùi sâu về trong quá khứ. I <u>hoped</u> he <u>had arrived</u> safely. They <u>thought</u> he <u>had been</u> here last night.	

Lưu ý: Những nguyên tắc trên đây chỉ được áp dụng khi các mệnh đề trong câu có liên hệ với nhau về mặt thời gian nhưng nếu các mệnh đề trong câu có thời gian riêng biệt thì động từ phải tuân theo thời gian của chính mệnh đề đó.

He promised to tell me, till now I haven't received any call from him, though.

37. Cách sử dụng to say, to tell

Hai động từ này có nghĩa giống nhau nhưng cách dùng khác nhau. Nếu sau chủ ngữ không có một tân ngữ gián tiếp nào (tức là ta không đề cập đến đối tượng nào nghe trong câu) thì phải dùng *to say*, ngược lại thì dùng *to tell*.

S + say + (that) + S + V...

He says that he is busy today.

Henry says that he has already done his homework.

Nhưng nếu sau chủ ngữ có một tân ngữ gián tiếp (có đề cập đến người nghe) rồi mới đến liên từ *that* thì phải dùng *to tell*.

S + tell + indirect object + (that) + S + V...
--

He told us a story last night.

He tells me to stay here, waiting for him.

To tell cũng thường có tân ngữ trực tiếp. Luôn dùng *to tell* khi nói đến các danh từ sau đây, cho dù có tân ngữ gián tiếp hay không:

Tell	a story a joke a secret a lie
------	--

	the truth (the) time
--	-------------------------

Never tell a secret to a person who spreads gossip.
The little boy was punished because he told his mother a lie.

38. *One* và *You*

Cả hai đại từ này trong một số trường hợp đều mang nghĩa "một người" hoặc "anh ta", "chị ta", tuy nhiên ngữ pháp sử dụng có khác nhau.

38.1 *One*

Nếu ở đầu câu đã sử dụng đại từ *one* thì các đại từ tương ứng tiếp theo ở mệnh đề dưới phải là *one*, *one's*, *he*, *his*.

If one takes this exam without studying, one is likely to fail.
(Nếu một người không học bài mà đi thi thì anh ta rất dễ bị trượt)
If one takes this exam without studying, he is likely to fail.
One should always do one's homework.
One should always do his homework.

Lưu ý một số người do cẩn thận muốn tránh phân biệt nam/ nữ đã dùng *he or she*, *his or her* nhưng điều đó là không cần thiết. Các đại từ đó chỉ được sử dụng khi nào ở phía trên có những danh từ chung chung như *the side*, *the party*.

The judge will ask the defendant party (bên bị cáo- danh từ chung) if he or she admits the allegations.

38.2 *You*

Nếu đại từ ở đầu câu là *you* thì các đại từ tương ứng tiếp theo ở dưới sẽ là *you* hoặc *your*.

If you take this exam without studying, you are likely to fail.
You should always do your homework.

Tuyệt đối không dùng lẫn *one* và *you* trong cùng một câu hoặc dùng *they* thay thế cho hai đại từ này.

39. Đi trước đại từ phải có một danh từ tương ứng với nó

Trong một câu tiếng Anh có 2 mệnh đề, nếu mệnh đề thứ hai có dùng đến đại từ nhân xưng thì ở mệnh đề đầu phải có một danh từ để đại từ đó đại diện. Danh từ đi trước, giới thiệu đại từ phải tương đương với đại từ đó về giống và số.

Incorrect:

Henry was denied admission to graduate school because they did not believe that he could handle the work load.

(Đại từ *they* không có danh từ nào đi trước nó để nó làm đại diện. "*graduate school*" là một đơn vị số ít nên không thể được đại diện bởi *they*.)

Correct:

1. The members of the admissions committee denied Henry admission to graduate school because they did not believe that he could handle the work load.

2. Henry was denied admission to graduate school because the members of the admissions committee did not believe that he could handle the work load.

Incorrect:

George dislikes politics because he believes that they are corrupt.

George không thích chính trị bởi vì anh cho rằng họ tham nhũng. Đại từ *they* cũng không có danh từ tương ứng đi trước. *Politics* là một danh từ số ít nên không thể được đại diện bởi *they*

Correct:

1. George dislikes politicians because he believes that they are corrupt. (các chính khách)

2. George dislikes politics because he believes that politicians are corrupt.

Ngược lại với việc thiếu danh từ đi trước đại từ, nếu có quá nhiều (từ hai trở lên) danh từ cùng tương ứng với một đại từ thì cũng sẽ gây nhầm lẫn. Xem ví dụ sau:

Incorrect 1:

Mr. Brown told Mr. Adams that he would have to work all night in order to finish the report.

(Không rõ đại từ *he* đại diện cho Mr. Brown hay Mr. Adams)

Correct 1:

1. According to Mr. Brown, Mr. Adams will have to work all night in order to finish the report.

2. Mr. Brown said that, in order to finish the report, Mr. Adams would have to work all night.

Incorrect 2:

Janet visited her friend every day while she was on vacation.

(Không rõ đại từ *she* đại diện cho Janet hay *her friend*)

Correct 2:

While Janet was on vacation, she visited her friend every day.

40. Sử dụng V-ing, to + verb để mở đầu một câu

40.1 Sử dụng Verb-ing

Một V-ing có thể được dùng để nối hai câu có cùng chủ ngữ trở thành một câu bằng cách biến động từ của câu thứ nhất thành dạng V-ing, bỏ chủ ngữ và nối với câu thứ hai bằng dấu phẩy. Ví dụ:

The man jumped out of the boat. He was bitten by a shark.
=> After jumping out of the boat, the man was bitten by a shark.

Khi sử dụng loại câu này cần hết sức lưu ý rằng chủ ngữ của mệnh đề chính bắt buộc phải là chủ ngữ hợp lý của mệnh đề phụ. Khi hai mệnh đề không có cùng chủ ngữ, người ta gọi đó là trường hợp *chủ ngữ phân từ bất hợp lệ*.

SAI: After jumping out of the boat, the shark bit the man.
(Chúng ta ngầm hiểu là chủ ngữ thật sự của hành động nhảy khỏi thuyền là *the man* chứ không phải *the shark*)

Để đảm bảo không nhầm lẫn, ngay sau mệnh đề verb-ing ta nên đề cập ngay đến danh từ làm chủ ngữ cho cả hai mệnh đề.

Thông thường có 6 giới từ đứng trước một V-ing mở đầu cho mệnh đề phụ, đó là: *By* (bằng cách, bởi), *upon*, *after* (sau khi), *before* (trước khi), *while* (trong khi), *when* (khi).

By working a ten-hour day for four days, we can have a long weekend.
After preparing the dinner, Pat will read a book.
While reviewing for the test, Mary realized that she had forgotten to study the use of participial phrases.

Lưu ý rằng: *on* + động từ trạng thái hoặc *in* + động từ hành động thì có thể tương đương với *when* hoặc *while*:

On finding the door ajar, I aroused suspicion. (= when finding)
(Khi thấy cửa hé mở, tôi nảy sinh mỗi nghi ngờ)
In searching for underground deposits of oil, geologist often rely on magnetometers. (= while searching)
(Trong khi tìm các mỏ dầu trong lòng đất, các nhà địa chất thường dựa vào từ kế.)

Nếu không có giới từ đi trước, chỉ có V-ing xuất hiện trong mệnh đề phụ thì thời của câu do thời của động từ ở mệnh đề chính quyết định; 2 hành động trong hai mệnh đề thường xảy ra song song cùng lúc:

Present:

Practicing her swing every day, Trica hopes to get a job as a golf instructor.

Past:

Having a terrible toothache, Henry called the dentist for an appointment.

Future:

Finishing the letter later tonight, Sally will mail it tomorrow morning.

Dạng thức hoàn thành [having + P2] được dùng để diễn đạt trường hợp động từ của mệnh đề phụ xảy ra trước hành động của mệnh đề chính:

Having finished their supper, the boys went out to play.

(After the boys had finished their supper...)

Having written his composition, Louie handed it to his teacher.

(After Louie had written ...)

Not having read the book, she could not answer the question.

(Because she had not read...)

Dạng thức bị động [having been + P2] cũng thường được sử dụng để mở đầu một mệnh đề phụ:

Having been notified by the court, Mary reported for jury duty.

(After Mary had been notified ...)

Having been delayed by the snowstorm, Jame and I missed our connecting flight.

(After we had been delayed ...)

Not having been notified of the change in the meeting time, George arrived late.

(Because he had not been notified ...)

Trong nhiều trường hợp, cụm từ *being* hoặc *having been* của thể bị động có thể được lược bỏ, khi đó chủ ngữ của mệnh đề chính vẫn phải phù hợp với chủ ngữ của mệnh đề phụ:

Incorrect: Found in Tanzania by Mary Leaky, some archeologists estimated that the three - million - year - old fossils were the oldest human remains that were discovered.
(Being found ...)

Correct: Found in Tanzania by Mary Leaky, the three-million-year-old fossils were estimated by some archeologists to be the oldest human remains that had ever been discovered.

Xét thêm các ví dụ sau về *chủ ngữ phân từ bất hợp lệ*:

SAI: Having apprehended the hijackers, they were whisked off to FBI headquarters by the security guards.

ĐÚNG: Having apprehended the hijackers, the security guards whisked them off to FBI headquarters.

ĐÚNG: Having been apprehended, the hijackers were whisked off to FBI headquarters by the security guards.

SAI: Before singing the school song, a poem was recited.

ĐÚNG: Before singing the school song, the students recited a poem.

SAI: Guiding us through the museum, a special explanation was given by the director.

ĐÚNG: Guiding us through the museum, the director gave us a special explanation.

40.2 Động từ nguyên thể (to + verb) mở đầu câu

Động từ nguyên thể cũng được dùng để mở đầu một câu giống như trong trường hợp V-ing. Mệnh đề phụ đứng đầu câu sử dụng động từ nguyên thể thường diễn tả mục đích của mệnh đề chính.

To get up early, Jim never stay up late.

Cũng giống như trường hợp sử dụng V-ing nêu trên, chủ ngữ của mệnh đề thứ hai cũng phải là chủ ngữ hợp lý của mệnh đề phụ đứng trước nó.

Incorrect: To prevent cavities, dental floss should be used daily after brushing one's teeth.

Correct: To prevent cavities, one should use dental floss daily after brushing one's teeth.

41. Động từ (V-ing, V-ed) dùng làm tính từ

Thông thường, khi một động từ không có dạng thức tính từ tương ứng với nó thì phân từ 1 (V-ing) hoặc phân từ 2 (P2) của động từ đó được sử dụng làm tính từ. Đôi khi người học tiếng Anh không biết nên dùng tính từ ở dạng thức nào: *V-ing* hay *Verb-ed* hay *Verb-en*.

- Tính từ dạng V-ing thường được dùng khi danh từ mà nó bổ nghĩa *thực hiện hoặc chịu trách nhiệm* về hành động. Động từ thường là nội động từ (không có tân ngữ) và thời của động từ là thời tiếp diễn:

The crying baby woke Mr. Binion. (The baby was crying)

The blooming flowers in the meadow created a rainbow of colors. (The flowers were blooming)

The purring kitten snuggled close to the fireplace. (The kitten was purring)

Phân từ 2 (V-ed) được dùng làm tính từ khi danh từ mà nó bổ nghĩa là đối tượng nhận sự tác động của hành động. Câu có tính từ ở dạng P2 thường có nguồn gốc từ những

câu bị động.

The sorted mail was delivered to the offices before noon. (The mail had been sorted).

Frozen food is often easier to prepare than fresh food. (The food had been frozen)

The imprisoned men were unhappy with their living conditions. (The men had been imprisoned)

Lưu ý: Một số các động từ như *to interest, to bore, to excite, to frighten* khi sử dụng làm tính từ thường khó xác định nên dùng loại nào (phân từ 1 hay phân từ 2). Nguyên tắc áp dụng cũng giống như đã nêu trên: Nếu chủ ngữ gây ra hành động thì dùng P1, nếu chủ ngữ nhận tác động của hành động thì dùng P2. Xét thêm các ví dụ sau:

The boring professor put the students to sleep.

The boring lecture put the students to sleep.

The bored students went to sleep during the boring lecture.

The child saw a frightening movie.

The frightened child began to cry.

42. Thông tin thừa (redundancy)

Khi thông tin trong câu bị lặp đi lặp lại không cần thiết thì nó bị gọi là thông tin thừa, cần phải loại bỏ phần thừa đó. Ví dụ: Người Anh không dùng *the time when* mà chỉ dùng một trong hai.

It is (the time/ when) I got home.

Người Anh không dùng *the place where* mà chỉ dùng một trong hai.

It is (the place/ where) I was born.

Không dùng song song cả 2 từ dưới đây trong cùng một câu:

advance forward proceed forward progress forward	Cả 3 từ <i>advance, proceed, progress</i> đều có nghĩa tiến lên, tiến về phía trước: "to move in a forward direction". Vì vậy <i>forward</i> là thừa.
return back revert back	Cả 2 từ <i>return, revert</i> đều có nghĩa: "to go back, to send back". Vì vậy <i>back</i> là thừa.
sufficient enough	Hai từ này nghĩa như nhau
compete together	compete = đua tranh, cạnh tranh với nhau "to take part in a contest against others"
reason... because	Hai từ này có nghĩa như nhau. Mẫu đúng phải là "reason... that"
join together	join có nghĩa "to bring together", "to put together", "to become a part or a member of..."

repeat again	repeat có nghĩa "to say again"
new innovation	innovation có nghĩa là một ý tưởng mới "a new idea"
matinee performance	matinee = buổi biểu diễn chiều
same identical	hai từ này nghĩa giống nhau
two twins	twins = two brothers or sisters
the time / when	Hai từ này nghĩa giống nhau
the place / where	Hai từ này nghĩa giống nhau

43. Cấu trúc song song trong câu

Khi thông tin trong một câu được đưa ra dưới dạng liệt kê thì các thành phần được liệt kê phải tương ứng với nhau về mặt từ loại (noun - noun, adjective - adjective, ...). Ví dụ:

SAI	ĐÚNG
Mr. Henry is <u>a lawyer</u> , <u>a politician</u> , and <u>he teaches</u> .	Mr. Henry is <u>a lawyer</u> , <u>a politician</u> , and <u>a teacher</u> .
Peter is <u>rich</u> , <u>handsome</u> , and <u>many people like him</u> .	Peter is <u>rich</u> , <u>handsome</u> , and <u>popular</u> .
The cat approached the mouse <u>slowly</u> and <u>silent</u> .	The cat approached the mouse <u>slowly</u> and <u>silently</u> .
She like <u>to fish</u> , <u>swim</u> and <u>surfing</u> .	She like <u>to fish</u> , <u>to swim</u> and <u>to surf</u> . She like <u>fishing</u> , <u>swimming</u> and <u>surfing</u> .
When teenagers finish highschool, they have several choices: <u>going to college</u> , <u>getting a job</u> , or <u>the army</u> .	When teenagers finish highschool, they have several choices: <u>going to college</u> , <u>getting a job</u> , or <u>joining the army</u> .
Tim <u>entered</u> the room, <u>sat</u> down, and <u>is opening</u> his book.	Tim <u>entered</u> the room, <u>sat</u> down, and <u>opened</u> his book.

Tuy nhiên nếu thời gian trong các mệnh đề khác nhau của câu là khác nhau thì động từ cũng phải tuân theo qui luật thời gian. Lúc đó cấu trúc câu song song về thời của các động từ (như ví dụ ở dòng cuối bảng trên) không được áp dụng. Ví dụ:

She is a senior, studies every day, and will graduate a semester early.

44. Chuyển đổi vị trí tân ngữ trực tiếp và gián tiếp

Có hai cách sử dụng tân ngữ của một ngoại động từ mà ý nghĩa của câu không thay đổi. Tân ngữ gián tiếp (indirect object) là tân ngữ chỉ đồ vật hoặc người mà hành động xảy ra đối với (hoặc dành cho) đồ vật hoặc người đó. Tân ngữ trực tiếp (direct object) là người hoặc vật đầu tiên nhận tác động của hành động. Tân ngữ gián tiếp có thể đứng sau tân

ngữ trực tiếp, ngăn cách bởi một giới từ hoặc cũng có thể đứng trước tân ngữ trực tiếp (mà không có giới từ). Giới từ thường dùng ở đây là *for* và *to*. Ví dụ:

I gave the book to Jim.

The book là tân ngữ trực tiếp và hành động đầu tiên là hành động cầm lấy quyển sách trong tay và hành động thứ hai (gián tiếp) là đưa nó cho Jim.

Khi muốn đổi vị trí giữa tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp, ta sử dụng một trong hai công thức sau:

Subject + verb + direct object + [<i>for</i> / <i>to</i>] + indirect object

I gave the book to Jim.
The little boy brought some flowers for his grandmother.
He lent his car to his brother

Subject + verb + indirect object + direct object
--

I gave Jim the book.
The little boy brought his grandmother some flowers.
He lent his brother his car.

Không phải động từ nào cũng cho phép đổi vị trí tân ngữ trực tiếp và gián tiếp. Bảng sau là một số động từ cho phép đổi:

bring	find	make	promise	tell
build	get	offer	read	write
buy	give	own	sell	
cut	hand	paint	send	
draw	leave	pass	show	
feed	lend	pay	teach	

Một số trong các từ trên có thể dùng được cả với *for* và *to*, một số khác chỉ dùng với một trong 2 giới từ. Chú ý rằng trong công thức thứ hai nêu trên, khi tân ngữ gián tiếp đứng trước tân ngữ trực tiếp thì không dùng giới từ giữa chúng:

Đúng: The director's secretary sent them the manuscript last night.

Sai: The director's secretary sent *to* them the manuscript last night.

Nếu cả tân ngữ trực tiếp và gián tiếp đều là đại từ thì chỉ được dùng công thức thứ nhất, không dùng công thức 2:

Đúng: They gave it to us.

Sai: They gave us it.

Chú ý: Hai động từ *introduce* (giới thiệu ai với ai) và *mention* (đề cập đến cái gì trước mặt ai) luôn dùng cùng với giới từ *to* nên chúng không cho phép chuyển đổi vị trí hai tân ngữ trực tiếp và gián tiếp.

I introduce John to Dr. Tim.

I introduce Dr. Tim to John.

He mentions the party to me.

45. Câu trực tiếp và câu gián tiếp

Trong câu trực tiếp thông tin đi từ người thứ nhất đến thẳng người thứ hai (người thứ nhất nói trực tiếp với người thứ hai).

He said "I bought a new motorbike for myself yesterday".

Trong câu gián tiếp thông tin đi từ người thứ nhất qua người thứ hai đến với người thứ ba. Khi đó câu có biến đổi về mặt ngữ pháp.

He said he had bought a new motorbike for himself the day before.

Để biến đổi một câu trực tiếp sang câu gián tiếp cần:

1. Đổi chủ ngữ và các đại từ nhân xưng khác trong câu trực tiếp theo chủ ngữ của thành phần thứ nhất.
2. Lùi động từ ở về thứ 2 xuống một cấp so với lúc ban đầu.
3. Biến đổi các đại từ chỉ thị, phó từ chỉ thời gian và địa điểm theo bảng quy định.

Bảng đổi động từ	
Direct speech	Indirect speech
Simple present	Simple past
Present progressive	Past progressive
Present perfect (Progressive)	Past perfect (Progressive)
Simple past	Past perfect
Will/Shall	Would/ Should
Can/May	Could/ Might

Bảng đổi các đại từ chỉ thị, phó từ chỉ địa điểm và thời gian	
Today	That day
Yesterday	The day before
The day before yesterday	Two days before
Tomorrow	The next/ the following day
The day after tomorrow	In two days' time
Next + Time	The following + Time

Last + Time	The previous + Time
Time + ago	Time + before
This, these	That, those
Here, Overhere	There, Overthere

Nếu lời nói và hành động xảy ra cùng ngày thì không cần phải đổi thời gian.

At breakfast this morning he said "I will be busy today".

At breakfast this morning he said he would be busy today.

Các suy luận logic về mặt thời gian tất nhiên là cần thiết khi lời nói được thuật lại sau đó một hoặc hai ngày.

(On Monday) He said " I'll be leaving on Wednesday "

(On Tuesday) He said he would be leaving tomorrow.

(On Wednesday) He said he would be leaving today.

44. Chuyển đổi vị trí tân ngữ trực tiếp và gián tiếp

Có hai cách sử dụng tân ngữ của một ngoại động từ mà ý nghĩa của câu không thay đổi. Tân ngữ gián tiếp (indirect object) là tân ngữ chỉ đồ vật hoặc người mà hành động xảy ra đối với (hoặc dành cho) đồ vật hoặc người đó. Tân ngữ trực tiếp (direct object) là người hoặc vật đầu tiên nhận tác động của hành động. Tân ngữ gián tiếp có thể đứng sau tân ngữ trực tiếp, ngăn cách bởi một giới từ hoặc cũng có thể đứng trước tân ngữ trực tiếp (mà không có giới từ). Giới từ thường dùng ở đây là *for* và *to*. Ví dụ:

I gave the book to Jim.

The book là tân ngữ trực tiếp và hành động đầu tiên là hành động cầm lấy quyển sách trong tay và hành động thứ hai (gián tiếp) là đưa nó cho Jim.

Khi muốn đổi vị trí giữa tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp, ta sử dụng một trong hai công thức sau:

Subject + verb + direct object + [*for* / *to*] + indirect object

I gave the book to Jim.

The little boy brought some flowers for his grandmother.

He lent his car to his brother

Subject + verb + indirect object + direct object

I gave Jim the book.
 The little boy brought his grandmother some flowers.
 He lent his brother his car.

Không phải động từ nào cũng cho phép đổi vị trí tân ngữ trực tiếp và gián tiếp. Bảng sau là một số động từ cho phép đổi:

bring	find	make	promise	tell
build	get	offer	read	write
buy	give	own	sell	
cut	hand	paint	send	
draw	leave	pass	show	
feed	lend	pay	teach	

Một số trong các từ trên có thể dùng được cả với *for* và *to*, một số khác chỉ dùng với một trong 2 giới từ. Chú ý rằng trong công thức thứ hai nêu trên, khi tân ngữ gián tiếp đứng trước tân ngữ trực tiếp thì không dùng giới từ giữa chúng:

Đúng: The director's secretary sent them the manuscript last night.
Sai: The director's secretary sent *to them the manuscript* last night.

Nếu cả tân ngữ trực tiếp và gián tiếp đều là đại từ thì chỉ được dùng công thức thứ nhất, không dùng công thức 2:

Đúng: They gave it to us.
Sai: They gave us it.

Chú ý: Hai động từ *introduce* (giới thiệu ai với ai) và *mention* (đề cập đến cái gì trước mặt ai) luôn dùng cùng với giới từ *to* nên chúng không cho phép chuyển đổi vị trí hai tân ngữ trực tiếp và gián tiếp.

I introduce John to Dr. Tim.
 I introduce Dr. Tim to John.
 He mentions the party to me.

45. Câu trực tiếp và câu gián tiếp

Trong câu trực tiếp thông tin đi từ người thứ nhất đến thẳng người thứ hai (người thứ nhất nói trực tiếp với người thứ hai).

He said "I bought a new motorbike for myself yesterday".

Trong câu gián tiếp thông tin đi từ người thứ nhất qua người thứ hai đến với người thứ ba. Khi đó câu có biến đổi về mặt ngữ pháp.

He said he had bought a new motorbike for himself the day before.

Để biến đổi một câu trực tiếp sang câu gián tiếp cần:

1. Đổi chủ ngữ và các đại từ nhân xưng khác trong câu trực tiếp theo chủ ngữ của thành phần thứ nhất.
2. Lùi động từ ở về thứ 2 xuống một cấp so với lúc ban đầu.
3. Biến đổi các đại từ chỉ thị, phó từ chỉ thời gian và địa điểm theo bảng qui định.

Bảng đổi động từ	
Direct speech	Indirect speech
Simple present	Simple past
Present progressive	Past progressive
Present perfect (Progressive)	Past perfect (Progressive)
Simple past	Past perfect
Will/Shall	Would/ Should
Can/May	Could/ Might

Bảng đổi các đại từ chỉ thị, phó từ chỉ địa điểm và thời gian	
Today	That day
Yesterday	The day before
The day before yesterday	Two days before
Tomorrow	The next/ the following day
The day after tomorrow	In two days' time
Next + Time	The following + Time
Last + Time	The previous + Time
Time + ago	Time + before
This, these	That, those
Here, Overhere	There, Overthere

Nếu lời nói và hành động xảy ra cùng ngày thì không cần phải đổi thời gian.

At breakfast this morning he said "I will be busy today".

At breakfast this morning he said he would be busy today.

Các suy luận logic về mặt thời gian tất nhiên là cần thiết khi lời nói được thuật lại sau đó một hoặc hai ngày.

(On Monday) He said " I'll be leaving on Wednesday "

(On Tuesday) He said he would be leaving tomorrow.

(On Wednesday) He said he would be leaving today.

46. Khi phó từ đứng đầu câu để nhấn mạnh, phải đảo cấu trúc câu

Trong một số trường hợp các phó từ không đứng ở vị trí bình thường của nó mà đảo lên đứng ở đầu câu nhằm nhấn mạnh vào hành động của chủ ngữ. Trong trường hợp đó ngữ

pháp sẽ thay đổi, đằng sau phó từ đứng đầu câu là trợ động từ rồi mới đến chủ ngữ và động từ chính:

John hardly remembers the accident that took his sister's life.

Hardly does John remember the accident that took his sister's life.

{ hardly, rarely, seldom, never, only... } + auxiliary + subject + verb...

Never have so many people been unemployed as today.

(So many people have never been unemployed as today)

Hardly had he fallen asleep when he began to dream of far-way lands.

(He had hardly fallen asleep when he began to dream of far-way lands.)

Rarely have we seen such an effective actor as he has proven himself to be.

(We have rarely seen such an effective actor as he has proven himself to be.)

Seldom does class let out early.

(Class seldom lets out early.)

Only by hard work will we be able to accomplish this great task.

(We will be able to accomplish this great task only by hard work.)

Một số các trạng từ đặc biệt khác cũng thường đứng ở đầu câu, phải đảo cấu trúc câu như trên:

· In/ Under no circumstances: Dù trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không.
Under no circumstances should you lend him the money.

· On no account: Dù bất cứ lý do gì cũng không
On no account must this switch be touched.

· Only in this way: Chỉ bằng cách này
Only in this way could the problem be solved

· In no way: Không sao có thể
In no way could I agree with you.

· By no means: Hoàn toàn không
By no means does he intend to criticize your idea.

· Negative ..., nor + auxiliary + S + V
He had no money, nor did he know anybody from whom he could borrow.

· Khi một mệnh đề mở đầu bằng các thành ngữ chỉ nơi chốn hoặc trật tự thì động từ chính có thể đảo lên chủ ngữ nhưng tuyệt đối không được sử dụng trợ động từ trong trường hợp này.

Clause of place/ order + main verb + S (no auxiliary)

In front of the museum is a statue.

First came the ambulance, then came the police.
(Thoạt đầu là xe cứu thương chạy đến, tiếp sau là cảnh sát.)

· Khi một ngữ giới từ làm phó từ chỉ địa điểm hoặc phương hướng đứng ở đầu câu, các nội động từ đặt lên trước chủ ngữ nhưng tuyệt đối không được sử dụng trợ động từ trong loại câu này. Nó rất phổ biến trong văn mô tả khi muốn diễn đạt một chủ ngữ không xác định:

Under the tree was lying one of the biggest men I had ever seen.
Directly in front of them stood a great castle.
On the grass sat an enormous frog.
Along the road came a strange procession.

· Tính từ cũng có thể đảo lên trên đầu câu để nhấn mạnh và sau đó là liên từ nhưng tuyệt đối không được sử dụng trợ động từ.

So determined was she to take the university course that she taught school and gave music lesson for her tuition fees.

· Trong một số trường hợp người ta cũng có thể đảo toàn bộ động từ chính lên trên chủ ngữ để nhấn mạnh, những động từ được đảo lên trên trong trường hợp này phần lớn đều mang sắc thái bị động nhưng hoàn toàn không có nghĩa bị động.

Lost, however, are the secrets of the Mayan astronomers and the Inca builders as well as many medicinal practices.

(Mất đi vĩnh viễn, tuy vậy, lại là những bí mật của những nhà thiên văn thuộc nền văn minh Mayan, ...)

· Các phó từ away (= off), down, in, off, out, over, round, up... có thể theo sau là một động từ chuyển động và sau đó là một danh từ làm chủ ngữ:

+ Away/down/in/off/out/over/round/up...+ motion verb + noun/noun phrase as a subject.

Away went the runners/ Down fell a dozen of apples...

+ Nhưng nếu một đại từ nhân xưng làm chủ ngữ thì động từ phải để sau chủ ngữ:

Away they went/ Round and round it flew.

+ Trong tiếng Anh viết (written English) các ngữ giới từ mở đầu bằng các giới từ down, from, in, on, over, out of, round, up... có thể được theo sau ngay bởi động từ chỉ vị trí (crouch, hang, lie, sit, stand...) hoặc các dạng động từ chỉ chuyển động, các động từ như be born/ die/ live và một số dạng động từ khác.

From the rafters hung strings of onions.
In the doorway stood a man with a gun.
On a perch beside him sat a blue parrot.
Over the wall came a shower of stones.

*Lưu ý: 3 ví dụ đầu của các ví dụ trên có thể diễn đạt bằng một VERB-ING mở đầu cho câu và động từ BE đảo lên trên chủ ngữ:

Hanging from the rafters were strings of onion.
Standing in the doorway was a man with a gun.
Sitting on a perch beside him was a blue parrot.

Hiện tượng này còn xảy ra khi chủ ngữ sau các phó từ so sánh as/than quá dài:

She was very religious, as were most of her friends.
City dwellers have a higher death rate than do country people.

- Tân ngữ mang tính nhấn mạnh cũng có thể đảo lên đầu câu:
Not a single word did he say.
- Here/There hoặc một số các phó từ đi kết hợp với động từ đứng đầu câu cũng phải đảo động từ lên trên chủ ngữ là một danh từ, nhưng nếu chủ ngữ là một đại từ thì không được đảo động từ:
Here comes Freddy.
Incorrect: Here comes he
Off we go
Incorrect: Off go we
There goes your brother
I stopped the car, and up walked a policeman.

Cách làm bài trắc nghiệm ngữ pháp

Thường thì trong bài thi trắc nghiệm ngữ pháp, bạn sẽ không thể trả lời ngay bằng cách chỉ áp dụng một quy tắc ngữ pháp nhất định nào đó mà phải kết hợp hai hay nhiều quy tắc khác nhau để loại trừ phương án sai. Áp dụng lần lượt các bước sau:

- (1) Kiểm tra các lỗi ngữ pháp cơ bản bao gồm
 - (a) Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và vị ngữ
 - (b) Cách sử dụng Adj và Adv
 - (c) Vị trí và thứ tự của các Adv.
 - (d) Sự phù hợp giữa các thời động từ.
 - (e) Đại từ có danh từ duy nhất để nó đại diện hay không.
 - (f) Cấu trúc câu song song.
- (2) Loại bỏ những câu trả lời rườm rà, câu càng ngắn gọn và dễ hiểu càng tốt:
 - (a) Tránh các đáp án dài dòng như:
John read the letter in a thoughtful manner. (can be replaced by *thoughtfully*)
 - (b) Tránh các đáp án có 2 từ nghĩa giống nhau.
- (3) Loại bỏ những đáp án có từ vựng không rõ nghĩa:
 - (a) Phải chắc chắn rằng tất cả các từ đều có nghĩa trong câu.
 - (b) Phải đảm bảo những động từ có 2 từ phải được nối với nhau bằng một giới từ phù hợp (xem phần sau)
- (4) Tránh dùng các từ lỏng, tiếng lỏng. Từ lỏng chỉ dùng trong văn nói, không dùng trong văn viết. Ví dụ
really khi dùng với nghĩa *very*
bunch khi dùng với nghĩa *many*
any noun + *wise* khi dùng với nghĩa *in relation to ...*

Ví dụ:

1. Before we can decide on the future uses of this drug, _____

- (A) many more informations must be reviewed.
- (B) is necessary to review more information.
- (C) we must review much more information.
- (D) another information must to be reviewed.

Phân tích:

- (A) có 2 chỗ sai: không dùng *many* với *information* là danh từ không đếm được và không được viết là *informations*.
- (B) có 1 chỗ sai vì thiếu chủ ngữ.
- (C) đúng
- (D) có 2 chỗ sai: không dùng *another* với danh từ không đếm được và sau trợ động từ *must* là động từ nguyên thể không có *to*.

2. In this country, a growing concern about the possible hazardous effects of chemical wastes _____

- (A) have resulted in a bunch of new laws.
- (B) has resulted in several new laws.
- (C) is causing the results of numerous new laws.
- (D) result in news laws.

Phân tích:

- (A) có 2 chỗ sai: không dùng động từ ở số nhiều *have* với chủ ngữ số ít *a growing concern* và không được dùng từ lóng (slang) *bunch of*.
- (B) đúng.
- (C) rườm rà. *Causing the result of* là quá dài dòng.
- (D) có 2 chỗ sai: không dùng *result* (động từ số nhiều) với chủ ngữ là danh từ số ít và không được dùng dạng thức số nhiều của tính từ (viết đúng phải là *new laws*).

Những từ dễ gây nhầm lẫn

Đó là những từ rất dễ gây nhầm lẫn về cách viết, ngữ nghĩa, chính tả hoặc phát âm:

- angel (N) = thiên thần
- angle (N) = góc (trong hình học)
- cite (V) = trích dẫn
- site (N) = địa điểm, khu đất (để xây dựng).

- sight (N) = khe ngắm, tầm ngắm; (V) = quang cảnh, cảnh tượng; (V) = quan sát, nhìn thấy
- dessert (N) = món tráng miệng
- desert (N) = sa mạc; desert (V) = bỏ, bỏ mặc, đào ngũ
- later (ADV) = sau đó, rồi thì (thường dùng với động từ thời tương lai)
- latter (ADJ) = cái thứ 2, người thứ 2, cái sau, người sau. >< the former = cái trước, người trước.
- principal (N) = hiệu trưởng (trường phổ thông); (Adj) = chính, chủ yếu.
- principle (N) = nguyên tắc, luật lệ
- affect (V) = tác động đến
- effect (N) = ảnh hưởng, hiệu quả; (V) = thực hiện, đem lại
- already (Adv) = đã
- all ready = tất cả đã sẵn sàng.
- among (prep) trong số (dùng cho 3 người, 3 vật trở lên)

· between...and giữa...và (chỉ dùng cho 2 người/vật)

Lưu ý: between...and cũng còn được dùng để chỉ vị trí chính xác của một quốc gia nằm giữa những quốc gia khác cho dù là > 2

Vietnam lies between China, Laos and Cambodia.

Between còn được dùng cho các quãng cách giữa các vật và các giới hạn về mặt thời gian.

Difference + between (not among)

What are the differences between crows, rooks, and jackdaws.

Between each + noun (-and the next) (more formal)

We need 2 meters between each window.

There seems to be less and less time between each birthday (and the next).

Divide + between (not among)

He divided his money between his wife, his daughter, and his sister.

Share + between/among

He shared the food between/among all my friend.

- consecutive (Adj) liên tục (không có tính đứt quãng)
- successive (Adj) liên tục (có tính cách quãng)

- emigrant (N) người di cư, (V) -> emigrate from
- immigrant (N) người nhập cư; (V) immigrate into
- formerly (Adv) trước kia
- formally (Adv) chính tề (ăn mặc); (Adv) chính thức
- historic (Adj) nổi tiếng, quan trọng trong lịch sử
The historic spot on which the early English settlers landed in North America (Adj) mang tính lịch sử.
historic times
- historical (Adj) thuộc về lịch sử
Historical reseach, historical magazine
(Adj) có thật trong lịch sử
Historical people, historical events
- hepless (Adj) vô vọng, tuyệt vọng
- useless (Adj) vô dụng
- imaginary = (Adj) không có thật, tưởng tượng
- imaginative = (Adj) phong phú, bay bổng về trí tưởng tượng
- Classic (adj) chất lượng cao: a classic novel (một cuốn tiểu thuyết hay); a classic football match (một trận bóng đá hay).
đặc thù/đặc trưng/tiêu biểu: a classic example (một ví dụ tiêu biểu, điển hình).
- Classic (noun): văn nghệ sĩ, tác phẩm lưu danh.
This novel may well become a classic
(Tác phẩm này có thể được lưu danh).
- Classical: cổ điển, kinh điển.
- Politic: nhận thức đúng/ khôn ngoan/ trang trọng.
I don't think it would be politic to ask for loan just now.
(Tôi cho rằng sẽ không là khôn ngoan nếu hỏi vay một khoản ngay lúc này.)
- Political: thuộc về chính trị.
A political career (một sự nghiệp chính trị).
- Continual: liên tục lặp đi lặp lại (hành động có tính cách quăng)
Please stop your continual questions (Xin hãy thôi hỏi lặp đi lặp lại mãi như thế).

- Continuous: liên miên/suốt (hành động không có tính cách quãng)
A continuous flow of traffic (Dòng xe cộ chạy liên miên bất tận).
 - As (liên từ) = Như + Subject + verb.
When in Roma, do as Romans do (Nhập gia tùy tục).
 - Like (tính từ dùng như một giới từ) + noun/noun phrase
He fought like a mad man (Anh ta chiến đấu như điên như dại).
 - Alike (adj.): giống nhau, tương tự
Although they are brother, they don't look alike.
 - Alike (adverb): như nhau
The climate here is always hot, summer and winter alike.
 - As: như/ với tư cách là (dùng trong so sánh khi bản thân chủ ngữ có chức năng như vật/người được so sánh)
Let me speak to you as a father (Hãy để tôi nói với cậu như một người cha)
 - Like: như là (dùng trong so sánh khi bản thân chủ ngữ và cái/người so sánh không phải là một hoặc không có chức năng đồng nhất)
Let me speak to you like a man above (Hãy để tôi nói với anh như một người bề trên).
 - Before: trước đây/trước đó (dùng khi so sánh một thứ với tất cả các thứ khác cùng loại)
She has never seen such a beautiful picture before (Cô ta chưa bao giờ nhìn thấy một bức tranh đẹp như thế trước đây).
- Before: Trước (chỉ một sự việc xảy ra trước một sự việc khác trong quá khứ, thường dùng với Past Perfect)
He lived in France in 1912, he had lived in England 4 years before.
- Ago: trước (tính từ hiện tại trở ngược về quá khứ, thường dùng với Simple Past)
I went to England 3 years ago.
 - Certain: chắc chắn (biết sự thực)
Certainly/ I'm certain that he didn't steal it (Tôi chắc chắn rằng hắn ta không lấy cái đó).
 - Sure: tin rằng (không biết chắc, nói theo cảm nhận, nghĩa là yếu hơn certain)
Surely/ I am sure that he did not steal it (Tôi tin rằng hắn không lấy thứ đó).
 - Indeed: Very+indeed (sau một tính từ hoặc một phó từ)
Thank you very much indeed.
I was very pleased indeed to hear from you.

Indeed dùng sau to be hoặc một trợ động từ nhằm xác nhận hoặc nhấn mạnh cho sự đồng ý (thường dùng trong câu trả lời ngắn).

It is cold / - It is indeed.

Henny made a fool of himself / - He did indeed.

- Ill (British English) = Sick (American English) = ốm
George didn't come in last week because he was ill (=he was sick)
- Sick + Noun = ốm yếu/ bệnh tật
He spent 20 years looking after his sick father (Người cha bệnh tật)
- Be sick = Fell sick = Nôn/ buồn nôn/ say (tàu, xe...)
I was sick 3 times in the night (tôi nôn 3 lần trong đêm)
I feel sick. Where's the bath room? (tôi thấy buồn nôn, phòng tắm ở đâu?)
She is never sea-sick (Cô ấy chẳng bao giờ say sóng cả)
- Welcome (adjective) = được mong đợi/ được chờ đợi từ lâu/ thú vị
A welcome guest (Khách quý/ khách bấy lâu mong đợi)
A welcome gift (Món quà thú vị được chờ đợi từ lâu)
- Welcome to + noun = Có quyền, được phép sử dụng.
You are welcome to any book in my library (Anh có quyền lấy bất kỳ quyển sách nào trong thư viện của tôi)
- Welcoming (phân từ 1 cấu tạo từ động từ welcome dùng làm tính từ) Chào đón/ đón tiếp ân cần
This country have given me a welcoming feeling. (Xứ sở này đã dành cho tôi một tình cảm chào đón ân cần)
Hoan nghênh/ Tán đồng (ý kiến)
To show a welcoming idea (Bộc lộ một ý kiến tán đồng)
- Be certain/ sure of + verb-ing: chắc chắn là (đề cập đến tình cảm của người đang được nói đến)
Before the game she felt certain of winning, but after a few minutes she realized it wasn't going to be easy.
You seem very sure of passing the exam, I hope you are right.
- Be certain/ sure + to + verb: chắc chắn sẽ phải (đề cập đến tình cảm của chính người nói hoặc viết câu đó):
The repairs are certain to cost more than you think.
Elaine is sure to win-the other girl hasn't got a chance.
- Be interested + to + verb: Thấy thích khi...:
I'm interested to read in the paper that scientists have found out how to talk to whales.
(Tôi thấy thích/ thú vị khi...)

- Be interested in + verb-ing/ Be interested + to + verb: Muốn biết/ muốn phát hiện ra/ muốn tìm ra...:

I'm interested in finding out/ to find out what she did with all that money.
(Tôi muốn biết cô ta đã làm gì với ngần ấy tiền).

- Be interested in + verb-ing: Thấy thích/ thích/ muốn...
I'm interested in learning higher education in the U.S.

47. Cách sử dụng giới từ

- During = trong suốt (hoạt động diễn ra liên tục)

- From = từ >< to = đến
From ... to ... = từ ... đến... (dùng cho thời gian và nơi chốn)
From time to time = đôi khi, thỉnh thoảng

- Out of = ra khỏi > Out of + noun = hết, không còn
Out of town = đi vắng
Out of date = cũ, lạc hậu >< up to date = mới, cập nhật
Out of work = thất nghiệp, mất việc
Out of the question = không thể
Out of order = hỏng, không hoạt động

- By:
động từ chỉ chuyển động + by = đi ngang qua (walk by the library)
động từ tĩnh + by = ở gần (your books are by the window)
by + thời gian cụ thể = trước lúc, cho đến lúc (hành động cho đến lúc đó phải xảy ra)
by + phương tiện giao thông = đi bằng
by then = cho đến lúc đó (dùng cho cả QK và TL)
by way of = theo đường... = via
by the way = một cách tình cờ, ngẫu nhiên
by the way = by the by = nhân đây, nhân tiện
by far + so sánh (thường là so sánh bậc nhất) => dùng để nhấn mạnh
by accident = by mistake = tình cờ, ngẫu nhiên >< on purpose

- In = bên trong
In + month/year
In time for = In good time for = Đúng giờ (thường kịp làm gì, hơi sớm hơn giờ đã định một chút)
In the street = dưới lòng đường
In the morning/ afternoon/ evening
In the past/future = trước kia, trong quá khứ/ trong tương lai
In future = from now on = từ nay trở đi
In the beginning/ end = at first/ last = thoạt đầu/ rốt cuộc
In the way = đổ ngang lối, chướng lối
Once in a while = đôi khi, thỉnh thoảng

In no time at all = trong nháy mắt, một thoáng
In the mean time = meanwhile = cùng lúc
In the middle of (địa điểm)= ở giữa
In the army/ airforce/ navy
In + the + STT + row = hàng thứ...
In the event that = trong trường hợp mà
In case = đề phòng khi, ngộ nhỡ
Get/ be in touch/ contact with Sb = liên lạc, tiếp xúc với ai

· On = trên bề mặt:
On + thứ trong tuần/ ngày trong tháng
On + a/the + phương tiện giao thông = trên chuyến/ đã lên chuyến...
On + phố = địa chỉ... (như B.E : in + phố)
On the + STT + floor = ở tầng thứ...
On time = vừa đúng giờ (bất chấp điều kiện bên ngoài, nghĩa mạnh hơn in time)
On the corner of = ở góc phố (giữa hai phố)

Chú ý:

In the corner = ở góc trong
At the corner = ở góc ngoài/ tại góc phố

On the sidewalk = pavement = trên vỉa hè

Chú ý:

On the pavement (A.E.)= trên mặt đường nhựa
(Don't brake quickly on the pavement or you can slice into another car)

On the way to: trên đường đến >< on the way back to: trên đường trở về

On the right/left

On T.V./ on the radio

On the phone/ telephone = gọi điện thoại, nói chuyện điện thoại

On the phone = nhà có máy điện thoại (Are you on the phone?)

On the whole= nói chung, về đại thể

On the other hand = tuy nhiên= however

Chú ý:

On the one hand = một mặt thì
on the other hand = mặt khác thì

(On the one hand, we must learn the basic grammar, and on the other hand, we must combine it with listening comprehension)

on sale = for sale = có bán, để bán

on sale (A.E.)= bán hạ giá = at a discount (B.E)

on foot = đi bộ

· At = ở tại

At + số nhà

At + thời gian cụ thể

At home/ school/ work

At night/noon (A.E : at noon = at twelve = giữa trưa (she was invited to the party at noon, but she was 15 minutes late))

At least = chí ít, tối thiểu >< at most = tối đa

At once = ngay lập tức

At present/ the moment = now

Chú ý: 2 thành ngữ trên tương đương với presently nhưng presently sẽ khác nhau về nghĩa nếu nó đứng ở các vị trí khác nhau trong câu:

Sentence + presently (= soon): ngay tức thì (She will be here presently/soon)

Presently + sentence (= Afterward/ and then) : ngay sau đó (Presently, I heard her leave the room)

S + to be + presently + V-ing = at present/ at the moment (He is presently working toward his Ph.D. degree)

At times = đôi khi, thỉnh thoảng

At first = thoạt đầu >< at last = cuối cùng

At the beginning of / at the end of... = ở đầu/ ở cuối (dùng cho thời gian và địa điểm).

At + tên các ngày lễ : at Christmas, at Thanks Giving...

Nhưng on + tên các ngày lễ + day = on Christmas day ...

Trong dạng informal E., on trước các thứ trong tuần đôi khi bị lược bỏ: She is going to see her boss (on) Sun. morning.

At/in/on thường được không dùng trong các thành ngữ chỉ thời gian khi có mặt: next, last, this, that, one, any, each, every, some, all

At + địa điểm : at the center of the building

At + những địa điểm lớn (khi xem nó như một nơi trung chuyển hoặc gặp gỡ): The plane stopped 1 hour at Washington D.C. before continuing on to Atlanta.

At + tên các toà nhà lớn (khi xem như 1 hành động sẽ xảy ra ở đó chứ không đề cập đến toà nhà) : There is a good movie at the Center Theater.

At + tên riêng các tổ chức: She works at Legal & General Insurance.

At + tên riêng nơi các trường sở hoặc khu vực đại học: She is studying at the London school of Economics.

At + tên các hoạt động qui tụ thành nhóm: at a party/ lecture...

· Một số các thành ngữ dùng với giới từ

On the beach: trên bờ biển

Along the beach: dọc theo bờ biển

In place of = Instead of: thay cho, thay vì.

For the most part: chính là, chủ yếu là = mainly.

In hope of + V-ing = Hoping to + V = Hoping that + sentence = với hi vọng là.

off and on: dai dẳng, tái hồi

all of a sudden= suddenly = bỗng nhiên

for good = forever: vĩnh viễn, mãi mãi.

48. Một số ngữ động từ thường gặp

Đó là những động từ kết hợp với 1, 2 hoặc đôi khi 3 giới từ, khi kết hợp ở dạng như vậy ngữ nghĩa của chúng thay đổi hẳn so với nghĩa ban đầu.

· To break off: chấm dứt, cắt đứt, đoạn tuyệt.

· To bring up: nêu ra, đưa lên một vấn đề

- To call on: yêu cầu / đến thăm
- To care for: thích / trông nom, săn sóc (look after)
- To check out (of/from) a library: mượn sách ở thư viện về
- To check out: điều tra, xem xét.
- To check out (of): làm thủ tục để ra (khách sạn, sân bay) <> check in.
- To check (up) on: điều tra, xem xét.
- To close in (on): tiến lại gần, chạy lại gần
- To come along with: đi cùng với
- To count on = depend on = rely on
- To come down with: mắc phải một căn bệnh
- Do away with = get rid of: tống khứ, loại bỏ, trừ khử
- To draw up = to draft: soạn thảo (một kế hoạch, một hợp đồng)
- To drop out of = to withdraw from: bỏ (đặc biệt là bỏ học giữa chừng)
- To figure out: Hình dung ra được, hiểu được.
- To find out: khám phá ra, phát hiện ra.
- To get by: Lặn lội qua ngày, sống sót qua được
- To get through with: kết thúc
- To get through to: thông tin được cho ai, gọi được cho (điện thoại), tìm cách làm cho hiểu
- To get up: dậy/ tổ chức.
- To give up: bỏ, từ bỏ
- To go along with: đồng ý với
- To hold on to: vẫn giữ vững, duy trì

- To hold up: cướp / vẫn giữ vững, vẫn duy trì, vẫn sống bình thường, vẫn dùng được (bất chấp sức ép bên ngoài hoặc sử dụng lâu)
- To keep on doing smt: vẫn tiếp tục không ngừng làm gì
- To look after: trông nom, săn sóc
- To look into: điều tra, xem xét
- To pass out = to faint: ngất (nội động từ, không dùng bị động)
- To pick out: chọn ra, lựa ra, nhặt ra
- To point out: chỉ ra, vạch ra
- To put off: trì hoãn, đình hoãn
- To run across: khám phá, phát hiện ra (tình cờ)
- To run into sb: gặp ai bất ngờ
- To see about to: lo lắng, săn sóc, chạy vạy
- To take off: cất cánh <> to land
- To take over for: thay thế cho
- to talk over: bàn soạn, thảo luận về
- to try out: thử nghiệm, dùng thử (sản phẩm)
- to try out for: thử vai, thử giọng (1 vở kịch, buổi biểu diễn)
- To turn in: giao nộp, đệ trình / đi ngủ
- To watch out for: cảnh giác, đề mắt, trông chừng (cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng)

Bảng các động từ bất quy tắc

Present	Past	Past Participle
be	was, were	been
become	became	become
begin	began	begun
blow	blew	blown
break	broke	broken

bring	brought	brought
build	built	built
burst	burst	burst
buy	bought	bought
catch	caught	caught
choose	chose	chosen
come	came	come
cut	cut	cut
deal	dealt	dealt
do	did	done
drink	drank	drunk
drive	drove	driven
eat	ate	eaten
fall	fell	fallen
feed	fed	fed
feel	felt	felt
fight	fought	fought
find	found	found
fly	flew	flown
forbid	forbade	forbidden
forget	forgot	forgotten
forgive	forgave	forgiven
freeze	froze	frozen
get	got	gotten
give	gave	given
go	went	gone
grow	grew	grown
have	had	had
hear	heard	heard
hide	hid	hidden
hold	held	held
hurt	hurt	hurt
keep	kept	kept
know	knew	known
lay	laid	laid
lead	led	led
leave	left	left
let	let	let

lie	lay	lain
lose	lost	lost
make	made	made
meet	met	met
pay	paid	paid
quit	quit	quit
read	read	read
ride	rode	ridden
ring	rang	rung
rise	rose	risen
run	ran	run
say	said	said
see	saw	seen
seek	sought	sought
sell	sold	sold
send	sent	sent
shake	shook	shaken
shine	shone	shone
sing	sang	sung
sit	sat	sat
sleep	slept	slept
speak	spoke	spoken
spend	spent	spent
spring	sprang	sprung
stand	stood	stood
steal	stole	stolen
swim	swam	swum
swing	swung	swung
take	took	taken
teach	taught	taught
tear	tore	torn
tell	told	told
think	thought	thought
throw	threw	thrown
understand	understood	understood
wake	woke (waked)	woken (waked)
wear	wore	worn
win	won	won

write	wrote	written
-------	-------	---------

<p>Sentences with one clause</p> <p>Some sentences in English have just one subject and verb, and it is very important for you to find the subject and verb in these sentences. In some sentences, it is easy to find the subject and verb. However, certain structures, such as object of prepositions, appositives, and participles, can cause confusion in locating the subject and verb because each of these structures can look like a subject or verb. The object of the preposition can be mistaken for a subject.</p> <p>Therefore, you should be able to do the following in sentences with one subject and verb: (1) be sure the sentence has a subject and a verb, (2) be careful of objects of prepositions and appositives when you are looking for the subject, and (3) be careful of present participles and past participles when you are looking for the verb.</p>	<p>Câu với một mệnh đề</p> <p>Một số câu trong tiếng Anh chỉ có một chủ ngữ và một động từ, và điều rất quan trọng là bạn phải tìm được chủ ngữ và động từ trong những câu này. Trong một số câu, việc tìm chủ ngữ và động từ là dễ dàng. Tuy nhiên, một số cấu trúc nhất định, chẳng hạn như đối tượng của giới từ, cụm danh từ, và participles, có thể gây nhầm lẫn trong việc xác định chủ ngữ và động từ vì mỗi cấu trúc này đều có thể trông giống như chủ ngữ hoặc động từ. Đối tượng của giới từ có thể bị nhầm lẫn với chủ ngữ. Do đó, bạn phải chú ý khi nhìn thấy một câu có một chủ ngữ và một động từ: (1) chắc chắn câu có một chủ ngữ và một động từ, (2) cẩn thận với đối tượng của giới từ khi bạn đang tìm chủ ngữ và (3) cẩn thận với participles khi bạn đang tìm động từ.</p>
<p>Skill 1:</p> <p>Be sure the sentence has a subject and a verb</p> <p>You know that a sentence in English should have a subject and a verb. The most common types of problem that you will encounter in the Structure section of the TOEFL test have to do with subjects and verbs: perhaps the sentence is missing either the subject or the verb or both, or perhaps the sentence has an extra subject or verb.</p>	<p>Kỹ năng 1:</p> <p>Chắc chắn câu có một chủ ngữ và một động từ</p> <p>Bạn biết rằng một câu trong tiếng Anh phải có một chủ ngữ và một động từ. Các lỗi thường gặp nhất trong phần Structure của bài thi TOEFL đều có liên quan đến chủ ngữ và động từ: có thể câu thiếu chủ ngữ hoặc động từ hoặc cả hai, hoặc câu có thêm chủ ngữ hoặc động từ.</p>

Example:

The boy.....going to the movies with a friend

- (A) he is
- (B) he always was
- (C) is relaxing
- (D) will be

This sentence has a subject (*boy*) and has part of a verb (*going*); to be correct, some form of the verb *be* is needed to make

Câu này có một chủ ngữ *boy* và một phần của động từ (*going*); muốn cho câu đúng, cần có một động từ của *be*

the sentence complete. Answer (A) and (B) are incorrect because the sentence already has a subject (<i>boy</i>) and does not need the extra subject <i>he</i> . Answer (C) is incorrect because <i>relaxing</i> is an extra verb part that is unnecessary because of <i>going</i> . Answer (D) is the best answer; <i>will be</i> together with <i>going</i> is a complete verb.	tổ be @Ồ hợp n chỒnh cỒu. C,c cỒu trỄ lỀi (A) vự (B) s cỒu @· cả mét chỄ ng÷ (boy) vự kh«ng cỒnthªm chỄ n he . CỒu trỄ lỀi (C) sai v× relaxing lự mét phỒn @éng tồ thỏa do cả going . CỒu trỄ lỀi (D) lự @óng nhỂ ; will be cừng vớ going lự mét @éng tồ hợp n chỒnh.
The following chart outlines what you should remember about subjects and verbs	BỄng sau @Ồy ph,c thỄo nh÷ng @íỒm b' n cỒn nhỂ vỒ ng÷ vự @éng tồ.

subjects and verbs	
chỄ ng÷ vự @éng tồ	
A sentence in English must have at least one subject and one verb	Mọi cỒu trong tiỒng Anh phỄi cả Ýt nhỂ mét chỄ ng÷ vự mét @éng tồ.

Exercise 1: Underline the subjects once and the verbs twice in each of the following sentences. Then indicate if the sentences are correct (C) or incorrect (I).	Bụi tỄp 1: G'ch d-ỉ c,c chỄ ng÷ mét lỒn vự c,c @éng tồ hai lỒn ề mọi cỒu trong c,c cỒu sau. Sau @ã , cho biỒt c,c cỒu @óng (C) hay sai (I).
---	--

I C	1. Last week <u>went</u> fishing for trout at the nearby mountain lake. 2. A <u>schedule</u> of the day's events can be obtained at the front desk. 3. A job on the day shift or the night shift at the plant available. 4. The new computer program has provides a variety of helpful applications. 5. The box can be opened only with a very special screwdriver. 6. The assigned text for history class it contains more than twenty chapters. 7. The papers in the wastebasket should be emptied into the trash can outside. 8. Departure before dawn on a boat in the middle of the harbor. 9. Yesterday found an interesting article on pollution. 10. The new machine is processes 50 percent more than the previous machine.
----------------	---

KEYS: 1: I; 2: C; 3: I; 4: I; 5: C; 6: I; 7: C; 8: I; 9: I; 10: I

Skill 2: Be careful of objects of prepositions An object of a preposition is a noun or a pronoun that comes after a preposition, such as <i>in</i> , <i>at</i> , <i>of</i> , <i>to</i> , <i>by</i> , <i>behind</i> , <i>on</i> , and so on, to form a prepositional phrase.	KỦ n'ng 2: H-y thỀn trắng vỒ tóC tồ cỄ giỄ tồ TóC tồ cỄ mét giỄ tồ lự mét danh tồ hoÆc mét @'i tồ xuỂ hiỒn sau mét giỄ tồ, nh- <i>in</i> , <i>at</i> , <i>of</i> , <i>to</i> , <i>by</i> , <i>behind</i> , <i>on</i> , v.v... @Ồ thựnh lỄp cồm giỄ tồ
---	---

(After his exams) Tom will take a trip (by boat).	
This sentence contains two objects of prepositions: Exams is the object of the preposition after and boat is the object of the preposition by. An object of a preposition can cause confusion in the Structure section of the TOEFL test because it can be mistaken for the subject of the sentence.	CỒu nự cả hai tóC tồ cỄ giỄ tồ. <i>Exams</i> lự tóC tồ cỄ giỄ tồ <i>after</i> vự <i>boat</i> lự tóC tồ cỄ giỄ tồ <i>by</i> . TóC tồ cỄ mét giỄ tồ cả thỒ gỒy nhỒm lỀn ề section cỄu tróC cỄ bụi thi TOEFL v× nã cả thỒ bỄ nhỒm vớ chỄ ng÷ cỄ mét cỒu.
Example: With his friend _____ found the movie theater. (A) has (B) he (C) later (D) when	

<p>In this example you should look first for the subject and the verb. You should notice the verb found should also notice that there is no subject. Do not think that friend is the subject; friend is the object of the preposition with, and one noun can not be both a subject and an object at the same time. Because a subject is needed in this sentence, answer (B) ,he, is the best answer. Answer (A), (C) and (D) are incorrect because they can not be subjects.</p> <p>The following chart outlines the key information that you should remember about objects of prepositions.</p>	<p>Trong vđy dđ tr^n, b'n phñi t×m tr-íc hỐt lự chñ ng÷ vự @éng tđ. B'n phñi chó ý @éng tđ found vự còng phñi chó ý lự kh«ng cã chñ ng÷. Sđng nghũ r»ng friend lự chñ ng÷, friend lự tđc tđ cñ giũ tđ with vự mét danh tđ kh«ng thỐ vđ lựm chñ ng÷ vđ lựm tđn ng÷ cĩng mét lđc. V× cđu nựy cđn mét chñ ng÷, cđu trñ lđi (B), he, lự @đng nhỂt. C, cđu trñ lđi (A), (C), (D) sai v× chđng kh«ng thỐ lự chñ ng÷.</p> <p>Bñng d-íi @đy phc, thño th«ng tin quan trđng vđ tđc tđ cñ giũ tđ mự b'n cđn nhĩ:</p>
<p>Objects of prepositions Tđc tđ cñ giũ tđ</p>	
<p>A preposition is followed by a noun or pronoun that is called an object of the preposition. If a word is an object of a preposition, it is not the subject.</p>	<p>Giũ tđ @-íc theo sau bđi mét danh tđ hoÆc @'i tđ @-íc gũ lự tđc tđ cñ giũ tđ. Nđu mét tđ lự tđc tđ cñ mét giũ tđ, ñã kh«ng phñi lự chñ tđ.</p>
<p>Exercise 2: Each of the following sentences contains one or more prepositional phrases. Underline the subjects once and the verbs twice. Circle the prepositional phrases that comes before the verb. Then indicate if the sentences are correct (C) or incorrect (I).</p>	<p>Bủi tỂp 2: Mự cđu d-íi @đy cã mét hoÆc nhiđu cđm giũ tđ. G'ch d-íi c, c chñ ng÷ mét lđn vự c, c @éng tđ hai lđn. Khoanh trñn cđm giũ tđ xuỂt hiỂn tr-íc @éng tđ. Sau @ã , cho biỂt c, c cđu @đng (C) hay sai (I).</p>

v SKILL 4: BE CAREFUL OF PRESENT PARTICIPLES.

Kĩ năng 4: HÃY THẬN TRỌNG VỀ PHÂN TỬ HIỆN TẠI

A present participle is the –ing form of the verb (talking, playing). In the structure section of the TOEFL test a present participle can cause confusion because it can be either a part of the verb or an adjective. It is parts of the verb when it is preceded by some form of the verb be.

Phân tử hiện tại là dạng –ing của động từ(talking, playing). Trong section cấu trúc của bài thi TOEFL, phân tử hiện tại có thể gây nhầm lẫn vì nó có thể làm một thành phần của động từ hoặc làm một tính từ. Nó là một phần của động từ khi trước nó có một dạng nào đó của động từ *be*.

The man is talking to his friend.

verb

In this sentence, talking is part of the verb because it is accompanied by is.

A present participle is an adjective when it is not accompanied by some form of the verb be.

Trong câu này talking là một thành phần của động từ vì nó có is đi kèm.
Phân tử hiện tại làm tính từ khi nó không có một dạng nào đó của động từ be đi kèm.

The man talking to his friend has a beard.

Adjective

In this sentence talking is an adjective and not part of the verb because it is not accompanied by some form of be. The verb in this sentence is has.

Trong câu này talking là một tính từ, chứ không phải là một thành phần của động từ vì nó không có một dạng nào đó của động từ be đi kèm. Động từ trong câu này là has.

The following sentences shows how a present participle can be confused with the verb in the structure section of the TOEFL test .

Ví dụ dưới đây cho thấy cách một phân từ hiện tại có thể bị nhầm lẫn với động từ trong section cấu trúc của bài thi TOEFL.

Example:

The child ----- playing in the yard is my son.

- (A) now
- (B) is
- (C) he
- (D) was

In this example if you look at only the first words of the sentence, it appears that **child** is the subject and **playing** is part of the verb . If you think that **playing** is part of the verb, you might choose answer (B), **is**, or answer(D), **was**, to complete the verb. However, these two answers are incorrect because **playing** is not part of the verb. You should recognise that **playing** is a participial adjective rather than a verb because there is another verb in the sentence (**is**). In this sentence there is a complete subject (**child**) and a complete

verb (**is**), so this sentence does not need another subject or verb. The best answer here is (A).

Trong ví dụ này, nếu bạn chỉ nhìn các từ đầu tiên của câu, **child** dường như là chủ ngữ và **playing** là thành phần của động từ. Nếu bạn nghĩ **playing** là thành phần của động từ, bạn có thể chọn câu trả lời (B) **is**, hoặc (D), **was**, để hoàn chỉnh động từ. Tuy nhiên, hai câu trả lời này đều sai vì **playing** không phải là thành phần của động từ. Bạn phải nhận biết

rằng **playing** là một tính từ phân từ hơn là một động từ vì có một động từ khác trong câu (**is**). Trong câu này có một chủ ngữ hoàn chỉnh (**child**) và một động từ hoàn chỉnh (**is**), vì vậy câu này không cần một chủ ngữ hoặc một động từ khác. Câu trả lời đúng nhất ở đây là (A).

The following chart outlines what you should remember about present participles:
Bảng dưới đây phác thảo những điểm bạn cần nhớ về phân từ hiện tại:

Present participle Phân từ hiện tại	
<p>A present participle is the –ing form of the verb. The present participle can be (1) part of the verb or (2) an adjective. It is part of the verb when it is accompanied by some forms of the verb be. It is an adjective when it is not accompanied by some form of the verb be.</p> <p>1. The boy is standing in the corner 2. The boy standing in the corner was naughty.</p>	<p>Phân từ hiện tại là dạng –ing của động từ. Phân từ hiện tại có thể (1) là thành phần của động từ hoặc (2) là một tính từ. Nó là thành phần của động từ khi có một dạng nào đó của động từ be đi kèm. Nó là tính từ khi không có một dạng nào đó của động từ be đi kèm.</p>

v SKILL 5: BE CAREFUL OF PAST PARTICIPLES **KĨ NĂNG 5: HÃY THẬN TRỌNG VỀ PHÂN TỪ QUÁ KHỨ.**

Past participles can cause confusion in the structure section of the TOEFL test because a past participles can be either an adjective or a part of a verb. The past participle is the form of the verb that appears with *have or be*. It often ends in –ed, but there are also many irregular past participles in English. (See Appendix F for a list of irregular past participles.)

Phân từ quá khứ có thể gây nhầm lẫn trong section cấu trúc của bài thi TOEFL vì phân từ quá khứ có thể làm tính từ hoặc làm thành phần của một động từ. Phân từ quá khứ là dạng của một động từ xuất hiện với have hoặc be. Nó thường tận cùng bằng ed, nhưng cũng có nhiều phân từ quá khứ bất quy tắc trong tiếng anh. (Xem phụ lục F để có một bảng kê phân từ quá khứ bất quy tắc.)

The family has purchased a television.
VERB
The poem was written by Paul.
VERB

In the first sentence the past participles purchased is part of the verb because it is accompanied by has. In the second sentence the past participle written is part of the verb because it is accompanied by was. A past participle is an adjective when it is not accompanied by some form of be or have.

Trong câu đầu tiên, phân từ quá khứ purchased là thành phần của động từ vì nó có has đi kèm. Trong câu thứ 2, phân từ quá khứ written là thành phần của động từ vì nó có was đi kèm.
Phân từ quá khứ là một tính từ khi nó không có một dạng nào đó của be hoặc have đi kèm.

The television purchased yesterday was expensive.

The poem written by Paul appeared in the magazine.

In the first sentence purchased is an adjective rather than a verb because it is not accompanied by a form of be or have (and there is a verb, was, later in the sentence). In the second sentence written is an adjective rather than a verb because it is not accompanied by a form of be and have (and there is a verb, appeared, later in the sentence).

Trong câu đầu tiên purchased là một tính từ hơn là một động từ vì nó không có một dạng của be hoặc have đi kèm (và có một động từ, was, trong phần sau của câu). Trong câu thứ 2 Written là một tính từ hơn là một động từ vì nó không có một dạng của be hoặc have đi kèm (và có một động từ, appeared, trong phần sau của câu)

The following example shows how a past participle can be confused with the verb in the Structure section of the TOEFL test.

Ví dụ dưới đây cho thấy cách một phân từ quá khứ có thể bị nhầm lẫn với động từ trong section cấu trúc của bài thi TOEFL.

Example:

The packages _____ mailed at the post office will arrive Monday.

- (A) have**
- (B) were**
- (C) them**
- (D) just**

In this example, if you look only at the first few words of the sentences, it appears that packages is the subject and mailed is either a complete verb or a past participle that needs a helping verb. But if you look further in the sentence, you will see that the verb is will arrive. You will then recognize that mailed is a participial adjective and is therefore not part of the verb. Answer (A) and (B) are incorrect because mailed is an adjective and does not need a helping verb such as have or were. Answer (C) is incorrect because there is no need for the object them. Answer (D) is the best answer to this question.

Trong ví dụ này, nếu bạn chỉ nhìn một vài từ đầu tiên của câu, thì packages dường như là chủ ngữ và mailed là một động từ hoàn chỉnh hoặc một phân từ quá khứ cần một trợ động từ. Nhưng nếu bạn nhìn thêm mấy từ khác trong câu, bạn sẽ thấy động từ là will arrive. Như vậy bạn sẽ nhận ra được mailed là một tính từ phân từ và do đó không phải là thành phần của động từ. Câu trả lời (A) và (B) đều sai vì mailed là một tính từ và không cần một trợ động từ như have hoặc were. Câu trả lời (C) sai vì không cần túc từ them. (D) là câu trả lời đúng nhất cho câu hỏi này.

The following chart outlines what you should remember about past participles:

Bảng dưới đây phác thảo những điểm bạn cần nhớ về phân từ quá khứ:

Past participles

PHÂN TỪ QUÁ KHỨ

A past participle often ends in –ed, but there are also many irregular past participles. For many verbs, including –ed verb, the simple past and the past participle are the same and can be easily confused. The –ed form of the verb can be (1) the simple past, (2) the past participle of a verb, or (3) an adjective.

Phân từ quá khứ thường có tận cùng bằng –ed, quá khứ đơn giản và phân từ quá khứ có dạng giống nhau và có thể bị nhầm lẫn dễ dàng. Dạng –ed của động từ có thể là (1) quá

khứ đơn giản, (2) phân từ quá khứ của một động từ, hoặc (3) một tính từ.

1. She painted this picture.
2. She has painted this picture.
3. The picture painted by Karen is now in a museum.

PPART 2: CÂU VỚI NHIỀU MỆNH ĐỀ

Sentences with multiple clauses

Many sentences in English have more than one clauses. (A clause is a group of words containing a subject and a verb). Whenever you find a sentence on the TOEFL test with more than one clause, you need to make sure that every subject has a verb and every verb has a subject. Next you need to check that the various clauses in the sentence are correctly joined. There are various ways to join clauses in English. Certain patterns appear frequently in English and on the TOEFL test. You should be very familiar with these patterns.

Nhiều câu trong tiếng Anh có hơn 1 mệnh đề. (Mệnh đề là 1 nhóm từ có một chủ ngữ và một động từ). Bất cứ khi nào bạn thấy một câu trong bài thi TOEFL có hơn 1 mệnh đề, bạn cần bảo đảm 1 chủ ngữ đều có 1 động từ và mọi động từ đều có một chủ ngữ. Kể đến bạn cần kiểm tra để bảo đảm các mệnh đề khác nhau trong câu đều được kết nối đúng. Có nhiều cách khác nhau để nối mệnh đề trong tiếng Anh. Một số dạng thức xuất hiện thường xuyên trong tiếng Anh và trong bài thi TOEFL. Bạn phải thật thông thuộc các dạng thức này.

v Skill 6: use the coordinate connectors correctly.

When you have two clauses in an English sentence you must connect the two sentences correctly. One way to connect two sentences is to use and, but , or, so, or yet between the clauses.

KỸ NĂNG 6: DÙNG ĐÚNG CÁC LIÊN TỪ KẾT HỢP.

Khi bạn có hai mệnh đề trong một câu tiếng Anh, bạn phải nối hai mệnh đề cho đúng. Một cách để nối hai mệnh đề là dùng and, but, or, so, hoặc yet giữa hai mệnh đề.

Tom is singing, and Paul is dancing.

Tom is tall but Paul is short

Tom must write the letter, or Paul will do it.

Tom told a joke, so Paul laughed.

Tom is tired, yet he is not going to sleep.

In each of these examples, there are two clauses that are correctly joined with a coordinate conjunction and, but, or, so, or yet, and a comma (,).

Trong mỗi ví dụ trên, có hai mệnh đề được nối đúng bằng một liên từ kết hợp and, but, or, so, hoặc yet và một dấu phẩy (,).

The following example shows how this sentence pattern could be tested in the Structure section of the TOEFL test.

Ví dụ dưới đây cho thấy cách dạng thức câu này có thể được kiểm tra trong section cấu trúc của bài thi TOEFL.

EXAMPLE

A power failure occurred, _____ the lamps went out.

(A) then

(B) so

(C) later

(D) next

In this example you should notice quickly that there are two clauses, a power failure occurred and the lamps went out. This sentence needs a connector to join the two sentences. Then, later, and next are not connectors, so answers (A), (C), and (D) are not correct. The best answer is answer (B) because so can connect two clauses.

Trong ví dụ này bạn phải nhận ra ngay là có hai mệnh đề, A power failure occurred và the lamps went out. Câu này cần một từ kết nối để nối 2 mệnh đề. Then, later, và next không phải là từ kết nối, vì vậy (A), (C), và (D) đều sai. Câu trả lời đúng nhất là (B) vì so có thể nối hai mệnh đề.

The following chart lists the coordinate connectors and the sentence pattern used with them:

Bảng dưới đây liệt kê các liên từ kết hợp và dạng thức câu được dùng với các liên từ này:

COORDINATE CONNECTORS					
LIÊN TỪ KẾT HỢP					
And	but	or	so		
	S	V	COORDINATE CONNECTOR	S	V
	She laughed, but she wanted to				

cry.

v **SKILL 7: USE ADVERBS TIME AND CAUSE CONNECTORS
CORRECTLY**

**KỸ NĂNG 7: DÙNG ĐÚNG CÁC TỪ KẾT NỐI TRẠNG TỪ CHỈ THỜI GIAN VÀ
NGUYÊN NHÂN.**

Sentences with adverb clauses have two basic patterns in English. Study the clauses and connectors in the following sentences:

Các câu có mệnh đề trạng từ có hai dạng thức cơ bản trong tiếng Anh. Xem các mệnh đề và từ kết nối trong các câu sau:

I will sign the check before you leave.
Before you leave, I will sign the check.

In each of these examples, there are two clauses: you leave and I will sign the check, and the clause you leave is an adverb time clause because it is

introduced with the connector before. In the first example the connector before comes in the middle of the sentence, and no comma (,) is used. In the second example the connector before comes at the beginning of the sentence. In this pattern, when the connector comes at the beginning of the sentence, a comma is required in the middle of the sentence.

Trong mỗi câu ví dụ trên, có hai mệnh đề: You leave và I will sign the check, và mệnh đề you leave là một mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian vì nó được giới thiệu bởi từ kết nối before. Trong ví dụ thứ nhất, từ kết nối before đứng ở giữa câu, và không có dấu phẩy(.). Trong ví

dụ thứ 2 before xuất hiện ở đầu câu. Trong dạng thức này, khi từ kết nối xuất hiện ở đầu câu, có một dấu phẩy(,) ở giữa câu.

The following example shows how this sentence pattern could be tested in the Structure section of the TOEFL test.

Ví dụ dưới đây cho thấy cách dạng thức câu này có thể được kiểm tra trong section cấu trúc của bài thi TOEFL.

Example

_____ was late, I missed the appointment.

(A) I

(B) Because

(C) The train

(D) Since he

In this example you should recognize easily that there is a verb, was, that needs a subject. There is also another clause, I missed the appointment. If you choose answer (A) or answer (C), you will have the subject for the verb was, but you will not have a connector to join the two clauses. Because you need a connector to join two clauses, answer (A) and (C) are incorrect. Answer (B) is incorrect because there is no subject for the verb was. Answer (D) is the best answer because there is a subject, he, for the verb was, and there is a connector, since, to join the two clauses.

The following chart lists adverb time and cause connectors and the sentence pattern used with them:

Trong ví dụ này bạn phải dễ dàng nhận ra được có một động từ, was, cần 1 chủ ngữ. Còn có một mệnh đề khác, I missed the appointment. Nếu bạn chọn (A) hoặc (C), bạn sẽ có một chủ ngữ cho động từ was, nhưng bạn sẽ không có một từ kết nối hai mệnh đề. Vì bạn cần một từ kết nối để nối hai mệnh đề, câu trả lời (A) và (C) đều sai. Câu trả lời (B) là sai vì không có chủ ngữ cho động từ was. Câu trả lời (D) là đúng nhất vì có một chủ ngữ he, cho động từ was, và có một từ kết nối since, để nối hai mệnh đề.

Bảng dưới đây liệt kê các từ kết nối trạng từ chỉ thời gian và nguyên nhân và dạng thức câu được dùng với các từ kết nối này:

ADVERBS TIME AND CAUSE CONNECTORS					
TỪ KẾT NỐI TRẠNG TỪ CHỈ THỜI GIAN VÀ NGUYÊN NHÂN					
TIME	THỜI GIAN			CAUSE	NGUYÊN NHÂN
After	As soon as	Once	When	As	Now that
As	Before	Since	Whenever	Because	since
As long as	By the time	until	while	Inasmuch	
				as	
S	V	adverb connector		S	V
Teresa went inside		because		it	was raining
adverb connector	S	V		S	V

because	it	was raining	Teresa	went inside
---------	----	-------------	--------	-------------

v

SKILL 8: USE OTHER ADVERB CONNECTORS CORRECTLY KỸ NĂNG 8: DÙNG ĐÚNG CÁC TỪ KẾT NỐI TRẠNG TỪ KHÁC

Adverb clauses can express the ideas of time and cause, as you saw in Skill 7; adverb clause can also express a number of other ideas, such as contrast, condition, manner, and place. Because these clauses are adverb clauses, they have the same structure as the time and cause clauses in

Skill 7. Study the following examples:

Mệnh đề trạng từ có thể diễn tả ý thời gian và nguyên nhân, như bạn đã thấy ở Kỹ năng; mệnh đề trạng từ cũng có thể diễn tả một số các ý khác, như sự đối lập, điều kiện, cách thức và nơi chốn. Vì các mệnh đề này là mệnh đề trạng từ, chúng có cùng cấu trúc như mệnh đề thời gian và nguyên nhân ở Kỹ năng 7. Xem các ví dụ sau:

I will leave at 7:00 if I am ready.

Although I was late, I managed to catch the train

In each of these examples, there are two clauses that are correctly joined with adverb connectors. In the first sentence the adverb condition connector *if* comes in the middle of the sentence. In the second sentence the adverb contrast connector *although* comes at the beginning of the sentence, and a comma (,) is used in the middle of the sentence.

The following example shows a way that this sentence pattern can be tested in the Structure section of the TOEFL test.

Trong mỗi ví dụ trên, có hai mệnh đề được nối đúng bằng từ kết nối trạng từ. Trong câu thứ nhất, từ kết nối trạng từ chỉ điều kiện *if* xuất hiện ở giữa câu. Trong câu thứ hai, từ kết nối trạng từ chỉ sự đối lập *although* xuất hiện ở đầu câu, và một dấu phẩy (,) được dùng ở giữa câu.

The following example shows a way that this sentence pattern can be tested in the Structure section of the TOEFL test.

Ví dụ dưới đây cho thấy cách dạng thức câu này có thể được kiểm tra trong section. Cấu trúc của bài thi TOEFL.

Example

You will get a good grade on the exam provided _____.

(A) studying

(B) Study

(C) To study

(D) You study

In this example you should quickly notice the adverb condition connector provided. This connector comes in the middle of the sentence; because it is a connector, it must be followed by a subject and a verb. The best answer to this question is answer (D), which contains the subject and verb you study.

Trong ví dụ này bạn phải nhanh chóng nhận ra từ kết nối trạng từ chỉ điều kiện provided. Từ kết nối này xuất hiện ở giữa câu; vì nó là một từ kết nối, nó phải có một chủ ngữ và động từ theo sau. Câu trả lời đúng nhất cho câu hỏi này là (D), có chủ ngữ và động từ you study.

The following chart lists the adverb contrast, condition, manner, and place connectors, and the sentence patterns used with them:

Bảng dưới đây liệt kê các từ kết nối trạng từ chỉ sự đối lập, điều kiện, cách thức và nơi chốn và các dạng thức câu được dùng các từ kết nối này:

OTHER ADVERB CONNECTORS CÁC TỪ KẾT NỐI TRẠNG TỪ KHÁC			
CONDITION	CONTRAST	MANNER	PLACE
Điều kiện	Đối lập	Cách thức	Nơi chốn
If	Although	As	Where
In case	Even though	In that	wherever
Provided	While		
Unless	Whereas		
Whether			
S V	adverb connector		S V
Bod went to school	even though	he	felt sick

Adverb connector	S	V	S	V
Even though	Bod	felt sick,	he	went to school
NOTE: A comma is often used in the middle of the sentence with a contrast connector .		GHI CHÚ: Một dấu phẩy thường được dùng giữa câu với một từ kết nối đối lập.		
The Smith family arrived at 2:00, while the Jones family arrived answer hour later.				

PART I: THÊM CÂU VỚI MỘT MỆNH ĐỀ **MORE SENTENCES WITH MULTIPLE CLAUSES**

As we saw in Skills 6 through 8, many sentences in English have more than one clause. In Skills 9 through 12, we will see more patterns for connecting the clauses in sentences with multiple clauses. Because these patterns appear frequently in English and on the TOEFL test, you should be very familiar with them.

Như chúng ta đã thấy ở Kỹ năng 6-8, nhiều câu trong tiếng Anh có hơn một mệnh đề. Trong kỹ năng 9-12 chúng ta sẽ thấy các dạng thức khác để nối các mệnh đề trong những câu có nhiều mệnh đề. Vì các dạng thức này xuất hiện thường xuyên trong tiếng Anh và trong bài thi TOEFL, bạn phải rất thông thuộc các dạng thức này.

v SKILL 9: USE NOUN CLAUSE CONNECTOR CORRECTLY **Kỹ năng 9: DÙNG ĐÚNG TỪ KẾT NỐI MỆNH ĐỀ DANH**

A noun clause is a clause that function as a noun; because the noun clause is a noun, it is used in a sentence as either an object of a verb, an object of a preposition, or the subject of the sentence.

Mệnh đề danh từ là mệnh đề làm chức năng của danh từ; vì mệnh đề danh từ là một danh từ, nó được dùng trong một câu với chức năng túc từ của một động từ, túc từ của một giới từ hoặc chủ ngữ của câu.

When he will arrive

I know

NOUN CLASE AS OBJECT OF VERB

When he will arrive

I am concerned about

NOUN CLASE AS OBJECT OF PREPOSTTION

When he will arrive

is not important.

NOUN CLASE AS SUBJECT

In the first example there are two clauses, *I know* and *he will arrive*. These two clauses are joined with the connector *when*. *When* changes the clause *he will arrive* into a noun clause that functions as the object of the verb *know*.

Trong ví dụ thứ nhất, có hai mệnh đề *I know* và *he will arrive*. Hai mệnh đề này được liên kết bằng từ kết nối *when*. *When* thay đổi mệnh đề *he will arrive* thành một mệnh đề danh từ làm chức năng túc từ của động từ *know*.

In the second example the two clauses *I am concerned* and *he will arrive* are also joined by the connector *when*. *When* changes the clause *he will arrive* into a noun clause that functions as the object of the preposition *about*.

Trong ví dụ thứ hai, hai mệnh đề *I am concerned* và *he will arrive* cũng được liên kết bởi từ kết nối *when*. *When* thay đổi mệnh đề *he will arrive* thành một mệnh đề danh từ làm chức năng túc từ của giới từ *about*.

The third example is more difficult. In this example there are two clause, but they are a little harder to recognize. *He will arrive* is one of the clause, and the connector *when* changes it into a noun clause that functions as the subject of the sentence. The other clause has the noun clause *when he will arrive* as its subject and is as its verb. The following example shows how these sentence patterns could be tested in the Structure section of the TOEFL test.

Ví dụ thứ ba khó hơn. Trong ví dụ này có hai mệnh đề, nhưng chúng khó nhận biết hơn một chút. *He will arrive* là một trong các mệnh đề, và từ kết nối *when* thay đổi nó thành một mệnh đề danh từ làm chức năng chủ ngữ của câu. Mệnh đề kia có mệnh đề danh từ

when he will arrive làm chủ ngữ của nó và is làm động từ của nó. Ví dụ sau đây cho thấy các dạng thức câu này có thể được kiểm tra trong section Cấu trúc của bài thi TOEFL.

Example

- _____ *was late caused many problems.*
- (A) *That he*
(B) *The driver*
(C) *There*
(D) *Because*

In this example there are two verbs (was and clause), and each of these verbs needs a subject. Answer (B) is wrong because the driver is one subject, nad two subjects are need. Answer (C) and (D) are incorrect because there and because are not subjects. The best answer is answer (A). If you choose answer (A), the completed sentence would be: That he was late caused many problems. In this sentence he is the subject of the verb was, and the noun clause that he was late is the subject of the verb caused. The following chart lists the noun clause connectors and the sentence patterns used with them:

Trong ví dụ này có hai động từ (was và caused), và mỗi động từ cần một chủ ngữ. câu trả lời (B) là sai vì the driver là một chủ ngữ, và hai chủ ngữ đều được cần đến. Câu trả lời (C) và (D) là sai vì there và because không phải là chủ ngữ. Câu trả lời đúng nhất là (A). Nếu bạn chọn (A), câu hoàn chỉnh sẽ là: That he was late caused many problem. Trong câu này he là chủ ngữ của động từ was, và mệnh đề danh từ that he was late là chủ ngữ của động từ caused. Bảng dưới đây liệt kê các từ kết nối mệnh đề danh từ và các dạng thức câu được dùng với chúng:

What, when, where, why, how whatever, whenever whether, it that

NOUN CLAUSE CONNECTORS

TỪ KẾT NỐI MỆNH ĐỀ DANH TỪ

NOUN CLAUSE AS OBJECT

S V

I know what you did.

NOUN CLAUSE AS SUBJECT

V

What you did was wrong.

v **SKILL 10: USE NOUN CLAUSE CONNECTOR / SUBJECTS CORRECTLY.**

KỸ NĂNG 10: DÙNG ĐÚNG TỪ KẾT NỐI/ CHỦ NGỮ MỆNH ĐỀ DANH TỪ.

In skill 9 we saw that noun clause connectors were used to introduce noun subject clauses or noun object clauses. In skill 10 we will see that in some cases a noun clause connector is not just a connector; a noun clause connector can also be the subject of the clause at the same time.

Ở kỹ năng 9 chúng ta thấy từ kết nối mệnh đề danh từ được dùng để giới thiệu mệnh đề danh từ làm chủ ngữ hoặc mệnh đề danh từ làm túc từ. Ở kỹ năng 10 chúng ta sẽ thấy rằng trong một số trường hợp, từ kết nối mệnh đề danh từ không chỉ đơn thuần là một từ kết nối; một từ kết nối mệnh đề danh từ còn có thể làm chủ ngữ của mệnh đề cùng một lúc.

I do not know what is in the box

NOUN CLAUSE AS SUBJECT

In the first example there are two clauses: I do not know and what is in the box. These two clauses are joined by the connector what. It is important to understand that in this sentence the word what serves two functions. It is both the subject of the verb is and the connector that joins the two clause. Trong ví dụ thứ nhất, có hai mệnh đề: I do not know và what is in the box. Hai mệnh đề này được nối bằng từ kết nối what. Cần hiểu rằng trong câu này, từ what có hai chức năng. Nó vừa làm chủ ngữ của động từ is vừa làm từ kết nối để nối hai mệnh đề.

In the second there are two clauses. In the first clause we is the subject of are. In the second clause who is the subject of will do. Who also serves as the connector that joins the two clauses. The noun clause who will do the work functions as the object of the preposition about.

Trong ví dụ thứ hai có hai mệnh đề. Trong ví dụ thứ nhất *we* là chủ ngữ của *are*. Trong mệnh đề thứ hai, *who* là chủ ngữ của *will do*. *Who* còn làm chức năng của từ kết nối liên kết hai mệnh đề. Mệnh đề danh từ *who will do the work* làm chức năng túc từ của giới từ *about*.

In the last example there are also two clauses: *whoever* is the subject of the verb *is coming*, and the noun clause *whoever coming to the party* is the subject of *must bring*. The word *whoever* serves two functions in the sentence: It is the subject of the verb *is coming*, and it is the connector that joins the two clauses. Trong ví dụ cuối cùng cũng có hai mệnh đề: *whoever* là chủ ngữ của động từ *coming*, và mệnh đề danh từ *whoever is coming to the party* là chủ ngữ của *must bring*. Từ *whoever* làm hai chức năng trong câu: Nó là chủ ngữ của động từ *is coming*, và từ kết nối liên kết hai mệnh đề.

The following example shows how this sentence pattern could be tested in the Structure section of the TOEFL test.

Example

_____ *was on television made me angry.*

- (A) *It*
- (B) *The story*
- (C) *What*
- (D) *When*

Ví dụ dưới đây cho thấy cách dạng thức câu này có thể được kiểm tra trong section Cấu trúc của bài thi TOEFL.

Ví dụ dưới đây cho thấy cách dạng thức câu này có thể được kiểm tra trong section Cấu trúc của bài thi TOEFL

Ví dụ dưới đây cho thấy cách dạng thức câu này có thể được kiểm tra trong section Cấu trúc của bài thi TOEFL

Ví dụ dưới đây cho thấy cách dạng thức câu này có thể được kiểm tra trong section Cấu trúc của bài thi TOEFL

In this example you should notice immediately that there are two verbs, *was* and *made*, and each of those verbs needs a subject. Answer (A) and (B) are incorrect because *it* and *the story* cannot be the subject for both *was* and *made* at the same time. Answer (D) is incorrect because *when* is not a subject. In answer (C) *what* serves as both the subject of

the verb was and the connector that joins the two clauses together; the noun clause what was on television is the subject of the verb made. Answer (C) is therefore the best answer.

Trong ví dụ này bạn phải nhận ra ngay là có hai động từ, was và made, và mỗi động từ đó cần một chủ ngữ. Câu trả lời (A) và (B) là sai vì it và the story không thể là chủ ngữ của was và made cùng một lúc. Câu trả lời (D) là sai vì when không phải là chủ ngữ. Trong câu trả lời (C) what vừa làm chủ ngữ của động từ was vừa làm từ kết nối liên kết hai mệnh đề; mệnh đề danh từ what was on television là chủ ngữ của động từ made. Do đó, (C) là câu trả lời đúng nhất.

The following chart lists the noun clause connector/subjects and the sentence patterns used with them:

Bảng dưới đây liệt kê các từ kết nối/chủ ngữ mệnh đề danh từ và các dạng thức câu được dùng với chúng:

NOUN CLAUSE CONNECTOR / SUBJECTS		
TỪ KẾT NỐI / CHỦ NGỮ MỆNH ĐỀ DANH TỪ		
who whoever	what whatever	which whichever
NOUN CLAUSE AS SUBJECT		
Noun connectors/subjects	V	
S V		
I know	what	happened.
Noun connectors/subjects	V	
NOUN CLAUSE AS SUBJECT		
	V	
What	happened	was great

SKILL 11: USE ADJECTIVE CLAUSE CONNECTORS CORRECTLY.
KĨ NĂNG 11: DÙNG DÙNG ĐÚNG TỪ KẾT NỐI MỆNH ĐỀ TÍNH TỪ
 An adjective clause is a clause that describe a noun. Because the clause is an adjective it is positioned directly after the noun that it describes.
 Mệnh đề tính từ là mệnh đề miêu tả một danh từ. Vì mệnh đề là một tính từ, nó được đặt trực tiếp ngay sau danh từ mà nó miêu tả.

The women is filling the glass *that she put on the table*.

ADJECTIVE CLAUSE

The glass *that she put on the table contains milk*

ADJECTIVE CLAUSE

In the first example there are two clauses: women is the subject of the verb is filling, and

she is the subject of the verb put. That is adjective clause connector that joins these two clauses and the **ADJECTIVE CLAUSE** that she put on the table describes the noun glass.

Trong ví dụ thứ nhất có hai mệnh đề: women là chủ ngữ của động từ is filling, và she là chủ ngữ của động từ của từ put. That là từ kết nối mệnh đề tính từ liên kết hai mệnh đề này, và mệnh đề tính từ that she put on the table miêu tả danh từ glass.

In the second example there are also two clauses: glass is the subject of the verb contains, and she is the subject of the verb put. In this sentence also, that is the adjective clause connector that joins these two clauses, and the adjective clause that she put on the table describes the noun glass.

Trong ví dụ thứ hai cũng có hai mệnh đề: glass là chủ ngữ của động từ contains, và she là chủ ngữ của động từ của từ put. Cũng trong câu này, that là từ kết nối mệnh đề tính từ liên kết hai mệnh đề này, và mệnh đề tính từ that she put on the table miêu tả danh từ glass.

The following example shows how these sentence patterns could be tested in the Structure section of the TOEFL test.

Ví dụ dưới đây cho thấy cách các dạng thức câu này có thể được kiểm tra trong section Cấu trúc của bài thi TOEFL.

EXAMPLE

The gift _____ selected for the bride was rather expensive.

- (A) because
- (B) was
- (C) since
- (D) which we

In this example you should notice quickly that there are two clauses: gift is the subject of the verb was, and the verb selected needs a subject. Because there are two clauses, a connector is also needed. Answer (A) and (C) have connectors, but there are no subjects, so these answers are not correct. Answer (B) is changes selected into passive verb; in this case the sentence would have one subject and two verbs, so answer (B) is not correct. The best answer to this question is answer (D). The correct sentence should say: The gift which we selected for the bride was rather expensive. In this sentence gift is the subject of the verb was, we is the subject of the verb selected, and the connector which joins these two clauses.

v SKILL 12: USE ADJECTIVE CLAUSE CONNECTOR / SUBJECTS CORRECTLY

Kĩ năng 12: DÙNG ĐÚNG TỪ KẾT NỐI / CHỦ NGỮ, MỆNH ĐỀ TÍNH TỪ.

In skill 11, we saw that ADJECTIVE CLAUSE CONNECTORS were used to introduce clauses that describe nouns. In skill 12, we will see that in some cases an ADJECTIVE CLAUSE CONNECTOR is not just a connector; an ADJECTIVE CLAUSE CONNECTOR can also be the subject of the clause at the same time.

Trong kĩ năng 11, chúng ta đã thấy từ kết nối mệnh đề tính từ dùng để giới thiệu các mệnh đề miêu tả danh từ. Trong kĩ năng 12, chúng ta sẽ thấy rằng trong một số trường hợp, từ kết nối mệnh đề tính từ không chỉ đơn thuần là một từ kết nối; một từ kết nối mệnh đề tính từ còn có thể làm chủ ngữ của mệnh đề cùng một lúc.

The woman is filling the glass ***that is on the table***

ADJECTIVE CLAUSE

The glass ***that she put on the table contains milk.***

ADJECTIVE CLAUSE

In the first example there are two clauses: woman is the subject of the verb is filling, and that is the subject of the verb is. These two clauses are joined with the connector that. Notice that in this example the word that serves two functions at the same time: it is the subject of the verb is, and it is the connector that join the two clauses. The adjective clause that is on the table describes the noun glass.

Trong ví dụ thứ nhất có hai mệnh đề: *woman* là chủ ngữ của động từ *is filling*, và *that* là chủ ngữ của động từ *is*. Hai mệnh đề này được liên kết bằng từ kết nối *that*. Chú ý rằng trong ví dụ này từ *that* làm hai chức năng cùng một lúc: nó là chủ ngữ của động từ *is*, và là từ kết nối liên kết hai mệnh đề. Mệnh đề tính từ *that is on the table* miêu tả danh từ *glass*.

In the second example there are also two clauses: glass is the subject of the verb contains, and that is the subject of the verb is. In this example that also serves two functions: it is the subject of the verb is, and it is the connector that joins the two clauses. Because that is on the table is an adjective clause describing the noun glass, it directly follows glass.

Trong ví dụ thứ hai, cũng có hai mệnh đề: *glass* là chủ ngữ của động từ *contains* và *that* là chủ ngữ của động từ *is*. Trong ví dụ này, *that* cũng làm hai chức năng: nó là chủ ngữ của động từ *is*, và là từ kết nối liên kết hai mệnh đề. Vì *that is on the table* là một mệnh đề tính từ miêu tả danh từ *glass*.

The following example shows how these sentence patterns could be tested in the Structure section of the TOEFL test .

Ví dụ sau cho thấy cách các dạng thức câu này có thể được kiểm tra trong section Cấu trúc của bài thi TOEFL.

Example:

----- ***is on the table has four sections.***

The notebook

The notebook which

Because the notebook

In the notebook

In this example you should notice immediately that the sentence has two verbs, is and has, and each of them needs a subject. (You know that table is not a subject because it follows the preposition on; table is the object of the preposition.). The only answer that has two subject is answer (B), so answer (B) is the correct answer. The correct sentence should say: the notebook which is on the table has four sections. In this sentence notebook is the subject of the verb has, and which is the subject of the verb is. Which is also the connector that joins the two clauses.

Trong ví dụ này bạn phải nhận ra ngay là câu có hai động từ, is và has, và mỗi động từ cần một chủ ngữ. (Bạn biết table không phải là chủ ngữ vì nó theo sau giới từ on; table là túc từ của giới từ này.). Câu trả lời duy nhất có hai chủ ngữ là câu trả lời (B), vì vậy (B) là câu trả lời đúng. Câu đúng phải là the notebook which is on the table has four sections. Trong câu này notebook là chủ ngữ của động từ has, và which là chủ ngữ của động từ is. Which cũng là từ kết nối liên kết hai mệnh đề.

The following chart lists the adjective clause connector / subjects and the sentence patterns used with them. Bảng dưới đây liệt kê các từ kết nối mệnh đề tính từ / chủ ngữ mệnh đề tính từ và các dạng thức câu được dùng với chúng:

adjective clause connector / subjects		
từ kết nối / chủ ngữ mệnh đề tính từ		
Who (for people)	Which (for things)	That (for people or things)
<div> <div>S</div> <div>V</div> <div>adjective connector / subject</div> <div>V</div> </div>		
<div> <div>She needs a secretary</div> <div>who</div> <div>types fast.</div> </div>		
<div> <div>S</div> <div>adjective connector / subject</div> <div>V</div> <div>V</div> </div>		
<div> <div>A secretary</div> <div>who</div> <div>types fast</div> <div>is invaluable</div> </div>		

v SENTENCES WITH REDUCED CLAUSE CÂU CÓ MỆNH ĐỀ GIẢN LƯỢC

It is possible in English for a clause to appear in a complete form or in a reduced form.
Trong tiếng Anh, một mệnh đề có thể xuất hiện dưới dạng hoàn chỉnh hoặc dưới dạng giản lược.

My friend should be on the train which is arriving at the station now.

Although it was not really difficult, the exam took a lot of time.

The first sentence shows an adjective clause in its complete form, which is arriving at the station now, and in its reduced form, arriving at the station now. The second sentence shows an adverb clause in its complete form, although it was not really difficult, and its reduced form, although not really difficult.

Câu đầu tiên cho thấy một mệnh đề tính từ ở dạng hoàn chỉnh của nó, which is arriving at the station now, và ở dạng giản lược của nó, arriving at the station now. Câu thứ hai cho thấy một mệnh đề trạng từ ở dạng hoàn chỉnh của nó, although it was not really difficult, và dạng giản lược của nó, although not really difficult.

The two types of clauses that can reduce in English are: (1) adjective clauses and (2) adverb clauses. It is important to become familiar with these reduced clauses because they appear frequently on the TOEFL test.

Hai loại mệnh đề có thể giản lược trong tiếng Anh là: (1) mệnh đề tính từ và (2) mệnh đề trạng từ. Cần thông thuộc các loại mệnh đề giản lược này vì chúng thường xuất hiện trong bài thi TOEFL.

SKILL 13: USE REDUCED ADJECTIVE CLAUSES CORRECTLY**KỸ NĂNG 13: DÙNG ĐÚNG MỆNH ĐỀ TÍNH TỪ GIẢN LƯỢC**

Adjective clauses can appear in a reduced form. In the reduced form, the adjective clause connector and the be-verb that directly follow it are omitted.

Mệnh đề tính từ có thể xuất hiện ở dạng giản lược. Ở dạng giản lược, từ kết nối mệnh đề tính từ và động từ be theo ngay sau được bỏ đi.

The woman who is waving to us is the tour guide.

The letter which was written last week arrive today.

The pitcher that is on the table is full of iced tea.

Each of these sentences may be use in the complete form or in the reduced form. In the reduced form the connector who, which, or that is omitted along with the be-verb is or was.

Mỗi câu trong số này có thể được dùng ở dạng hoàn chỉnh hoặc ở dạng giản lược. Ở dạng giản lược, từ kết nối who, which, hoặc that được bỏ đi cùng với động từ be, is hoặc was.

If there is no be-verb in the adjective clause, it is still possible to have a reduced form.

When there is no be-verb in the adjective clause, the connector is omitted and the verb is changed into the -ing form.

Nếu không có động từ be trong mệnh đề tính từ, vẫn có thể có dạng giản lược. Khi không có động từ be ở mệnh đề tính từ, từ kết nối được bỏ đi và động từ được đổi thành dạng -ing.

I don't understand the article which appears(appearing) in today's paper.

In the example there is no be-verb in the adjective clause which appears in today's paper, so the connector which is omitted and the main verb appears is changed to the -ing form appearing.

Trong ví dụ này không có động từ be ở mệnh đề tính từ which appears in today's paper, vì vậy từ kết nối which được bỏ đi và động từ chính appear được đổi thành dạng -ing appearing.

It should be noted that not all adjective clauses can appear in a reduced form. An adjective clause can appear in a reduced form only if the adjective clause connector is followed directly by a verb. In other words, an adjective clause can only be reduced if the connector is also a subject.

Cần chú ý là không phải tất cả các mệnh đề tính từ có thể xuất hiện ở dạng giản lược.

Một mệnh đề tính từ chỉ có thể xuất hiện ở dạng giản lược nếu từ kết nối mệnh đề tính từ có một động từ trực tiếp theo sau. Nói cách khác một mệnh đề tính từ chỉ có thể được giản lược nếu từ kết nối cũng là chủ ngữ.

The woman that I just met is the tour guide. (does not reduce)

The letter which you sent me arrived yesterday. (does not reduce)

In these two examples the adjective clauses cannot be reduced because the adjective clause connectors that and which are not directly followed by verb; that is directly followed by the subject I, and which is directly followed by the subject you.

Trong hai ví dụ trên, mệnh đề tính từ không thể giản lược được vì từ kết nối mệnh đề tính từ that và which không có một động từ trực tiếp theo sau; that có chủ ngữ I trực tiếp theo sau, và which có chủ ngữ là you trực tiếp theo sau.

A final point to note is that some adjective clauses are set off from the rest of the sentence with commas, and these adjective clauses can also be reduced. In addition, when an adjective clause is set off with commas, the reduced adjective clause can appear at the

front of the sentence.

Điểm cuối cùng cần chú ý là một số mệnh đề tính từ được phân cách với phần còn lại của câu bằng các dấu phẩy, và những mệnh đề tính từ này cũng có thể được giản lược. Ngoài ra khi mệnh đề tính từ được phân cách bằng các dấu phẩy, mệnh đề tính từ giản lược có thể xuất hiện ở trước câu.

The White House, which is located in Washington, is the home of the president.

The White House, located in Washington, is the home of the president.

Located in Washington, the White House is the home of the president.

The president, who is now preparing to give a speech, is meeting with his advisors.

The president, now preparing to give a speech, is meeting with his advisors.

Now preparing to give a speech, the president is meeting with his advisors.

In these two example, the adjective clause are set off from the rest of the sentence with commas, so each sentence can be structured in three different ways: (1) with the complete clause, (2) with the reduced clause following the noun that it describes, and (3) with the reduced clause at the beginning of the sentence.

Trong hai ví dụ này, các mệnh đề tính từ được phân cách với phần còn lại của câu bằng các dấu phẩy, vì vậy mỗi câu có thể cấu tạo theo ba cách khác nhau: (1) với mệnh đề hoàn chỉnh, (2) với mệnh đề giản lược theo sau danh từ nó miêu tả, và (3) với mệnh đề giản lược ở đầu câu.

The following example shows how reduced adjective clauses could be tested in the Structure section of the TOEFL test.

Ví dụ sau đây cho thấy mệnh đề tính từ giản lược có thể được kiểm tra trong section cấu trúc của bài thi TOEFL.

Example

_____ ***on several different television programs, the witness gave conflicting accounts of what had happened.***

(A) ***He appeared***

(B) ***Who appeared***

(C) ***Appearing***

(D) ***Appears***

In this example, answer (A) is incorrect because there are two clauses, He appeared.... and the witness gave, and there is no connector to join them. Answer (B) is incorrect because an adjective clause such as who appeared.... cannot appear at beginning of a sentence (unless it is a reduced form). Answer (C) is the correct answer because it is the reduced form of the clause who appeared, and this reduced form can appear at the front of the sentence. Answer (D) is not the reduced form of a verb; it is merely a verb in the present tense; a verb such as appears needs a subject and a connector to be correct.

Trong ví dụ này, (A) là sai vì có hai mệnh đề, ***He appeared.....*** và ***the witness gave....***, và không có từ kết nối để liên kết chúng. Câu trả lời (B) là sai vì một mệnh đề tính từ như ***who appeared...*** không thể xuất hiện ở đầu câu(trừ phi nó ở dạng giản lược). Câu trả lời (C) là câu trả lời đúng vì nó là dạng giản lược của mệnh đề who appeared và dạng giản lược này có thể xuất hiện ở trước câu. Câu trả lời (D) không phải là dạng giản lược của một động từ; nó chỉ là một động từ ở thì hiện tại; một động từ như ***appear*** cần một chủ ngữ và một từ kết nối thì mới đúng.

v **SKILL 14: USE REDUCED ADVERB CLAUSES CORRECTLY**

KỸ NĂNG 14: DÙNG ĐÚNG MỆNH ĐỀ TRẠNG TỪ GIẢN LƯỢC

Adverb clauses can also appear in a reduced form. In the reduced form, the adverb connector remains, but the subject and be-verb are omitted.

Mệnh đề trạng từ cũng có thể xuất hiện ở dạng giản lược. Ở dạng giản lược, từ kết nối trạng từ vẫn hiện hữu, nhưng chủ ngữ và động từ **be** được bỏ đi.

Although he is rather unwell, the speaker will take part in the seminar.

When you are ready, you can begin your speech.

These two examples may be used in either the complete or reduced form. In the reduced form, the adverb connectors although and when remain; the subject he and you as well as the be-verbs is and are are omitted.

Hai ví dụ này có thể được dùng ở dạng hoàn chỉnh hoặc dạng giản lược. Ở dạng giản lược, từ kết nối trạng từ although và when vẫn hiện hữu; chủ ngữ he và you cũng như động từ be, is và are được bỏ đi.

If there is no be-verb in the adverb clause, it is still possible to have a reduced form.

When there is no be-verb in the adverb clause, the subject is omitted and the main verb is changed into the -ing form.

Nếu không có động từ be ở mệnh đề trạng từ, vẫn có thể có dạng giản lược. Khi không có động từ be ở mệnh đề trạng từ, chủ ngữ được bỏ đi và động từ chính được đổi thành dạng -ing.

Although he feels (feeling rather sick, the speaker will take part in the seminar.

When you give (giving) your speech, you should speak loudly and distinctly.

In the first example the adverb clause ***although he feels rather sick*** does not include a ***be-verb***; to reduce this clause; the subject ***he*** is omitted and the main verb feels is changed to feeling. In the second example the verb clause ***when you give your speech*** also does not include ***a be-verb***; to reduce this clause, the subject you is omitted and the main verb ***give*** is changed to ***giving***.

Trong ví dụ thứ nhất, mệnh đề trạng từ, ***although he feels rather sick*** không bao gồm động từ ***be***; để giản lược mệnh đề này, chủ ngữ ***he*** được bỏ đi và động từ chính ***feels*** được đổi thành ***feeling***. Trong ví dụ thứ hai, mệnh đề trạng từ ***when give your speech*** cũng không bao gồm động từ ***be***; để giản lược mệnh đề này, chủ ngữ ***you*** được bỏ đi và động từ chính được đổi thành ***giving***.

The following example shows how this sentence pattern could be tested in the structure section of the TOEFL test.

Ví dụ dưới đây cho thấy cách dạng thức câu này có thể được kiểm tra trong section cấu trúc của bài thi TOEFL.

Example

When _____, you are free to leave.

(A) *the finished report.*

(B) *Finished with the report*

(C) *The report*

(D) *Is the report finished*

In the example you should notice the adverb connector when, and you should know that this time word could be followed by either a complete clause or a reduced clause.

Answers (A) and (C) contain the subjects the finished report and the report and no verb,

so these answers are incorrect. In answer (D) the subject and verb are inverted, and this is not a question, so answer (D) is incorrect. The correct answer is answer (B); this is answer is the reduced form of the clause when you are finished with the report.

Trong vấi đô tr'ỏn, b'ỏn ph'ỏi nh'ỏn bi'ỏt t'ỏ k'ỏt n'ỏi tr'ỏng t'ỏ when, v'ỏ b'ỏn ph'ỏi bi'ỏt r'ỏng t'ỏ chỉ thời gian này có thể đ'ỏc theo sau bởi một mệnh đề hoàn chỉnh hoặc một mệnh đề giản lược. Câu trả lời (A) và (C) có các chủ ngữ the finished report và the report và không có động từ, do đó các câu trả lời này sai. Trong câu trả lời (D) chủ ngữ và động từ đ'ỏc ho'ỏn đổi vị trí, và đây không ph'ỏt'ỏi câu hỏi, vì vậy (D) sai. Câu trả lời đ'ỏng là (B); câu trả lời này là dạng giản lược của mệnh đề when you are finished with the report.

It should be noted that not all the adverb clauses can appear in a reduced form, and a number of adverb clauses can only be reduced if the verb is in the passive form.

Cần chú ý là không phải tất cả mệnh đề trạng từ có thể xuất hiện ở dạng giản lược, và một số mệnh đề trạng từ chỉ có thể giản lược đ'ỏc nếu động từ ở dạng bị động.

Once you submit your thesis, you will graduate.

(active – does not reduce)

Once it is submitted, your thesis will be reviewed.

(passive – does reduce)

In the first example, the adverb clause ***once you submit your thesis*** does not reduce because clauses introduced by ***once*** only reduce if the verb is passive, and the verb ***submit*** is active. In the second example, the adverb clause ***once it is submitted*** dose reduce to ***once submitted*** because the clause is introduced by once and the verb is ***submitted*** is passive.

REDUCED ADVERB CLAUSES					
MỆNH ĐỀ TRẠNG TỪ GIẢN LƯỢC					
with a be-verb in the adverb clause.	(ADVERB CONNECTOR) (SUBJECT) (BE)				
With no be-verb in the adverb clause.	(ADVERB CONNECTOR) (SUBJECT) (verb + -ING)				
	Time	Condition	Contrast	Place	Manner
	Thời gian	Điều kiện	Đối lập	Nơi chốn	Cách thức
Reduces in ACTIVE	After	If	Although		
	Before	Unless	though		
	Since	whether			
	When				
	while				

Reduces in PASSIVE	Once	If	Although	Where	as
	Until	Unless	though	wherever	
	When	whether			
	whenever				
<p>* To reduce an adverb clause, omit the subject and the be-verb from the adverb clause.</p> <p>* If there is no be-verb, then omit the subject and change the verb to the –ing form.</p>			<p>Để giản lược một mệnh đề trạng từ, bỏ chủ ngữ và động từ be từ mệnh đề trạng từ.</p> <p>Nếu không có động từ be, thì bỏ chủ ngữ và đổi động từ thành dạng –ing.</p>		

SENTENCES WITH INVERTED SUBJECTS AND VERBS

Subjects and verbs are inverted in a variety of situations in English. Inverted subjects and verbs occur most often in the formation of a question. To form a question with a helping verb (*be, have, can, could, will, would*, ect.), the subject and helping verb are inverted.

CÂU CÓ CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ HOÁN ĐỔI VỊ TRÍ

Chủ ngữ và động từ hoán đổi vị trí trong nhiều trường hợp trong tiếng Anh. Chủ ngữ và động từ hoán đổi vị trí xuất hiện thường xuyên khi thành lập một câu hỏi. Để thành lập một câu hỏi với một trợ động từ (*be, have, can, could, will, would, ect.*), chủ ngữ và trợ động từ hoán đổi vị trí.

He can go to the movies.

Can he go to the movies?

You would tell me the truth.

Would you tell me the truth?

She was sick yesterday.

Was she sick yesterday?

To form a question when there is no helping verb in the sentence, the helping verb *do* is used.

Để thành lập một câu hỏi khi không có trợ động từ trong câu, ta dùng trợ động từ *do*.

He goes to the movies.

Does he go to the movies?

You told me the truth.

Did you tell me the truth?

There are many other situations in English when subjects and verbs are inverted, but if you just remember this method of inverting subjects and verbs, you will be able to handle the other situations. The most common problems with inverted subjects and verbs on the TOEFL test occur in the following situation: (1) with question words such as *what, when, where, why, and how*; (2) after some place expressions; (3) after negative expressions; (4) in some conditionals; and (5) after some comparisons.

Có nhiều tình huống khác trong tiếng Anh khi chủ ngữ và động từ hoán đổi vị trí, nhưng chỉ cần nhớ phương pháp hoán đổi chủ ngữ và động từ dưới đây, bạn sẽ có thể xử lý các tình huống khác. Các câu hỏi thường gặp nhất về chủ ngữ và động từ hoán đổi vị trí trong

bài thi TOEFL xảy ra trong những trường hợp sau: (1) với các từ nghi vấn như what, when, where, why, và how; (2) sau một số cách diễn đạt nơi chốn; (3) sau các mệnh đề diễn đạt phủ định; (4) trong một số câu điều kiện; và (5) sau một số so sánh.

SKILL 15: INVERT THE SUBJECT AND VERB WITH QUESTION WORDS

There is some confusion about when to invert the subject and verb after question words such as what, when, where, why, and how. These words can have two very different functions in a sentence. First, they can introduce a question, and in this case the subject and verb that follow are inverted.

KỸ NĂNG 15: HOÁN ĐỔI CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ VỚI CÁC TỪ NGHI VẤN

Có một số nhầm lẫn về trường hợp khi nào phải hoán đổi vị trí của chủ ngữ và động từ sau các từ nghi vấn như what, when, where, why, and how. Những từ này có thể có hai chức năng rất khác nhau trong một câu. Trước hết, chúng có thể giới thiệu một câu hỏi, và trong trường hợp này chủ ngữ và động từ theo sau hoán đổi vị trí.

What is the homework?

When can I leave?

Where are you going?

Also, these words can join together two clauses, and in this case the subject and verb that follow are not inverted.

Những từ này cũng có thể nối hai mệnh đề, và trong trường hợp này, chủ ngữ và động từ theo sau không hoán đổi vị trí.

I do not know what the homework is.

When I can leave, I will take the first train.

Do you know where you are going?

In each of the examples there are two clauses joined by a question word. Notice that a subjects and verbs that follow the question words what when and where are not inverted in this case.

The following example shows how this sentence pattern could be tested in the structure section of the TOEFL test.

Trong mỗi ví trên, có hai mệnh đề được nối bởi một từ nghi vấn. Chú ý là chủ ngữ và động từ theo sau các từ nghi vấn what when and where không đảo ngữ trong trường hợp này.

Ví dụ dưới đây cho thấy cách dạng thức câu này có thể được kiểm tra trong section cấu trúc của bài thi TOEFL.

Example

The lawyer asked the client why _____ it.

(A) *did he do*

(B) *did he*

(C) *he did*

(D) did

In this example the question word why is used to connect the two clauses, so a subject and verb are needed after this connector; this is not a question, so the subject and verb should not be inverted. The best answer is therefore answer (C).

Trong ví dụ này, từ nghi vấn why được dùng để nối hai mệnh đề, vì vậy cần một chủ ngữ và động từ sau từ kết nối này; đây không phải là một câu hỏi, vì vậy chủ ngữ và động từ không hoán đổi vị trí. Do đó, câu trả lời đúng nhất là (C).

The following chart lists the question words and their sentence patterns.

Bảng dưới đây liệt kê các từ nghi vấn và các dạng thức câu của chúng.

INVERTED SUBJECTS AND VERBS WITH QUESTION WORDS					
CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ HOÁN ĐỔI VỊ TRÍ TRONG CÁC TỪ NGHI VẤN					
Who	what	when	where	why	how
When the question word introduce a question the subject and verb are inverted.			Khi từ nghi vấn giới thiệu một câu hỏi, chủ ngữ và động từ đổi vị trí.		
Question word			V	S ?	
What			are	they?	
When the question word connects two clauses, the subject and verb that follow are not inverted.			Khi từ nghi vấn nối hai mệnh đề, chủ ngữ và động từ theo sau không hoán đổi vị trí.		
word	S	V	question	S	V
	I	know	what	they	are.

SKILL 16: INVERT THE SUBJECT AND VERB WITH PLACE EXPRESSIONS

KỸ NĂNG 16: HOÁN ĐỔI VỊ TRÍ CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ VỚI CÁC CÁCH DIỄN ĐẠT NƠI CHỖ.

After ideas expressing place, the subject and the verb sometimes invert in English. This can happen with single words expressing place, such as here, there, or nowhere.

Sau các ý diễn đạt nơi chốn, chủ ngữ và động từ đôi khi hoán đổi vị trí trong tiếng Anh. Điều này có thể xảy ra với các từ đơn diễn đạt nơi chốn, như here, there hoặc nowhere.

Here is the book that you lent me.

There are the keys that thought I lost.

Nowhere have I seen such beautiful weather.

In the first example the place word here causes the subject book to come after the verb is. In the second example the place word there causes the subject keys to come after the verb are. In the last example the place word nowhere causes the subject I to come after the verb have.

Trong ví dụ thứ nhất từ chỉ nơi chốn here khiến chủ ngữ book xuất hiện sau động từ is. Trong ví dụ thứ hai, từ chỉ nơi chốn there khiến chủ ngữ keys xuất hiện sau động từ are. Trong ví dụ cuối, từ chỉ nơi chốn nowhere khiến chủ ngữ I xuất hiện sau động từ have.

The subject and verb can also be inverted after prepositional phrases expressing place.

Chủ ngữ và động từ có thể hoán đổi vị trí sau các cụm giới từ diễn tả nơi chốn.

In the closet are the clothes that you want.

Around the corner is Sam's home.

Beyond the mountains lies the town where you will live.

In the first example the prepositional phrase of place in the closet causes the subject clothes to come after the verb are. In the second example the prepositional phrase of place around the corner causes the subject house to come after the verb is. In the last example the prepositional phrase of place beyond the mountains causes the subject town to come after the verb lies.

Trong ví dụ thứ nhất, cụm giới từ chỉ nơi chốn in the closet khiến chủ ngữ clothes xuất hiện sau động từ are. Trong ví dụ thứ hai, cụm giới từ chỉ nơi chốn around the corner khiến chủ ngữ house xuất hiện sau động từ is. Trong ví dụ cuối, cụm giới từ chỉ nơi chốn beyond the mountains khiến chủ ngữ town xuất hiện sau động từ.

It is important (and a bit difficult) to understand that the subject and verb will invert after place expressions at the beginning of a sentence only when the place expression is necessary to complete the sentence. Study the following examples.

Cần hiểu (và hơi khó hiểu) là chủ ngữ và động từ sẽ hoán đổi vị trí sau các cách diễn đạt nơi chốn ở đầu một câu chỉ khi cách diễn đạt nơi chốn là cần thiết để hoàn chỉnh câu.

Xem các ví dụ sau.

In the forest are many exotic birds.

In the forest I walked for many hours.

In the first example the subject birds and verb are are inverted because the place expression in the forest is needed to complete the idea many exotic birds are....In the secon example the subject I and the verb walked are not inverted because the idea I walked for many hours is complete without the place expression in the forest; the place expression is therefore not needed to complete the sentence.

Trong ví dụ thứ nhất chủ ngữ birds và động từ are hoán đổi vị trí vì cách diễn đạt nơi chốn in the forest là cần thiết để hoàn chỉnh ý many exotic birds are....Trong ví dụ thứ hai chủ ngữ I và động từ walked không hoán đổi vị trí vì ý I walked for many hours đã hoàn chỉnh, không cần cách diễn đạt nơi chốn in the forest; do đó, cách diễn đạt nơi chốn này không cần thiết để hoàn chỉnh câu.

The following example shows how this sentence pattern could be tested in the structure section of the TOEFL test.

Ví dụ dưới đây cho thấy cách dạng thức câu này có thể được kiểm tra trong section cấu trúc bài thi TOEFL.

Example

On the second level of the parking lot _____.

(A) is empty

(B) are empty

(C) some empty stalls are

(D) are some empty stalls

This example begins with the place expression on the second level of the parking lot, which consists of two prepositional phrases, on the second level and of the parking lot. This sentence needs a subject and a verb to be complete, and the two answers that contain both a subject, stalls, and verb, are, are answers (C) and (D). The subject and verb should be inverted because the place expression is necessary to complete the idea some empty stalls are.... The best answer is therefore answer (D).

Ví dụ này bắt đầu bằng cách diễn đạt nơi chốn on the sencond level ở the parking lot, gồm hai cụm giới từ, on the second level và ở the parking lot. Câu này cần một chủ ngữ và một động từ để hoàn chỉnh, và hai câu trả lời có cả chủ ngữ, stalls, lẫn động từ, are, là (C) và (D). Chủ ngữ và động từ phải hoán đổi vị trí vì cách diễn đạt nơi chốn là cần thiết để hoàn chỉnh ý some empty stalls are....Do đó, câu trả lời đúng nhất là (D).

The following chart lists the sentence patterns used with place expressions:

Bảng dưới đây liệt kê các dạng thức câu được dùng với các cách diễn đạt nơi chốn:

INVERTED SUBJECTS AND VERBS WITH PLACE EXPRESSIONS

CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ HOÁN ĐỔI VỊ TRÍ VỚI CÁC CÁCH DIỄN ĐẠT NƠI CHỐN

When a place expression at the front of the	Khi một cách diễn đạt nơi chốn ở đầu câu là cần thiết
---	---

<p>sentence is necessary to complete the sentence, the subject and verb that follow are inverted.</p> <p style="text-align: center;">PLACE(necessary)</p> <p style="text-align: center;">In the classroom,</p>	<p>để hoàn chỉnh câu, chủ ngữ và động từ theo sau hoán đổi vị trí.</p> <p style="text-align: center;">V S</p> <p style="text-align: center;">Were some old desks.</p>
<p>When a place expression at the front of the sentence contains extra information that is not needed to complete the sentence, the subject and verb that follow are not inverted.</p> <p style="text-align: center;">PLACE(extra)</p> <p style="text-align: center;">In the classroom</p>	<p>Khi một cách diễn đạt nơi chốn ở đầu câu có thông tin bổ sung không cần thiết để hoàn chỉnh câu, chủ ngữ và động từ theo sau không hoán đổi vị trí.</p> <p style="text-align: center;">S V</p> <p style="text-align: center;">I studied very hard</p>

SKILL 17: INVERT THE SUBJECT AND VERB WITH NEGATIVES.
KỸ NĂNG 17: HOÁN ĐỔI VỊ TRÍ CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ VỚI CÁC DẠNG PHỦ ĐỊNH

The subject and verb can also be inverted after certain negatives and related expressions. When negative expressions, such as no, not, or never, come at the beginning of a sentence, the subject and verb are inverted.

Chủ ngữ và động từ cũng có thể hoán đổi vị trí sau một số dạng phủ định và các cách diễn đạt có liên quan. Khi các cách diễn đạt phủ định như no, not, hoặc never, xuất hiện ở đầu một câu, chủ ngữ và động từ hoán đổi vị trí.

Not once did I miss a question.

Never has Mr. Jones taken a vacation.

At no time can the woman talk on the telephone.

In the first example the negative expression ***not once*** causes the subject **I** to come after the helping verb did. In the second example the negative word ***never*** causes the subject **Mr. Jones** to come after the helping verb has. In the last example the negative expression at no time causes the subject woman to come after the helping verb ***can***.

Trong ví dụ thứ nhất, cách diễn đạt phủ định ***not once*** khiến chủ ngữ **I** xuất hiện sau trợ động từ did. Trong ví dụ thứ hai, từ phủ định ***never*** khiến chủ ngữ **Mr. Jones** xuất hiện sau trợ động từ has. Trong ví dụ cuối, cách diễn đạt phủ định ***at no time*** khiến chủ ngữ **woman** xuất hiện sau trợ động từ ***can***.

Certain words in English, such as hardly, barely, scarcely, and only, act like negatives. If one of these words comes at the beginning of a sentence, the subject and verb are also inverted.

Một số từ trong tiếng Anh, như *hardly*, *barely*, *scarcely*, và *only*, có chức năng như dạng phủ định. Nếu một trong các từ này xuất hiện ở đầu một câu, chủ ngữ và động từ cũng hoán đổi vị trí.

Hardly ever does he take time off.

(This means that he almost never takes time off.)

Only once did the manager issue overtime paychecks.

(This means that the manager almost never issued overtime paychecks.)

In the first example the “almost negative” expression *hardly ever* causes the subject *he* to come after the helping verb *does*. In the second example the “almost negative” expression *only once* causes the subject *manager* to come after the helping verb *did*.

Trong ví dụ thứ nhất, các diễn đạt gần như phủ định *hardly ever* khiến chủ ngữ *I* xuất hiện sau trợ động từ *does*. Trong ví dụ thứ hai cách diễn đạt gần như phủ định *only once* khiến chủ ngữ *manager* xuất hiện sau trợ động từ *did*.

When a negative expression appears in front of a subject and verb in the middle of a sentence, the subject and verb are also inverted. This happens often with the negative words *neither* and *nor*.

Khi một cách diễn đạt phủ định xuất hiện trước một chủ ngữ và động từ ở giữa một câu, chủ ngữ và động từ cũng hoán đổi vị trí. Điều này thường xảy ra với các từ phủ định *neither* và *nor*.

I do not want to go, and neither does Tom.

The secretary is not attending the meeting, nor is her boss.

In the first example the negative *neither* causes the subject *Tom* to come after the helping verb *does*. In the second example the negative *nor* causes the subject *boss* to come after the verb *is*.

Trong ví dụ thứ nhất, dạng phủ định *neither* khiến chủ *Tom* xuất hiện sau trợ động từ *does*. Trong ví dụ thứ hai, dạng phủ định *nor* khiến chủ ngữ *boss* xuất hiện sau động từ *is*.

The following example shows how this sentence pattern could be test in the Structure section of the TOEFL test.

Ví dụ dưới đây cho thấy cách dạng thức câu này có thể được kiểm tra trong section cấu trúc của bài thi TOEFL.

<i>Example</i>

Only in extremely dangerous situations _____ stopped.

- (A) *will be the printing presses*
 (B) *the printing presses will be*
 (C) *that the printing presses will be*
 (D) *will the printing presses be*

In the example you should notice that the sentence begins with the negative only, so an inverted subject and verb are needed. Answer (D) contains a correctly inverted subject and verb, with the helping verb will, the subject printing presses, and the main verb be, so answer (D) is the best answer.

Trong ví dụ này bạn phải nhận biết rằng câu bắt đầu với từ phủ định only, vì vậy cần một chủ ngữ và động từ hoán đổi vị trí. Câu trả lời (D) có một chủ ngữ và động từ hoán đổi vị trí đúng mẫu, với trợ động từ will, chủ ngữ printing presses và động từ chính be, vì vậy (D) là câu trả lời đúng nhất.

The following chart lists the negative expression and the sentence pattern used with them:

Bảng dưới đây liệt kê các cách diễn đạt phủ định và dạng thức câu được dùng với chúng:

INVERTED SUBJECTS AND VERBS WITH NEGATIVES				
CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ HOÁN ĐỔI VỊ TRÍ VỚI DẠNG PHỦ ĐỊNH				
No	not	never	neither	nor
Barely	hardly	only	rarely	scarcely
When a negative expression appears in front of a subject and verb (at the beginning of a sentence or in the middle of a sentence) the subject and verb are inverted.			Khi một cách diễn đạt phủ định xuất hiện trước một chủ ngữ và động từ (ở đầu câu hoặc giữa câu) chủ ngữ và động từ hoán đổi vị trí.	
(negative expression)			V	S
Rarely			Were they so happy.	

SKILL 18: INVERT THE SUBJECT AND VERB WITH CONDITIONALS KỸ NĂNG 18: HOÁN ĐỔI CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ VỚI CÁC DẠNG ĐIỀU KIỆN

In certain conditional structure, the subject and verb may also be inverted. This can occur when the helping verb in the conditional clause is had, should, or were, and the conditional connector if is omitted.

Trong một số cấu trúc điều kiện, chủ ngữ và động từ cũng hoán đổi vị trí. Điều này có thể xảy ra khi trợ động từ ở mệnh đề điều kiện là *had*, *should*, hoặc *were*, và từ kết nối điều kiện *if* được bỏ đi.

If the had taken more time, the results would have been better.

Had he taken more time, the results would have been better.

I would help you if I were in a position to help.

I would help you were I in a position to help.

If you should arrive before 6:00, just give me a call.

Should you arrive before 6:00, just give me a call.

In each of these examples you can see that when *if* is included, the subject and verb are in the regular order (*if he had taken*, *if I were*, *if you should arrive*). It is also possible to omit *if* in this case, the subject and verb are inverted (*had he taken*, *were I*, *should you arrive*).

Trong mỗi ví dụ trên bạn có thể thấy khi *if* được đưa vào, chủ ngữ và động từ có trật tự bình thường (*if he had taken*, *if I were*, *if you should arrive*). Cũng có thể bỏ *if*; trong trường hợp này, chủ ngữ và động từ hoán đổi vị trí (*had he taken*, *were I*, *should you arrive*).

The following example shows how this sentence pattern could be tested in the Structure section of the TOEFL test.

Ví dụ sau đây cho thấy cách dạng thức câu này có thể được kiểm tra trong section cấu trúc của bài thi TOEFL.

Example

The report would have been accepted _____ in checking its accuracy.

(A) if more care

(B) more care had been taken

(C) had taken more care

(D) had more care been taken

In this example a connector (*if*) and a subject and verb are needed, but *if* could be omitted and the subject and verb inverted. Answer (A) is incorrect because it contains the connector *if* and the subject *care* but no verb. Answer (B) is incorrect because it contains the subject *care* and the verb *had been taken* but does not have a connector. In answer (C) and (D), *if* has been omitted. Because it is correct to invert the subject *more care* and helping verb *had*, answer (D) is correct.

Trong ví dụ trên, một từ kết nối (*if*) và một chủ ngữ và động từ được cần đến, nhưng *if* có thể được bỏ đi và chủ ngữ và động từ hoán đổi vị trí. Câu trả lời (A) là sai vì nó có thể nối *if* và chủ ngữ *care* nhưng không có động từ. Câu trả lời (B) là sai vì nó có chủ ngữ *care* và động từ *had been taken* nhưng không có từ kết nối. Trong câu trả lời (C) và (D), *if*

đã được bỏ đi. Vì việc hoán đổi vị trí chủ ngữ more care và trợ động từ had là đúng, câu trả lời (D) là đúng.

The following chart lists the conditional verbs that may invert and the sentence patterns used with them:

Bảng dưới đây liệt kê các động từ điều kiện có thể hoán đổi vị trí và các dạng thức câu được dùng với chúng:

INVERTED SUBJECTS AND VERBS WITH CONDITIONALS		
CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ HOÁN ĐỔI VỊ TRÍ VỚI CÂU ĐIỀU KIỆN		
Had	should	were
When the verb in the conditional clause is had, should, or were, it is possible to omit if and invert the subject and verb.	Khi động từ trong mệnh đề điều kiện là had, should, hoặc were có thể bỏ đi và hoán đổi vị trí chủ ngữ và động từ.	
(omitted if)	V	S
	Were	he
	here, he would help.	
It is also possible to keep if. Then subject and verb are not inverted.	Cũng có thể giữ if. Trong trường hợp này chủ ngữ và động từ không hoán đổi vị trí.	
If	S	V
If	he	were here,
	He would help.	

SKILL 19: INVERT THE SUBJECT AND VERB WITH COMPARISONS KỸ NĂNG 19: HOÁN ĐỔI CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ VỚI CÁC DẠNG SO SÁNH

An inverted subject and verb may occur also after a comparison. The inversion of a subject and verb after a comparison is optional, rather than required, and it is a rather formal structure. There have been a number of inverted comparisons on recent TOEFL tests, so you should be familiar with this structure. Chủ ngữ và động từ hoán đổi vị trí còn có thể xuất hiện sau một dạng so sánh. Việc hoán đổi chủ ngữ và động từ sau một dạng so sánh là tùy chọn, hơn là bắt buộc, và đây là một cấu trúc khá trịnh trọng. đã có một số dạng so sánh hoán đổi vị trí trong các bài thi TOEFL gần đây, do đó bạn phải thông thuộc cấu trúc này.

My sister spends more hours in the office than John.

My sister spends more hours in the office than John does.

My sister spends more hours in the office than does John.

All three of these examples contains the comparison ***more than***, and all three are correct in English. It is possible to have the noun ***John*** alone, as in the first example; it is possible that the comparison is followed by the subject and verb ***John does***, as in the second example; it is also possible that the comparison is followed by the inverted subject and verb ***does John***, as in the third example.

Tất cả ba ví dụ trên đều có dạng so sánh ***more... than***, và cả ba đều đúng trong tiếng Anh. Có thể danh từ ***John*** đứng một mình, như trong ví dụ thứ nhất; dạng so sánh có thể theo

sau bởi chủ ngữ hoặc động từ **John does**, như trong ví dụ thứ hai; dạng so sánh cũng có thể theo sau bởi chủ ngữ hoặc động từ hoán đổi vị trí **does John**, như trong ví dụ thứ ba.

The following example shows how this sentence pattern could be tested in the Structure section of the TOEFL test.

Ví dụ sau đây cho thấy cách dạng thức câu này có thể được kiểm tra trong section cấu trúc của bài thi TOEFL.

Example

The results of the current experiment appear to be more consistent than _____ the results of any previous test.

- (A) ***them***
- (B) ***were***
- (C) ***they were***
- (D) ***were they***

In this example you should notice the comparison ***more consistent than***, and you should also understand that ***the results of the current experiment*** is being compared with ***the results of any previous tests***. Because ***the results of any previous tests*** is the subject, only a verb is needed; the best answer to this question is therefore answer (B). We know that it is possible for a subject and a verb to be inverted after a comparison, and in this case the subject ***the results of any previous tests*** comes after the verb ***were***. Trong ví dụ này bạn phải nhận ra được dạng so sánh ***more consistent than***, và bạn cũng phải hiểu rằng ***the results of the current experiment*** đang được so sánh với ***the results of any previous tests***. Vì ***the results of any previous tests*** là chủ ngữ, chỉ cần một động từ; do đó câu trả lời đúng nhất cho câu hỏi này là (B). Chúng ta biết rằng một chủ ngữ và một động từ có thể hoán đổi vị trí sau một dạng so sánh, và trong trường hợp này chủ ngữ ***the results of any previous tests*** xuất hiện sau động từ ***were***.

The following chart lists the sentence pattern used with comparisons:

Bảng sau đây liệt kê các mẫu câu được sử dụng với các dạng so sánh:

INVERTED SUBJECTS AND VERBS WITH COMPARISONS	
CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ HOÁN ĐỔI VỊ TRÍ VỚI CÁC DẠNG SO SÁNH	
The subject and the verb may invert after a comparison. The following structures are both possible.	Chủ ngữ và một động từ có thể hoán đổi vị trí sau một dạng so sánh. Cả hai cấu trúc sau đây đều chấp nhận được.
<div>S V comparison</div> <div> <div>than</div> <div>We were more prepared</div> </div>	<div>S V</div> <div> <div>the other performers were</div> </div>
<div>S V comparison</div> <div> <div>than</div> <div>We were more prepared</div> </div>	<div>V S</div> <div> <div>were the other performers.</div> </div>
NOTE: A subject-verb inversion after a	GHI CHÚ: Sự hoán vị chủ ngữ-động từ sau

comparison sounds rather formal.

một dạng so sánh nghe khá trịnh trọng.

THE WRITTEN EXPRESSION QUESTION CÁC CÂU HỎI PHẦN VĂN VIẾT

Questions 16 through 40 in the Structure and Written Expression section of the TOEFL test examine your knowledge of the correct way to express yourself in English writing. Each question in this section consists of one sentence in which four words or groups of words have been underlined. You must choose the letter of the word or group of words that is not correct.

Câu hỏi 16-40 trong section cấu trúc và văn viết của bài thi TOEFL kiểm tra của bạn về các diễn đạt đúng bằng văn viết Tiếng Anh. Mỗi câu hỏi trong section này gồm một câu trong đó có bốn từ hoặc nhóm từ được gạch dưới. Bạn phải chọn mẫu từ của từ hoặc nhóm từ không đúng.

Example I

The final delivery of the day is the importantest.

A

B

C

If you look at the underline words in this example, you should notice immediately that importantest is not correct. The correct superlative form of important is the most important. Therefore, you should the answer (D) because (D) is not correct.

Nếu bạn xem các từ được gạch dưới trong ví dụ này, bạn phải nhận ra ngay importantest là sai. Dạng so sánh đúng tuyệt đối của important là the most important. Do đó, bạn phải chọn (D) vì (D) sai.

Example II

The books that I read was interesting

A

B

C

D

If you look at the underline words in this example, each word by itself appears to be correct. However, the singular verb was is incorrect because it does not agree with the plural subject books; the verb should be were instead. Therefore, you should the answer (C) because (C) is not correct.

Nếu bạn xem các từ được gạch dưới trong ví dụ này, mỗi từ dường như là đúng nếu đứng một mình. Tuy nhiên, động từ số ít was là sai vì nó không phù hợp với chủ ngữ số nhiều books; động từ đúng phải là were. Do đó, bạn phải chọn (C) vì (C) sai.

STRATEGIES FOR THE WRITTEN EXPRESSION QUESTION

CÁC CHIẾN THUẬT CHO CÁC CÂU HỎI PHẦN VĂN VIẾT

1. First look at the underlined word or groups of words. You want to see if you can spot which of the four answer choices is not correct.	Trước hết, xem các từ hoặc nhóm từ gạch dưới. Bạn cần biết bạn có thể nhận ra được lựa chọn nào trong bốn lựa chọn trả lời là sai hay không.
2. If you have been unable to find the error by looking only at the four underlined expressions, then this the complete sentence. Often an underlined expression is incorrect because of something in another part of the sentence.	Nếu bạn không thể tìm được lỗi bằng cách nhìn vào bốn cách diễn đạt được gạch dưới thì hãy đọc cả câu. Thông thường một cách diễn đạt được gạch dưới sai là do lỗi trong một phần khác của câu.
3. Never leave any answers blank. Be sure to answer each question even if you are unsure of the correct response.	Không bao giờ để trống một câu trả lời nào. Nhớ trả lời mỗi câu hỏi cho dù bạn không biết chắc câu trả lời đúng.

The following skills will help you to implement these strategies in the Written Expression questions.

Các kỹ năng sau sẽ giúp bạn thực hành các chiến thuật này trong các câu hỏi phần văn Viết.

PROBLEMS WITH SUBJECT/VERB AGREEMENT

NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ SỰ PHÙ HỢP CHỦ NGỮ/ĐỘNG TỪ

Subject/verb agreement is simple: if the subject of the sentence is singular, then the verb must be singular; if the subject of the sentence is plural, then the verb must be plural. An s on a verb usually indicates that s verb is singular, while an s on a noun usually indicates that the noun is plural. (Do not forget irregular plurals of nouns, such as women, children, and people)

Sự phù hợp chủ ngữ/động từ rất đơn giản: nếu chủ ngữ của câu là số ít, thì động từ phải ở số ít; nếu chủ ngữ của câu là số nhiều thì động từ của câu phải ở số nhiều. Đuôi s ở động từ thường cho thấy động từ đó ở số ít, còn đuôi s ở danh từ thường cho thấy danh từ ở số nhiều. (Đừng quên dạng bất quy tắc của danh từ, như women children và people.)

The boy walks to school.

The boys walk to school.

In the first example the singular subject boy requires a singular verb, walks. In the second example the plural subject boys requires a plural verb, walk.

Trong ví dụ thứ nhất, chủ ngữ số ít boy cần động từ số ít walks. Trong ví dụ thứ hai chủ ngữ số nhiều boys cần động từ số nhiều walk.

Although this might seem quite simple, there are a few situations on the TOEFL test when subject/verb agreement can be a little tricky. You should be careful of subject/verb agreement in the following situations: (1) after prepositional phrases, (2) after expressions of quantity, (3) after inverted verbs, and (4) after certain words, such as anybody, everything, no one, something, each, and every.

Mặc dù điều này có vẻ khá đơn giản, có một vài tình huống trong bài thi TOEFL cho thấy sự phù hợp của chủ ngữ/động từ có thể khá hóc hiểm. Bạn phải thận trọng về sự phù hợp của chủ ngữ/động từ trong những tình huống sau: (1) sau các cụm giới từ, (2) sau cách diễn đạt số lượng, (3) sau các động từ hoán đổi vị trí, (4) sau một số từ, như anybody, everything, no one, something, each, và every.

SKILL 20: MAKE VERBS AGREE AFTER PREPOSITIONAL PHRASES

KỸ NĂNG 20: LÀM CHO ĐỘNG TỪ PHÙ HỢP SAU CÁC CỤM GIỚI TỪ

Sometimes prepositional phrases can come between the subject and the verb. If the object of the preposition is singular and the subject is plural, or if the object of the preposition is plural and the subject is singular, there can be confusion in making the subject and verb agree.

Đôi khi cụm giới từ có thể đứng xen kẽ giữa chủ ngữ và động từ. Nếu túc từ của giới từ là số ít và chủ ngữ là số nhiều, hoặc nếu túc từ của giới từ là số nhiều và chủ ngữ là số ít, có thể có nhầm lẫn trong việc làm cho chủ ngữ và động từ phù hợp.

The key(to the doors) are in the drawer.

SINGULAR

PLURAL

The keys (to the doors) is in the drawer.

PLURAL

SINGULAR

(indicates an error)

In this example you might think that doors is the subject because it comes directly in front of the verb are. However, doors is not the subject because it is the object of the preposition to. The subject of the sentence is key, so the verb should be is. In the second example you might think that door is the subject because it comes directly in front of the verb is. You should recognize in this example that door is not the subject because it is the

object of the preposition to. Because the subject of the sentence is keys, the verb should be are.

Trong ví dụ thứ nhất, bạn có thể cho rằng doors là chủ ngữ vì nó xuất hiện ngay sau động từ are. Tuy nhiên, doors không phải là chủ ngữ vì nó là túc từ của giới từ to. Chủ ngữ của câu là key, do đó động từ phải là is. Trong ví dụ thứ hai, bạn có thể cho rằng doors là chủ ngữ vì nó xuất hiện ngay trước động từ is. Bạn phải nhận ra trong ví dụ này door không phải là chủ ngữ vì nó là túc từ của giới từ to. Vì chủ ngữ của câu là keys, động từ phải là are.

The following chart outlines the key information that you should understand about subject/verb agreement with prepositional phrases:

Bảng dưới đây phác thảo thông tin quan trọng bạn cần hiểu về sự phù hợp chủ ngữ/động từ với cụm giới từ:

SUBJECT/VERB AGREEMENT WITH PREPOSITIONAL PHRASES		
SỰ PHÙ HỢP CHỦ NGỮ/ĐỘNG TỪ VỚI CỤM GIỚI TỪ		
S	(prepositional phrase)	V
When a prepositional phrase comes between the subject and the verb, be sure that the verb agrees with the subject.		Khi một cụm giới từ xuất hiện giữa chủ ngữ và động từ, nhớ rằng động từ phải phù hợp với chủ ngữ.

SKILL 21: MAKE VERBS AGREE AFTER EXPRESSIONS OF QUANTITY KỸ NĂNG 21: LÀM CHO ĐỘNG TỪ PHÙ HỢP SAU CÁCH DIỄN ĐẠT SỐ LƯỢNG

A particular agreement problem occurs when the subject is an expression of quantity, such as all, most, or some, followed by the preposition of. In this situation, the subject (all, most, or some) can be singular or plural, depending on what follows the preposition of.

Vấn đề cụ thể về sự phù hợp xảy ra khi chủ ngữ là một cách diễn đạt số lượng như all, most, hoặc some, có giới từ of theo sau. Trong tình huống này, chủ ngữ (all, most, hoặc some) có thể là số ít hoặc số nhiều, tùy thuộc thành phần theo sau giới từ of

All (of the book) was interesting.

SINGULAR

All (of the books) were interesting.

PLURAL

All (of the information) was interesting.

UNCOUNTABLE

In the first example the subject all refers to the singular noun book, so the correct verb is therefore the singular verb was. In the second example the subject all refers to the plural noun books, so the correct verb is the plural verb were. In the third example the subject all refers to the uncountable noun information, so the correct verb is therefore the singular verb was.

Trong ví dụ thứ nhất, chủ ngữ all đề cập đến danh từ số ít book, do đó động từ đúng là động từ was. Trong ví dụ thứ hai chủ ngữ all đề cập đến danh từ số nhiều books, do đó động từ đúng là động từ số nhiều were. Trong ví dụ thứ ba, chủ ngữ all đề cập đến danh từ không đếm được information, vì vậy động từ đúng là động từ số ít was.

ĐỊNH NGHĨA:

Câu là một từ (word) hay sự kết nối của nhiều từ (combination of words) mà các phần tử vừa kể tạo ra một ý nghĩa trọn vẹn (complete sense).

Eg : Stop ! (ngừng lại !) một từ - Single word

Fire ! (Cháy), tiếng kêu lúc thấy hỏa hoạn (một từ - Single word)

She has much money: Cô ấy có nhiều tiền

(sự kết nối nhiều từ - Combination of words)

My father is sleeping : cha tôi đang ngủ.

(sự nối kết nhiều – Combination of words)

PHÂN LOẠI

1. PHÂN LOẠI THEO CÔNG DỤNG

a. Câu phát biểu (declarative sentence) diễn tả một lời nói (statement). Câu này có thể ở dạng:

a1: **xác định** (affirmative).

The earth moves round the sun (Trái đất chuyển động quanh mặt trời)

a2: phủ định (negative)

My mother doesn't go to the movies. (Mẹ tôi không đi xem chiếu bóng)

Câu nghi vấn (Interrogative, sentence) là một loại câu trong đó người ta đặt một câu hỏi. Câu hỏi trực tiếp có hai loại:

+ Câu hỏi " có, không" (Yes / No question) : tức là loại câu hỏi, người ta phải trả lời bắt đầu bằng "Yes" (có, vâng có) hoặc " No" (không . Thưa không)

e.g : Do you like coffee ?

(Bạn có thích cà phê không ?)

Yes, I do / No , I don't

(Có , tôi có thích) / (Không, tôi không thích)

+ **Câu hỏi "Wh question":** tức là loại câu hỏi mà dùng từ đặt ở đầu câu. Các từ này có thể là: WHO, WHICH, WHAT, WHEN, WHERE, WHY, HOW....

e.g: What time do you get up every morning ? (Mỗi tháng bạn thức dậy vào lúc mấy giờ)

Ngoài ra chúng ta cũng cần chú ý câu hỏi đuôi (question tags). Đó là những câu hỏi nhỏ, ngắn đứng ở cuối câu trong văn nói và đôi khi trong văn viết thân mật.

e.g: You can speak English, can't you ?

(Bạn có thể nói tiếng Anh , có phải không ?)

You haven't seen my watch anywhere have you ?

(Bạn không thấy đồng hồ của tôi đâu cả phải vậy không ?)

Câu ước vọng (Opative sentence) : diễn tả một lời cầu chúc, một ước mơ (a wish, a desire)

e.g: Long live Việt Nam

(Việt Nam muôn năm)

God save our people

(Xin ơn trên phù hộ dân tộc ta)

Câu mệnh lệnh: (Imperative)

+ **Câu mệnh lệnh khẳng định (affirmative command):** dùng để bảo ai làm gì, đưa ra một gợi ý, khuyên bảo, hướng dẫn.

e.g: Look ! That young man is running after a dog. (Hãy nhìn kia ! Cậu thanh niên đó đang đuổi theo một con chó)

+ **Câu ngăn cấm (negative command):** dùng ngăn chặn một việc làm, một hành động của người khác. Loại mệnh lệnh phủ định này thường khởi đầu bằng: DON't / DO NOT + ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU "

e.g: Don't make noise in class ! (Đừng làm ồn trong lớp)

GHI CHÚ: Trong câu mệnh lệnh, tuy không thấy xuất hiện chủ từ, nhưng phải hiểu chủ từ là " YOU "

e.g: Try to word hard, you will succeed in your work.

(Hãy cố gắng làm việc, bạn sẽ thành công) .

Don't change your plan !

(Đừng thay đổi kế hoạch của bạn)

Câu cảm thán (exclamator sentence): là câu diễn tả một cảm giác (feeling) hay một xúc động (emotion). Hình thức cảm thán thường được cấu tạo với HOW, WHAT, SO, SUCH.

+ **Câu cảm thán với "WHAT"** theo những cấu trúc như sau:

WHAT	a/ an	adj	danh từ đếm được
What	a	lazy	pupil !
What	an	interesting	novel !

(Cậu học trò lười quá !)

(Quyển tiểu thuyết hay quá !)

Ghi chú: đối với cấu trúc này, khi danh từ đếm được ở số nhiều, ta không dùng a/an. Và lúc đó cấu trúc câu sẽ là:

WHAT	adj	danh từ đếm được số nhiều
What	tight	shoes
What	beautiful	flowers
Giày chật quá ! . Bông hoa đẹp quá !		

Đối với danh từ không đếm được, ta theo cấu trúc:

WHAT	adj	danh từ không đếm được
What	beautiful	weather !

(Thời tiết đẹp quá !)

Đối với cấu trúc vừa kể, người ta có thể thêm vào phía sau một chủ từ và một động từ. Và lúc đó, cấu trúc với "What" sẽ là:

What	a/ an	adj	noun	S	V
What	a	good	picture	I	saw
What	a	lazy	pupils	they	are

e1: (Tôi đã xem một phim hay quá)

(Chúng nó là những học sinh lười biếng biết bao nhiêu)

+ **Câu cảm thán với "HOW"** có cấu trúc như sau:

HOW	adjective/ adverb	S	V
How	cold (adj)	it	is
How	interesting (adj)	this film	is
How	well (adv)	she	sings

+ **Câu cảm thán với "SO"** So + adj /adverb.

e.g : You're so kind ! (Bạn tử tế quá !)

I love you so much ! (Anh yêu em biết chừng nào !)

+ Câu cảm thán với 'SUCH'

Such	a/ an	adj	danh từ đếm được số ít
such	a	lazy	danh từ đếm được số nhiều
such	an	interesting	boy
such	tight	shoes	novel
such	adjective	danh từ không đếm được	
such	hot	coffee	

Đôi khi người ta dùng "SUCH" đi kèm với một danh từ không đếm được hoặc đếm được mà không dùng tính từ (adj)

e.g: Such rubbish (Chuyện nhảm nhí quá chừng)

Và chúng ta có thể viết các câu cảm thán với 'SUCH' như sau:

- He is such a lazy boy (Nó là một cậu bé lười)
- You gave me such fright (Anh làm Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc tôi sợ quá chừng)
- She is wearing such tight shoes (Cô ta mang giày chật quá)
- He talks such rubbish (ông ấy nói chuyện nhảm nhí quá)

2. PHÂN LOẠI THEO CẤU TRÚC

Một câu đơn (single sentence). Trong câu đơn chỉ có một động từ giới hạn (finite verb).

e.g: A tire and dirty old man walked across the field, up the hill, and finally into a small house in the pine forest.

(Một ông lão mệt mỏi và bẩn thỉu, uể oải lê bước qua cánh đồng, lên đồi , rồi cuối cùng vào một gian nhà nhỏ hẹp trong rừng thông.)

Trong ví dụ trên chỉ có "Walked " là động từ giới hạn.

e.g: A lazy boy, having a lot of work to do, went to the cinema, without considering his teacher's recommendations.

(Một cậu học trò lười, có nhiều việc phải làm, đã đi xem chiếu bóng mà không cần để ý tới lời dặn của thầy)

Trong ví dụ kể trên chúng ta thấy;

- having: considering và to do là 3 non-finite verbs.
- chỉ có went là finite verb.

Một câu kép (compound sentence): Một câu kép là một câu gồm có hai hoặc nhiều mệnh đề độc lập. (Independent clause) nối kết với nhau bởi những liên từ tập hợp (co-ordinating conjunction)

e.g.1: The country life is quite and the air here is fresh and pure.

(Đời sống thôn quê thì yên tĩnh và không khí ở đây thì mát mẻ trong sạch)

Câu kép trên có hai mệnh đề độc lập, nghĩa là hai mệnh đề không lệ thuộc nhau về ý nghĩa:

- mệnh đề độc lập 1: The country life is quite.

- mệnh đề độc lập 2: The air here is fresh and pure.

Cả hai mệnh đề được nối với nhau bằng liên từ tập hợp " and "

e.g 2: Mary doesn't know much about football rules: however she likes to watch the game on T.V

(Mary không hiểu biết nhiều về luật bóng đá, tuy nhiên cô ấy thích xem những trận đấu trên truyền hình).

Câu kép vừa kể có hai mệnh đề độc lập. Hai mệnh đề này vẫn không lệ thuộc nhau về ý nghĩa nhưng lại mang ý nghĩa đối chọi nhau.

Nếu liên từ tập hợp (co-ordinating conjunction) nối kết hai mệnh đề độc lập này bị lược bỏ, người ta thường dùng dấu chấm phẩy thay vào đó.

e.g: The sun has risen , the birds are singing.

(Mặt trời đã ló dạng, chim chóc đang hót)

Dấu chấm phẩy thay thế chữ "and"

Một câu phức (a complex sentence): là một câu gồm có mệnh đề chính

(main clause) đi kèm với một hoặc nhiều mệnh đề phụ (subordinate clause)

e.g: If I had enough money, I could buy that house.

Câu phức trên có hai mệnh đề:

- mệnh đề chính: I could buy that house (Tôi có thể mua cái nhà đó)

- mệnh đề phụ chỉ điều kiện: If had enough money (Nếu tôi có đủ tiền)

Một câu hỗn hợp (mixed sentence): là một câu được thành lập do hai hay nhiều thành phần tập hợp (co-ordinate parts). Mỗi thành phần có thể là một câu đơn hay một câu phức.

e.g: The novel which you are reading is very interesting and I have bought it since I was a student. (Quyển tiểu thuyết mà bạn đang đọc thì rất hấp dẫn và tôi đã mua nó từ khi tôi còn là một sinh viên)

Câu hỗn hợp này có hai thành phần tập hợp:

- thành phần tập hợp 1: The novel which you are reading is very interesting.

trong đó có:

- mệnh đề chính: The novel is very interesting .

- mệnh đề phụ: (mệnh đề liên hệ : 'relative clause': which you are reading)

- **thành phần tập hợp 2:** I have bought it since I was a student

trong đó có:

- mệnh đề chính: I have bought it

- mệnh đề phụ chỉ thời gian (adverb clause of time) : since I was a student.

Phrase Words (Cụm từ)

ĐỊNH NGHĨA:

Cụm từ là một sự kết hợp từ ngữ (a combination of words) trong đó không có động từ giới hạn (finite verb) nào dù được biểu thị (expressed) hay được hiểu ngầm (understood). Do đó, cụm từ chỉ biểu thị một ý nghĩa không trọn vẹn và cụm từ chỉ đóng vai trò như một loại đơn lẻ (a single part of speech).

PHÂN LOẠI

1. PHÂN LOẠI THEO CHỨC NĂNG

Cụm danh từ (Noun phrase): Cụm danh từ đơn lẻ. Cụm danh từ có thể được dùng như:

+ Chủ từ (subject)

e.g1: The activity makes me healthier and happier. (Sự hoạt động làm cho tôi khỏe khoắn hơn và hạnh phúc hơn) (Activity: noun subject)

e.g2: To swim in the river with some friends is one of my pleasures. (Bơi lội với một vài người bạn trong dòng sông là một trong những thú vui của tôi)

To swim in the river with some friends noun phrase subject.

e.g3: Working in the open air makes me healthier and happier.

(Việc làm ngoài trời làm cho tôi khỏe khoắn hơn và hạnh phúc hơn) (Working in the open air : noun phrase subject)

+ Túc từ (Object)

e.g1: He didn't know **his lessons**. (Nó không thuộc bài)

His lessons: noun object)

e.g2: He didn't know **how to answer that difficult question**.

(Nó không biết phải trả lời câu hỏi khó khăn đó như thế nào).

How to answer that difficult question: noun phrase object)

e.g3: He doesn't enjoy **watching T.V every night**.

(Anh ấy không thích xem truyền hình mỗi đêm)

(Watching T.V every night, noun phrase object)

+ **Bổ ngữ (complement)**

e.g1: This is not a **right choice**.

(Đó không phải là một lựa chọn đúng đắn)

(A right choice: noun complement)

e.g2: My hobby is drinking coffee with some dear friends in the early morning.

(Sở thích của tôi là uống cà phê với vài người bạn thân vào buổi sáng sớm)

(Drinking coffee with some dear friends in the early morning: noun phrase complement)

Cụm tính từ (Adjective phrase): Cụm tính từ là một tập hợp của nhiều từ được dùng giống như một tính từ. Vì thế, chức năng của nó là thêm ý nghĩa cho một danh từ.

e.g1: **A well-dressed** pupil stood up and greeted the teacher.

(Một học sinh ăn mặc chỉnh tề đứng dậy chào thầy).

(Well -dress: adjective)

A pupil in the blue uniform of the technical school stood up and greeted the teacher.

(Một học sinh mặc đồng phục xanh của trường kỹ thuật đứng dậy chào thầy)

(In the blue uniform of the technical school: adjective phrase)

2. PHÂN LOẠI THEO HÌNH THỨC

Cụm trạng từ: (Adverb phrase): Giống như một trạng từ đơn lẻ (single adverb), cụm trạng từ cho chúng ta biết hành động xảy ra như thế nào, ở đâu khi nào, tại sao v.v...

+ **Thời gian:**

e.g: I met her yesterday.

(Tôi gặp cô ấy hôm qua).

She started working at the sunrise

(Cô ấy bắt đầu làm việc lúc mặt trời mọc)

(At the sunrise: adverb phrase of time)

+ **Nơi chốn:**

e.g2: We spent our weekend there.

(Chúng tôi nghỉ cuối tuần ở đó)

We spent our weekend **at the seaside**

(Chúng tôi nghỉ cuối tuần ở bờ biển)

(At the seaside: adverb phrase of place)

+ **Thế cách (manner)**

e.g3: She spoke clearly and slowly

(Cô ấy nói rõ ràng và chậm rãi) (Slowly, clearly: adverb of manner)

She spoke in a low voice

(Cô ấy nói nhỏ/ nói thì thầm) (In a low voice: adverb phrase of manner)

+ **Nguyên nhân (cause)**

e.g4: She came late **because of the traffic jam.**

(Cô ấy đến trễ vì bị kẹt xe) (Because of the traffic jam: adverb phrase of cause).

Cụm giới từ (preposition phrase): là một cụm từ được bắt đầu bằng một giới từ (.). Nó có thể được dùng như một danh từ (noun) tính từ (adjective) hoặc một trạng từ (adverb) về mặt chức năng.

e.g1: The best time for study is **in the morning**

(thời gian tốt nhất cho việc học là buổi sáng).

(In the morning: được dùng như một danh từ làm bổ ngữ (complement).

e.g2: That is a problem **of great importance.**

(Đó là một vấn đề rất quan trọng)

(Of great important: được dùng như một tính từ, giải thích ý nghĩa cho danh từ "problem"

e.g3: She stayed at home **because of the morning rain**

(Cô ấy ở nhà vì cơn mưa buổi sáng)

(because of the morning rain: được dùng như một cụm trạng từ chỉ nguyên nhân (adverb phrase of cause).

Cụm phân từ (Praticipial phrase) là một cụm từ bắt đầu bằng một phân từ (participle). Phân từ đó có thể là:

- một hiện tại phân từ (present participle)

- một quá khứ phân từ (past participle)

Dù là hiện tại hay quá khứ phân từ, nó vẫn đóng vai trò như một tính từ (adjective) vì nó giải thích ý nghĩa cho chủ từ. Thường thường, hiện tại phân từ mang ý nghĩa chủ động (active) trong lúc đó, quá khứ phân từ mang ý nghĩa thụ động (passive).

e.g1: Working all day, she felt tired and sleepy. (Vì làm việc cả ngày, cô ấy cảm thấy mệt mỏi và buồn ngủ). (Working all day: Cụm hiện tại phân từ, bổ túc ý nghĩa cho chủ từ " she").

e.g2: Seen at night from the harbour, our city looks very beautiful.

(Được nhìn ban đêm từ phía hải cảng, thành phố chúng ta trông rất đẹp)

(Seen at night from the harbour: cụm quá khứ phân từ, bổ túc ý nghĩa cho chủ từ "our city")

Cụm danh từ (Gerundial phrase) là một cụm từ khởi đầu bằng một danh động từ. Danh động từ hoặc cụm danh động từ, có thể được dùng như một danh từ.

e.g1: Working with the young people can make me happier

(làm việc với người trẻ có thể làm cho tôi hạnh phúc hơn).

(Working with the young people: cụm danh động từ, làm chủ từ của "can")

e.g2: She enjoys sitting quietly for hours.

(Cô ấy thích ngồi yên lặng hàng giờ)

(sitting quietly for hours: cụm danh động từ, túc từ của động từ "enjoys")

Cụm động từ nguyên mẫu (infinitival phrase) là cụm từ bắt đầu bằng một động từ nguyên mẫu (infinitive). Nó có thể được dùng như một danh từ, tính từ hay trạng từ.

e.g1: To resolve the air pollution is not an easy thing.

(Giải quyết việc ô nhiễm không khí không phải là việc dễ dàng)

(To resolve the air pollution: cụm động từ nguyên mẫu, được dùng như một danh từ, làm chủ từ của động từ "is")

e.g2: I have a lot of work to do tonight

(Tôi nhiều việc phải làm đêm nay).

(To do tonight : cụm động từ nguyên mẫu, được dùng như một tính từ, bổ nghĩa cho danh từ "work")

e.g3: She comes here to see my mother.

(Cô ấy đến đây thăm mẹ tôi)

(To see my mother: cụm động từ nguyên mẫu, được dùng như một trạng từ chỉ mục đích, bổ nghĩa cho động từ "comes")

Mệnh đề (Clause)

ĐỊNH NGHĨA

Mệnh đề là một tập hợp từ, trong đó có một động từ giới hạn (finite verb). Tập hợp từ này có thể là thành phần của cả một câu. Muốn biết trong câu có bao nhiêu mệnh đề, ta tìm trong đó xem có bao nhiêu động từ giới hạn.

Phân loại theo sự tương quan về chức năng mệnh đề.

Có 3 loại:

- mệnh đề độc lập (independent clause)
- mệnh đề chính (main clause)
- mệnh đề phụ (subordinate clause)

Mệnh đề độc lập (Independent clause):

Mệnh đề độc lập là mệnh đề mà ý nghĩa của nó không phụ thuộc vào một mệnh đề khác trong cùng một câu. Trong một câu, có thể có hai hoặc nhiều mệnh đề độc lập. Chúng được nối với nhau bằng liên từ tập hợp (co-ordinating conjunction).

e.g: The country life is quite and the air here is fresh and pure. (Đời sống nông thôn thì yên tĩnh và không khí ở đây mát mẻ trong lành).

(The country life is quiet : mệnh đề độc lập 1) (The air here is fresh and pure: mệnh đề độc lập 2) (And : liên từ tập hợp)

Có thể trong cùng một câu, các mệnh đề độc lập cách nhau bằng dấu phẩy

(dấu phết) hoặc dấu chấm phẩy.

e.g: The class is over, all the pupils go out of the room

(Lớp học chấm dứt, các học sinh ra khỏi lớp). The class is over: (mệnh đề độc lập 1).

(All the pupils go out of the room: mệnh đề độc lập 2)

e.g: I'm doing my homework, my father is reading in the sitting room and my mother is cooking in the kitchen.

(Tôi đang làm bài, cha tôi đang đọc sách ở phòng khách và mẹ tôi đang nấu ăn trong bếp)

I'm doing my home work: mệnh đề độc lập 1.

My father is the reading in the sitting room: mệnh đề độc lập 2.

My mother is cooking in the kitchen: mệnh đề độc lập 3.

And: liên từ tập hợp.

Mệnh đề chính (main clause)

Mệnh đề chính có thể đứng riêng một mình và chính nó có một ý nghĩa trọn vẹn. Nhưng trong câu, nếu có mệnh đề khác bổ túc ý nghĩa cho nó, nó là mệnh đề chính và mệnh đề còn lại là mệnh đề phụ.

e.g: The pupils were talking noisily when the teacher came in.

(Các học sinh đang nói chuyện ồn ào khi giáo viên bước vào).

(The pupils were talking noisily: mệnh đề chính)

(Whe the teacher came in: mệnh đề phụ, mệnh đề trạng từ chỉ thời gian (adverb clause of time), nhằm xác định rõ thời điểm cho mệnh đề chính)

Mệnh đề phụ (Subordiante clause) là mệnh đề không thể đứng riêng một mình. Ý nghĩa của nó phụ thuộc vào mệnh đề chính.

e.g: She stay at home beacause her mother was ill. (Cô ấy ở nhà vì mẹ cô đau).

(She stayted at home: mệnh đề chính, Because her mother was ill: mệnh đề phụ, mệnh đề trạng từ chỉ nguyên nhân (adverb clause of cause), nêu rõ lý do cho động từ trong mệnh đề chính.

CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ PHỤ

Có ba loại mệnh đề phụ:

- mệnh đề danh từ (noun clause)
- mệnh đề tính từ (adjective clause)
- mệnh đề trạng từ (adverb clause)

Mệnh đề danh từ (Noun clause)

Mệnh đề danh từ là một mệnh đề được dùng giống như một danh từ, nghĩa là nó có thể dùng làm chủ từ, túc từ , hay bổ ngữ.

Mệnh đề danh từ dùng làm chủ từ:

e.g: That plan will be carried out. (Kế hoạch đó sẽ được thực hiện).

(That plan: noun-subject)

What he says will be carried out. (Những gì ông ấy nói sẽ được thực hiện) (What he say: noun clause- subject)

Mệnh đề danh từ dùng làm túc từ

e.g: I don't know **her adress**. (Tôi không biết địa chỉ của cô ấy)

(Her adress: noun-object)

I don't know where she is **living** (Tôi không biết cô ấy đang ở đâu) (Where she is living: noun clause –object)

Mệnh đề danh từ dùng làm bổ ngữ (complement):

e.g: This is **my native village** (Đây là làng quê nơi chôn nhau cắt rốn của tôi)

(My native village: noun-complement)

This is **where I was born** (Đây là nơi tôi sinh ra)

(Where I was born : noun clause-complement)

Trường hợp mệnh đề danh từ làm chủ từ, đứng ở đầu câu hay mệnh đề danh từ làm bổ ngữ đặt sau: "to be" phần còn lại đóng vai trò túc từ (object). Trong trường hợp này, mệnh đề danh từ làm túc từ (noun clause object) là của câu tường thuật (report speech) ở các loại:

- thuật lại một lời nói (statement)

- thuật lại một câu hỏi dạng "Có Không" (Yes/ No question)

- thuật lại một câu hỏi dạng "Wh question"

· Thuật lại một lời nói: " Mệnh đề danh từ làm túc từ thuộc loại này thường khởi đầu bằng "THAT". THAT có thể được viết rõ ra hoặc hiểu ngầm.

e.g1 : I will pick up you up at seven o'clock"

My friend says to me.....

My friend says to me (that) he will pick me up at seven o'clock. (Bạn tôi nói với tôi (rằng) **anh ấy sẽ đón tôi lúc 7 giờ**) (that he will pick me up at seven o'clock: noun clause-object)

e.g2: I have finished my work

My teacher said

My teacher said (that) he had finished his work (Thầy tôi nói (rằng) **ông ấy đã làm xong công việc của ông**)

(That he had finished his work: noun clause-object)

· Thuật lại một câu hỏi dạng "YES – NO question" Mệnh đề danh từ làm túc từ thuộc loại này khởi đầu bằng IF hoặc WHETHER.

e.g: Did you come here last week ?

My father asked me

My father asked me if/where I had come there the week before.

(Cha tôi hỏi tôi xem có đến đó tuần lễ trước đó không)

(If / where I had come there the week before: noun clause-object)

· Thuật lại một câu hỏi dạng: "WH question: Một câu hỏi dạng Wh question là một câu hỏi bắt đầu bằng các từ nghi vấn như: who (ai), which (nào, gì), why(tại sao), where (ở đâu), when (khi nào), what (cái gì), how (thế nào) v.v. Vì vậy, mệnh đề danh từ làm túc từ loại này cũng bắt đầu bằng các từ nghi vấn kể trên.

e.g: Who did his wife meet yesterday ?

He wanted to know

He wanted to know who **his wife had met the day before**

(Anh ấy muốn biết vợ anh đã gặp ai hôm trước đó) (Who his wife had met the day before: noun clause-object)

e.g: When will your father come back ?

My fiend aske me.....

My father askes me **when my father will come back**

(Bạn tôi hỏi tôi xem chừng nào cha tôi trở về)

When my father will come back: noun clause-object

Mệnh đề tính từ (Adjective /adjective clause)

Mệnh đề tính từ được dùng như một tính từ. Chức năng của nó là bổ nghĩa cho danh từ trước nó.

e.g: She never wears old clothes. (Cô ấy không khi nào mặc quần áo cũ) (Old: tính từ bổ nghĩa cho "clothes")

She never wears the clothes which are old. (which are old: mệnh đề tính từ, bổ nghĩa cho clothes).

Một mệnh đề tính từ thường bắt đầu bằng:

+ Một trong các đại từ liên hệ (relative pronouns) **who, whom, which, whose, that.**

+ Một trong các trạng từ liên hệ: **why, when, where.**

e.g: The little boy who answered your question yesterday is my friend.

(The little boy is my friend: mệnh đề chính; who answered your question yesterday: mệnh đề tính từ, bổ nghĩa cho danh từ "the little boy")

(Xin xem thêm phần soạn riêng về " Mệnh đề liên hệ")

Mệnh đề trạng từ

Mệnh đề trạng từ chỉ thời gian (Adverb clause of time) thường bắt đầu bằng các liên từ (conjunction):

- **WHEN (khi).**

It was raining **when I came there**

(Trời đang mưa khi tôi đang tới đó)

- **WHILE (trong khi)**

While I was sleeping last night, I heard a clap of thunder

(Đêm qua, khi tôi đang ngủ, tôi nghe một tiếng sấm)

(While I was sleeping last night: adverb clause of time)

- **AS (khi)**

As I was going home, I met my friend

(Khi tôi đang đi về nhà, tôi gặp bạn tôi)

(As I was going home: adverb clause of time)

- **AS SOON AS (ngay khi)**

I will go to the cinema with you **as soon as I finish my housework.**

(Tôi sẽ đi xem chiếu bóng với bạn ngay khi tôi làm xong việc nhà)

(as soon as I finish my housework: adverb clause of time)

-UNTIL (cho đến khi)

Please wait for her **until the rain stops**

(Hãy đợi cô ấy cho tới khi cơn mưa tạnh)

(Until the rain stops: adverb clause of time)

-BEFORE (trước khi)

She had said good bye to her friends **before she travelled to France last year** (Cô ấy chào giã từ bạn bè trước khi đi du lịch sang Pháp năm ngoái). (Before she travelled to France last year: adverb clause of time)

- AFTER (sau khi)

I will build a new house after I have got enough money

(Tôi sẽ xây một ngôi nhà mới sau khi kiếm đủ tiền)

(After I have got enough money: adverb clause of time)

-SINCE (từ khi)

I haven't heard from her **since she moved to London**

- SO LONG AS- AS LONG AS (lâu chừng nào)

I will stay here **as long as I want to**

(tôi sẽ ở đây tới lâu chừng nào mà tôi muốn)

(As long as I want to: adverb clause of time)

-NO SOONER.....THAN (vừa mới thì đã.....)

She had no sooner arrived **than she began to work**

(vừa mới tới, cô ấy đã bắt đầu làm việc)

- BY THE TIME (vào lúc, khi)

I will have cleaned the floor **by the time my mother comes back from market**

(Tôi sẽ lau xong sàn nhà khi mẹ tôi đi chợ về)

Ghi chú:

1. Trong câu có **since:**

- Mệnh đề nằm trước **since**, động từ được viết ở thì hiện tại hoàn thành (Present perfect)

e.g: She **has worked** here since then (Cô ấy đã làm việc ở đây từ lúc đó)

- Mệnh đề trạng từ chỉ thời gian bắt đầu từ **since**, động từ ở thì quá khứ đơn (Simple past)

e.g: I have know her **since I was a student** (Tôi đã quen biết cô ấy từ lúc tôi còn là một sinh viên)

2. Người ta không dùng thì tương lai (Future tense) trong mệnh đề trạng từ chỉ thời gian. Khi mệnh đề chính có động từ ở thì tương lai thì trong mệnh đề phụ chỉ thời gian, người ta sẽ dùng:

- Thì hiện tại hoàn thành (Present perfect) thay vì dùng thì tương lai hoàn thành (Future perfect)

-Thì hiện tại đơn (Simple present) thay vì tương lai đơn(Simple future)

e.g1: I will come to see her **when I have learnt** my lesson. (Tôi sẽ đến thăm cô ấy khi tôi học xong bài)

(I have learnt thay vì dùng I will have learnt)

3. Sau **as** và **while** (trong khi), người ta thường dùng động từ ở thì tiếp diễn

Mệnh đề trạng từ chỉ nơi chốn (adverb clause of place) thường bắt đầu từ một trong các liên từ (conjunction)

- **WHERE** (ở nơi mà)

Where there is little or no rain, you can't find green fields.

(Nơi nào có rất ít hay không có mưa, bạn không thể tìm thấy những cánh đồng xanh tươi)

(Where there is little or no rain: adverb clause of place)

Ghi chú: đừng lẫn lộn **where** trạng từ liên hệ (relative adverb) với **where** liên từ (conjunction)

- **Where trạng từ liên hệ** dùng thay cho một giới từ như **on, at, in** đi kèm với đại từ liên hệ **which**.

e.g: That is the house **where / in which I was born**

(Đó là cái nhà nơi mà / trong đó tôi được sinh ra)

Trong trường hợp này, tiền vị từ (antecedent) "**house**" là danh từ chỉ nơi chốn và mệnh đề "**where / in which I was born**" có nhiệm vụ là làm rõ nghĩa cho "house". Đôi khi, không có hoặc phải hiểu ngầm tiền vị từ

e.g: That's **where** I first met her five years ago, chúng ta có thể hiểu là: That's the place where I first met her five years ago.

(Đó là nơi mà tôi gặp cô ấy lần đầu tiên cách nay năm năm)

- **Where liên từ** (conjunction) không có tiền vị từ.Vai trò của nó là xác định vị trí cho hành động xảy ra trong mệnh đề chính.

e.g: **Where these people went**, they made their home.

(những người này đi tới đâu là họ làm nhà ở nơi đó).

(**Where these people went:** adverb clause of place)

- **Wherever** (ở bất cứ nơi đâu, bất kỳ nơi nào, ở bất cứ chỗ nào)

e.g: **Wherever you go**, you can have a good job.

(Dù đi tới bất cứ nơi nào, bạn cũng có thể có một công ăn việc làm tốt)

(Where you go: adverb clause of place)

- **Anywhere** (bất cứ nơi nào)

e.g: I can go **anywhere I want to**

(Tôi sẽ đi đến bất cứ nơi nào tôi muốn)

(Anywhere I want to: adverb clause of place)

Mệnh đề trạng từ chỉ sự tương phản (adverb clause of contrast or of concession) thường bắt đầu bằng một trong các liên từ

- **Although / though** (mặc dù, dù cho) (người ta dùng Although nhiều hơn)

e.g: **Though/Although it was raining very hard**, she went out without a raincoat. (Mặc dù trời đang mưa lớn, cô ấy đi ra ngoài không có áo mưa) (Though/ Although it was raining very hard: adverb clause of contrast/ of concession)

- **Even though/ even if** (mặc dù)

e.g: She was honest and kind to everybody, **even if/ even though she was very poor**. (Dù rất nghèo túng, cô ấy thật thà và tử tế với mọi người. Even/ if/ though she was very poor: adverb clause of contrast / concession)

- **No matter**

No matter có thể được dùng kèm với **who, whose, what, which, where, when, how**. Chúng là những liên từ để nối các mệnh đề với nhau và nghĩa là "bất cứ ai, bất cứ cái gì, bất cứ nơi nào..."

e.g: **No matter where you go**, I'll follow you. (Dù anh đi tới đâu chẳng nữa, tôi vẫn sẽ theo anh) (No matter where you go: adverb clause of contrast)

e.g: **No matter who come**, say I'm out. (Dù ai tới đây đi nữa, hãy nói là tôi đi vắng) (no matter who comes: adverb clause of contrast)

Chú thích:

1. Nếu đã dùng các liên từ trên thì không được dùng "but" trong mệnh đề chính.

e.g: **Although she was lazy**, she could pass the exam. Mặc dù cô ấy lười, cô cũng có thể thi đậu) hoặc: She was lazy **but** she could pass the exam (Cô ấy lười nhưng cô đã thi đậu) (Hai mệnh đề nối nhau bằng "but" là hai mệnh đề độc lập)

2. Các giới từ "**in spite of** và **despite** dùng kèm một danh từ hay một V+ing cũng có thể diễn tả sự tương phản (contrast). Đó là những cụm trạng từ chỉ sự tương phản (Adverb phrase of contrast)

e.g: **Although she was lazy**, she could pass the exam. (Although she was lazy: adverb clause of contrast)

In spite of/ Despite her laziness, she could pass the exam. (In spite of/ Despite her laziness: adverb phrase of contrast) câu trên là một câu đơn (simple sentence) và chỉ có một mệnh đề độc lập (Independent clause)

3. Mệnh đề diễn tả sự tương phản cũng có thể dùng Although, Though, Even though, Even if.

e.g: **Although she was har-working**, she was not successful in her work. (Dù cô ấy làm việc chăm chỉ, cô ấy vẫn không thành công trong công việc)

Có thể viết là:

Hard-working as she was, she was not successful in her work. (Làm việc chăm chỉ như cô ấy mà vẫn không thành công trong công việc).

e.g: **Although she sang well**, she could not win the prize (Dù cô ấy hát hay, cô cũng không thể đoạt được giải)

Có thể viết là:

Well as she sang, she could not win the prize (Hát hay như cô ấy mà vẫn không được giải)

Các câu biến đổi cách viết như trên vẫn là mệnh đề trạng từ chỉ sự tương phản (Adverb clause of contrast)

Mệnh đề trạng từ chỉ lý do (adverb clause of cause) thường bắt đầu từ một trong các liên từ:

- BECAUSE (bởi vì)

e.g: Nobody loved him **because he was selfish**

(không ai ưa anh ta vì anh ta ích kỷ)

(Because he was selfish: adverb clause of cause)

-SINCE (vì, bởi vì)

e.g: I will go with you, **since you want me to**

(Tôi sẽ đi với anh, bởi vì anh muốn tôi đi)

(Since you want me to: adverb clause of cause)

-AS (bởi vì)

e.g: **As the problem was difficult and complex**, no one could resolve its.

(vì vấn đề khó khăn và phức tạp, không ai có thể giải quyết được)

(As the problem was difficult and complex: adverb clause of cause)

-FOR (bởi vì)

e.g: Please wait a moment **for I have some thing necessary to tell you**

(Hãy đợi một lát vì tôi có chuyện cần thiết muốn nói với anh)

(For I have something necessary to tell you: adverb clause cause)

Ghi chú:

1. đừng lẫn lộn **since** liên từ chỉ thời gian với **since** liên từ chỉ lý do. (xin xem lại phần mệnh đề trạng từ chỉ thời gian).

Trong câu, nếu **since** chỉ thời gian thì mệnh đề chính phải dùng thì hiện tại hoàn thành (present perfect) và trong mệnh đề trạng từ chỉ thời gian bắt đầu bằng từ **since**, động từ được dùng ở thì quá khứ đơn (simple past)

e.g: I have come here **since the rain stopped**

(main clause) (adv. clause of time)

(Tôi đã đến đây từ khi mưa tạnh)

2. Mệnh đề trạng từ chỉ thời gian bắt đầu với **as, since hoặc because** có thể đứng trước hay sau mệnh đề chính cũng được. Riêng mệnh đề bắt đầu với từ **for** bao giờ cũng được đặt ở phía sau.

3. Mệnh đề bắt đầu từ **because** có thể đứng riêng một mình, dùng để diễn tả một câu trả lời sau thời gian suy nghĩ hay do dự.

e.g: Why did you stop learning your lesson ?

Because the children were making much noise

(Tại sao bạn ngưng học bài ? Vì bọn trẻ làm ồn quá)

4. **Because** là một liên từ bắt đầu một mệnh đề. Sau nó là chủ từ và động từ. Người ta cũng có thể dùng giới từ kép **because of** dùng kèm một danh từ hay một đại từ (pronoun)

e.g1: I felt happy **because I met her**

(Tôi cảm thấy sung sướng vì gặp cô ấy).

Có thể viết: I felt happy **because of her.**

(Tôi cảm thấy sung sướng vì cô ấy)

e.g2: I stayed at home because my mother was ill.

(Tôi ở nhà vì mẹ tôi đau).

Có thể viết: I stayed at home **because of my mother's illness**

(Tôi ở nhà vì căn bệnh của mẹ tôi)

Mệnh đề trạng từ chỉ sự so sánh (adverb clause of comparison) thường được dùng với một trong các từ:

- **As ...as** (cũng ...như)/ **not so ...as** (không bằng)

e.g: She can swim **as quickly as I** (can)

(Cô ấy có thể bơi nhanh như tôi)

She cannot swim so quickly as I

(Cô ấy không thể bơi lẹ như tôi)

- (**Adj/Adv**) + **er than**: Khi so sánh cấp bậc hơn cho tính từ hoặc trạng từ ngắn (short adj/ adv) ta dùng: (adj / adb) + **er than**

e.g: The pencil is **shorter than the ruler**

(Cây viết chì thì ngắn hơn cây thước)

-MORE (+ adj / adv/ noun) THAN: đối với tính từ và trạng từ (long/ adj/ adv)

e.g: The English have **more tea than the French**

(Người Anh uống trà nhiều hơn người Pháp)

-LESS THAN (ít hơn)

e.g: I did **less work than my wife.**

(Tôi làm ít công việc hơn vợ tôi)

- BETTER THAN

e.g: I like her **better than him**

(= I like her better than I like him)

(Tôi thích cô ấy nhiều hơn là tôi thích anh ấy)

I like her **better than** he (does)

(Tôi thích cô ấy nhiều hơn ông ấy thích cô ta).

Người ta cũng có thể diễn tả sự so sánh bằng :

a. **Like** (như): A is like B. Chọn một câu trả lời đúng trong số a, b, c, d để điền vào chỗ trống.
Đánh dấu vào (A giống như B)

b. **Alike** (giống nhau): A and B are alike (A và B giống nhau)

c. **Similar** (tương tự): A is similar to B (A tương tự B)

d. **Different from** (khác với):

My plan is quite different from yours

(Kế hoạch của tôi hoàn toàn khác với anh)

e. **Other...than**: khác hơn là:

Please wear other shoes than these.

(Hãy mang giày khác hơn là giày này)

f. **Rather than** (hơn là):

I'll starve rather than get money by dishonest methods

(Tôi sẽ chịu chết đói hơn là kiếm tiền bất lương)

g. **Would rather...than**:

I would rather stay at home than go to the cinema.

(Tôi thích ở nhà hơn là đi xem chiếu bóng.)

Nếu so sánh hai hành động biểu hiện bằng hai động từ như trên, người ta cũng có thể dùng "to likebetter than....." Do đó, câu trên có thể viết là:

I'd like to stay at home **better than to** go to the cinema

Mệnh đề trạng từ chỉ thể cách (Adverb clause of manner)

Chúng ta thường thấy một trạng từ chỉ thể cách (adverb of manner) dùng kèm với một động từ bổ nghĩa cho động từ đó:

e.g: She dances **very beautifully**.

(Cô ấy múa rất đẹp)

Một mệnh đề trạng từ chỉ thể cách thường khởi đầu bằng:

- **AS** : như

e.g: Do that work **as I told you yesterday**.

(Hãy làm việc đó như kiểu tôi nói anh hôm qua).

- **As if hoặc as though** : như thể là

Chúng ta thường dùng những từ này mở đầu một mệnh đề chứa đựng một tình huống nào đó để so sánh với việc xảy ra trong mệnh đề chính.

Cách dùng thì sau As if / As though: 3 cách

Nếu động từ mệnh đề chính ở thì hiện tại và chúng ta muốn so sánh:

* Một việc có thể xảy ra, chúng ta vẫn dùng động từ sau as if/ as though ở thì hiện tại:

e.g: She **talks as if** she is rich. (Cô ta nói chuyện như thể cô ta giàu có) .Theo cách dùng as if như trên, chúng ta có thể nghĩ : cô ấy giàu.

* Một việc không có thật, chúng ta dùng động từ sau as if / as though ở quá khứ giả định (Past subjunctive)

e.g: She **talks as if / as though** she were rich (Cô ta nói chuyện như thể cô ta giàu có) - thật sự thì cô ta không giàu

e.g: She talks **as if / as though** she knew everything. (Cô ta nói chuyện như thể là cô thông hiểu mọi việc) – nhưng kỳ thực cô ta chẳng biết gì cả.

Nếu động từ mệnh đề chính ở thì quá khứ, dù so sánh với một tình huống có thật hay không có thật, người ta vẫn dùng thì quá khứ giả định hay quá khứ tiếp diễn (Past continuous) mà không dùng quá khứ hoàn thành.

e.g: She sang **as if / as though** she **were /was** a professional singer.

(Cô ta hát như thể cô ta là một ca sĩ chuyên nghiệp) – but she was n't a professional singer

(NOT: **she had been a professional singer**)

Ghi chú: sau as if

* Nếu đổi chủ từ (subject), chúng ta vẫn dùng bằng thái cách (Subjunctive mood) như đã nói ở phần trên.

e.g: She look at me **as if I** were her enemy.

(Cô ta nhìn tôi như thể tôi là kẻ thù của cô ta).

* Nếu không đổi chủ từ, chúng ta có thể dùng **"to infinitive"**

e.g: Why is she looking at me **as though** she knew me ? I've never seen her before in my life.

(Tại sao cô ta nhìn tôi như thể cô ta đã quen biết tôi?. Thật ra trong đời tôi, trước đây, tôi chưa hề gặp cô ta).

Chúng ta có thể viết là: Why is she looking at me **as if** know me.....

· Đặc biệt trong văn phong thân mật, người Mỹ thường dùng like thay cho as if/ as though. Lỗi nói này không mấy trang trọng.

e.g: She talked, smiling cheerfully **like** it was her birthday.

(Cô ta nói cười vui vẻ như thể hôm đó là ngày sinh nhật của cô)

Nếu động từ, mệnh đề chính ở thì tương lai đơn, sau **as if/ as though**, người ta dùng thì tương lai trong quá khứ (Future in the Past) nghĩa là dùng **would** + infinitive

e.g: He will help his parents with money **as though** he would have a good job in the big city.

(Nó sẽ giúp tiền bạc cho cha mẹ như thể nó sẽ có công ăn việc làm tốt ở một thành phố lớn).

Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích (Adverb clause of purpose) thường bắt đầu bằng:

-That: để cho, để mà/

e.g: Please speak slowly **that** I can/may understand all what you say. -

(Làm ơn nói chậm để tôi có thể hiểu tất cả những gì anh nói)

(That I can/may understand all what you say adverb clause of purpose)

- **So that hoặc in order that:** để cho, để mà.

e.g: I go to bed early so that / in order that I can get up early tomorrow morning

(Tôi đi ngủ sớm để sáng mai tôi có thể dậy sớm)

(So that/ in order that I can get up early tomorrow morning: Adverb clause of purpose)

Mệnh đề trạng từ chỉ điều kiện (Adverb clause of condition)

Câu bị động (passive voice)

Trong tiếng Anh, người ta rất hay dùng câu bị động. Khác với ở câu chủ động chủ ngữ thực hiện hành động, trong câu bị động chủ ngữ nhận tác động của hành động. Câu bị động được dùng khi muốn nhấn mạnh đến đối tượng chịu tác động của hành động hơn là bản thân hành động đó. Thời của động từ ở câu bị động phải tuân theo thời của động từ ở câu chủ động.

Nếu là loại động từ có 2 tân ngữ, muốn nhấn mạnh vào tân ngữ nào người ta đưa tân ngữ đó lên làm chủ ngữ nhưng thông thường chủ ngữ hợp lý của câu bị động là tân ngữ gián tiếp.

I gave him a book = I gave a book to him = He was given a book (by me).

Đặt *by* + *tân ngữ mới* đằng sau tất cả các tân ngữ khác. Nếu sau *by* là một đại từ vô nhân xưng mang nghĩa người ta: *by people*, *by sb* thì bỏ hẳn nó đi.

Hiện tại thường hoặc Quá khứ thường	
am is are was were	+ [verb in past participle]

Active: Hurricanes destroy a great deal of property each year.

Passive: A great deal of property is destroyed by hurricanes each year.

Hiện tại tiếp diễn hoặc Quá khứ tiếp diễn	
am is are was were	+ <i>being</i> + [verb in past participle]

Active: The committee is considering several new proposals.

Passive: Several new proposals are being considered by the committee.

Hiện tại hoàn thành hoặc Quá khứ hoàn thành	
has have	+ <i>been</i> + [verb in past participle]

had	
-----	--

Active: The company has ordered some new equipment.

Passive: Some new equipment has been ordered by the company.

Trợ động từ	
modal	+ be + [verb in past participle]

Active: The manager should sign these contracts today.

Passive: These contracts should be signed by the manager today.

Các nội động từ (Động từ không yêu cầu 1 tân ngữ nào) không được dùng ở bị động.

My leg hurts.

Đặc biệt khi chủ ngữ chịu trách nhiệm chính của hành động cũng không được chuyển thành câu bị động.

The US takes charge: Nước Mỹ nhận lãnh trách nhiệm

Nếu là người hoặc vật trực tiếp gây ra hành động thì dùng *by* nhưng nếu là vật gián tiếp gây ra hành động thì dùng *with*.

The bird was shot with the gun.

The bird was shot by the hunter.

Trong một số trường hợp *to be/to get* + P2 hoàn toàn không mang nghĩa bị động mà mang 2 nghĩa:

· Chỉ trạng thái, tình huống mà chủ ngữ đang gặp phải.

Could you please check my mailbox while I am gone.

He got lost in the maze of the town yesterday.

· Chỉ việc chủ ngữ tự làm lấy

The little boy gets dressed very quickly.

- Could I give you a hand with these tires.

- No thanks, I will be done when I finish tightening these bolts.

Mọi sự biến đổi về thời và thể đều nhằm vào động từ *to be*, còn phân từ 2 giữ nguyên.

to be made of: Được làm bằng (Đề cập đến chất liệu làm nên vật)

This table is made of wood

to be made from: Được làm ra từ (đề cập đến việc nguyên vật liệu bị biến đổi khỏi trạng thái ban đầu để làm nên vật)

Paper is made from wood

to be made out of: Được làm bằng (đề cập đến quá trình làm ra vật)

This cake was made out of flour, butter, sugar, eggs and milk.

to be made with: Được làm với (đề cập đến chỉ một trong số nhiều chất liệu làm nên vật)

This soup tastes good because it was made with a lot of spices.

Phân biệt thêm về cách dùng *marry* và *divorce* trong 2 thể: chủ động và bị động. Khi không có tân ngữ thì người Anh ưa dùng *get married* và *get divorced* trong dạng informal English.

Lulu and Joe got married last week. (informal)

Lulu and Joe married last week. (formal)

After 3 very unhappy years they got divorced. (informal)

After 3 very unhappy years they divorced. (formal)

Sau *marry* và *divorce* là một tân ngữ trực tiếp thì không có giới từ: *To marry / divorce smb*

She married a builder.

Andrew is going to divorce Carola

To be/ get married/ to smb (giới từ “to” là bắt buộc)

She got married to her childhood sweetheart.

He has been married to Louisa for 16 years and he still doesn't understand her.

Câu điều kiện

Các trợ động từ hình thái như will, would, can, could thường xuất hiện trong các câu điều kiện. Các câu điều kiện thường chứa từ if (nếu). Có hai loại câu điều kiện là điều kiện có thực và điều kiện không có thực.

1 Điều kiện có thể thực hiện được (điều kiện có thực hay điều kiện dạng I)

Câu điều kiện có thực là câu mà người nói dùng để diễn đạt một hành động hoặc một tình huống thường xảy ra (thói quen) hoặc sẽ xảy ra (trong tương lai) nếu điều kiện ở mệnh đề chính được thoả mãn. Nếu nói về tương lai, dạng câu này được sử dụng khi nói đến một điều kiện có thể thực hiện được hoặc có thể xảy ra.

TƯƠNG LAI (FUTURE ACTION)

If he tries much more, he will improve his English.

If I have money, I will buy a new car.

THÓI QUEN (HABITUAL)

if + S + simple present tense ... + simple present tense ...

If the doctor has morning office hours, he visits every patients in the afternoon.

I usually walk to school if I have enough time.

MỆNH LỆNH (COMMAND)

If + S + simple present tense ... + command form of verb
+ ...

If you go to the Post Office, mail this letter for me.

Please call me if you hear anything from Jane.

2 Điều kiện không thể thực hiện được (điều kiện không có thực hay điều kiện dạng II, III)

Câu điều kiện không có thực dùng để diễn tả một hành động hoặc một trạng thái sẽ xảy ra hoặc đã có thể xảy ra nếu như tình huống được đặt ra trong câu khác với thực tế đang xảy ra hoặc đã xảy ra. Câu điều kiện không có thực thường gây nhầm lẫn vì sự thực về sự kiện mà câu thể hiện lại trái ngược với cách thể hiện của câu: nếu động từ của câu là khẳng định thì ý nghĩa thực của câu lại là phủ định và ngược lại.

If I were rich, I would travel around the world.

(I am not rich) (I'm not going to travel around the world)

If I hadn't been in a hurry, I wouldn't have had an accident.

(I was in a hurry) (I had an accident)

2.1 Điều kiện không có thực ở hiện tại (dạng II)

PRESENT OR FUTURE TIME

If I had enough money now, I would buy a tourist trip to the moon.

He would tell you about it if he were here.

If he didn't speak so quickly, you could understand him.

(He speaks very quickly) (You can't understand him)

Động từ to be phải chia là were ở tất cả các ngôi.

If I were you, I wouldn't go to that movie.

2.2 Điều kiện không có thực trong quá khứ (dạng III)

PAST TIME

If we had known that you were there, we would have written you a letter.

(We didn't know ...) (We didn't write you a letter)

If we hadn't lost our way, we would have arrived sooner.

If he had studied harder for that test, he would have passed it.

Chú ý rằng cũng có thể thể hiện một điều kiện không có thực mà không dùng if. Trong trường hợp đó, trợ động từ had được đưa lên đầu câu, đứng trước chủ ngữ. Mệnh đề điều kiện sẽ đứng trước mệnh đề chính.

Had we known that you were there, we would have written you a letter.

Had he studied harder for the test, he would have passed it.

Lưu ý: Câu điều kiện không phải lúc nào cũng tuân theo qui luật trên. Trong một số trường hợp đặc biệt, một vế của điều kiện là quá khứ nhưng vế còn lại có thể ở hiện tại (do thời gian qui định).

If she had caught the train, she would be here by now.

3 Cách sử dụng will, would, could, should trong một số trường hợp khác

Thông thường các trợ động từ này không được sử dụng với if trong mệnh đề điều kiện của câu điều kiện, tuy nhiên vẫn có một số ngoại lệ như sau:

· **If you (will/would): Nếu vui lòng.** Thường được dùng trong các yêu cầu lịch sự. Would lịch sự hơn will.

If you will/would wait for a moment, I will go and see if Mr Conner is here.

· **If + Subject + Will/Would:** Nếu chịu. Để diễn đạt ý tự nguyện.

If he will listen to me, I can help him.

Will còn được dùng theo mẫu câu này để diễn đạt sự ngoan cố: Nếu nhất định, Nếu cứ.

If you will turn on the music loudly so late tonight, no wonder why your neighbours complain.

· **If you could:** Xin vui lòng. Diễn đạt lịch sự 1 yêu cầu mà người nói cho rằng người kia sẽ đồng ý như là một lẽ đương nhiên.

If you could open your book, please.

· **If + Subject + should + + command:** Ví phỏng như. Diễn đạt một tình huống dù có thể xảy ra được song rất khó.

If you should find any difficulty in using that TV, please call me.

Có thể đảo should lên trên chủ ngữ và bỏ if

Should you find any difficulty in using that TV, please call me.

4 Cách sử dụng if trong một số trường hợp khác

· **If... then: Nếu... thì**

If she can't come to us, then we will have to go and see her.

· **If dùng trong dạng câu suy diễn logic** (không phải câu điều kiện): Động từ ở các mệnh đề diễn biến bình thường theo thời gian của chính nó.

If you want to learn a musical instrument, you have to practice.

If you did not do much maths at school, you will find economics difficult to understand.

If that was Marry, why didn't she stop and say hello.

· **If... should = If... happen to... = If... should happen to... diễn đạt sự không chắc chắn** (Xem thêm phần sử dụng should ở trên)

If you should happen to pass a supermarket, perhaps you could get some eggs.
(Ngộ nhỡ mà anh có tình cờ ghé qua chợ có lẽ mua cho em ít trứng)

· **If.. was/were to... Diễn đạt điều kiện không có thật hoặc tưởng tượng. Nó gần giống câu điều kiện không có thật ở hiện tại.**

If our boss was/were to come in now (= if the boss came in now), we would be in real trouble.

What would we do if I was/were to lose my job.

Hoặc có thể diễn đạt một ý lịch sự khi đưa ra đề nghị

If you were to move your chair a bit, we could all sit down.

(Nếu anh vui lòng dịch ghế của anh ra một chút thì chúng ta có thể cùng ngồi được)

Note: **Cấu trúc này tuyệt đối không được dùng với các động từ tĩnh tại hoặc chỉ trạng thái tư duy**

Correct: If I knew her name, I would tell you.

Incorrect: If I was/were to know...

· **If it + to be + not + for: Nếu không vì, nếu không nhờ vào.**

Thời hiện tại:

If it wasn't/weren't for the children, that couple wouldn't have any thing to talk about.

(Nếu không vì những đứa con thì vợ chồng nhà ấy chả có chuyện gì mà nói)

Thời quá khứ:

If it hadn't been for your help, I don't know what to do.

(Nếu không nhờ vào sự giúp đỡ của anh thì tôi cũng không biết phải làm gì đây).

Có thể đảo lại:

Had it not been for your help, I don't know what to do.

· **Not đôi khi được thêm vào những động từ sau if để bày tỏ sự nghi ngờ, không chắc chắn. (Có nên ... Hay không ...)**

I wonder if we shouldn't ask the doctor to look at Mary.

· **It would... if + subject + would... (sẽ là... nếu – không được dùng trong văn viết)**

It would be better if they would tell every body in advance.

(Sẽ là tốt hơn nếu họ kể cho mọi người từ trước)

How would we feel if this would happen to our family.

(Ta sẽ cảm thấy thế nào nếu điều này xảy ra đối với gia đình chúng ta.)

· **If... 'd have... 'd have: Dùng trong văn nói, không dùng trong văn viết, diễn đạt điều kiện không thể xảy ra ở quá khứ**

If I'd have known, I'd have told you.

If she'd have recognized him it would have been funny.

· **If + preposition + noun/verb... (subject + be bị lược bỏ)**

If in doubt, ask for help. (= If you are in doubt, ...)

If about to go on a long journey, try to have a good nights sleep. (= If you are about to go on..)

· **If dùng với một số từ như any/anything/ever/not để diễn đạt phủ định**

There is little if any good evidence for flying saucers.

(There is little evidence, if there is any at all, for flying saucers)

(Có rất ít bằng chứng về đĩa bay, nếu quả là có thực)

I'm not angry. If anything, I feel a little surprised.
(Tôi không giận dữ đâu. Mà có chăng tôi cảm thấy hơi ngạc nhiên)

Cách nói này còn diễn đạt ý kiến ước thử: Nếu có...

I'd say he was more like a father, if anything
(Tôi xin nói rằng ông ấy còn hơn cả một người cha, nếu có thể nói thế.)
He seldom if ever travel abroad.
(Anh ta chả mấy khi đi ra nước ngoài)
Usually, if not always, we write "cannot" as one word
(Thông thường, nhưng không phải là luôn luôn...)

If + Adjective = although (cho dù là)

Nghĩa không mạnh bằng although - Dùng để diễn đạt quan điểm riêng hoặc vấn đề gì đó không quan trọng.

His style, if simple, is pleasant to read.
(Văn phong của ông ta, cho dù là đơn giản, thì đọc cũng thú)
The profits, if little lower than last year's, are still extremely wealthy
(Lợi nhuận, cho dù là có thấp hơn năm qua một chút, thì vẫn là rất lớn.)

Cấu trúc này có thể thay bằng may..., but

His style may be simple, but it is pleasant to read.

5 Cách sử dụng Hope và Wish.

Hai động từ này tuy cùng nghĩa nhưng khác nhau về cách sử dụng và ngữ pháp. Hope dùng để diễn đạt một hành động hoặc tình huống có thể sẽ xảy ra hoặc có thể đã xảy ra, còn wish dùng để diễn đạt một điều chắc chắn sẽ không xảy ra hoặc chắc chắn đã không xảy ra. Thời của mệnh đề sau hope (hi vọng rằng) có thể là bất kỳ thời nào. Thời của mệnh đề sau wish bắt buộc không được ở thời hiện tại.

We hope that they will come. (We don't know if they are coming or not)

We wish that they could come. (We know they can't come)

We hope that he came there yesterday. (We don't know if he came there or not.)

We wish that he had come there yesterday. (He didn't come)

5.1 Wish ở tương lai:

That là tùy chọn (có hoặc không có). Hai chủ ngữ (S) có thể giống nhau hoặc khác nhau.

We wish that you could come to the party tonight. (We know you can't come)

5.2 Wish ở hiện tại

S + wish + (that) + S + simple past tense ...

Động từ ở mệnh đề sau wish sẽ chia ở Simple past, to be phải chia là were ở tất cả các ngôi.

I wish that I had enough time to finish my homework.

5.3 Wish ở quá khứ

Động từ ở mệnh đề wish sẽ chia ở Past perfect hoặc could have + P2.

I wish that I had washed the clothes yesterday.

She wishes that she could have been there.

Lưu ý 1: Động từ ở mệnh đề sau wish bắt buộc phải ở dạng điều kiện không thể thực hiện được nhưng điều kiện ấy ở thời nào lại phụ thuộc vào chính thời gian của bản thân mệnh đề chứ không phụ thuộc vào thời của wish.

She wishes that she could have gone earlier yesterday.(Past)

He wished that he would come to visit me next week.(Future)

The photographer wished we stood clother than we are standing now. (Present).

Lưu ý 2: Cần phân biệt wish (ước gì/ mong gì) với wish mang nghĩa "chúc" trong mẫu câu: to wish sb smt

I wish you a happy birthday.

Lưu ý 3: và phân biệt với wish mang nghĩa "muốn":

wish to do smt (Muốn làm gì)

Why do you wish to see the manager

I wish to make a complaint.

To wish smb to do smt (Muốn ai làm gì)

The government does not wish Dr.Jekyll Hyde to accept a professorship at a foreign university.

6 Cách sử dụng as if, as though (cứ như là, như thể là)

Mệnh đề đằng sau hai thành ngữ này luôn ở dạng điều kiện không thể thực hiện được. Có hai trường hợp:

6.1 Ở thời hiện tại:

Nếu động từ ở mệnh đề trước chia ở thời hiện tại đơn giản thì động từ ở mệnh đề sau chia ở quá khứ đơn giản. To be phải chia là were ở tất cả các ngôi.

The old lady dresses as if it were winter even in the summer. (Bà cụ ăn mặc cứ như bây giờ là mùa đông)

(It is not winter now)

He acts as though he were rich. (Anh ta cứ làm như thể là anh ta giàu có lắm)

(He is not rich infact)

He talks as if he knew everything in the world.

6.2 Thời quá khứ:

Nếu động từ ở mệnh đề trước chia ở quá khứ đơn giản thì động từ ở mệnh đề sau chia ở quá khứ hoàn thành.

Jeff looked as though he had seen a ghost. (Trông Jeff như thể anh ta vừa gặp ma)

(He didn't see a ghost)

She talked about the contest as if she had won the grand prize.

Lưu ý: **Mệnh đề sau as if, as though không phải lúc nào cũng tuân theo qui luật trên. Trong một số trường hợp, nếu điều kiện trong câu là có thật hoặc theo quan niệm của người nói, người viết là có thật thì hai công thức trên không được sử dụng. Động từ ở mệnh đề sau chúng diễn biến bình thường theo mối quan hệ với động từ ở mệnh đề chính.**

He looks as if he has finished the test.

7 Cách sử dụng used to, (to be/get) used to

7.1 Used to + Verb:

Chỉ một thói quen, một hành động thường xuyên xảy ra trong quá khứ.

S + used to + [verb in simple form]
--

When David was young, he used to swim once a day.

- Nghi vấn: Did + S + used to + verb in simple form

Did David used to swim once a day when he was young?

- Phủ định: S + didn't + used to + verb in simple form

David didn't used to swim once a day when he was young.

7.2 To be/ to get used to + V-ing/ Noun: Trở nên quen với.

He is used to swimming every day.

He got used to American food.

Lưu ý 1: Used to luôn luôn ở dạng như vậy, không thay đổi theo số, ngôi của chủ ngữ hay thời của câu. Không được thay thế nó bằng use to.

Lưu ý 2: Có sự khác nhau về nghĩa giữa used to, be used to và get used to.

· used to: chỉ một thói quen, một hành động thường xuyên trong quá khứ (past time habit):

The program director used to write his own letter.

· be used to: quen với việc ... (be accustomed to)

I am used to eating at 7:00 PM

· get used to: trở nên quen với việc ... (become accustomed to)

We got used to cooking our own food when we had to live alone.

Lưu ý 3: Có thể dùng would thay thế cho used to mà ý nghĩa và ngữ pháp không đổi.

When David was young, he would swim once a day.

8 Cách sử dụng would rather

would rather than cũng có nghĩa giống như prefer to (thích hơn) nhưng ngữ pháp lại không giống. Đằng sau would rather bắt buộc phải là một động từ nguyên thể không có to nhưng sau prefer là một V-ing hoặc một danh từ. Khi so sánh hai vế, would rather dùng với than còn prefer dùng với to.

We would rather die in freedom than live in slavery.

I would rather drink Coca than Pepsi.

I prefer drinking Coca to drinking Pepsi.

I prefer Coca to Pepsi.

Cách sử dụng would rather phụ thuộc vào số lượng chủ ngữ của câu cũng như thời của câu.

8.1 Loại câu có một chủ ngữ

Loại câu này dùng would rather ... (than) là loại câu diễn tả sự mong muốn hay ước muốn của một người và chia làm 2 thời:

8.1.1 Thời hiện tại:

Sau would rather là nguyên thể bỏ to. Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt not trước nguyên thể và bỏ to.

S + would rather + [verb in simple form] ...
--

Jim would rather go to class tomorrow than today.

Jim would rather not go to class tomorrow.

8.1.2 Thời quá khứ:

Động từ sau would rather phải là have + P2, nếu muốn thành lập thể phủ định đặt not trước have.

S + would rather + have + [verb in past participle]

Jim would rather have gone to class yesterday than today.

Jim would rather not have gone to the class yesterday.

8.2 Loại câu có hai chủ ngữ

Loại câu này dùng would rather that (ước gì, mong gì) và dùng trong một số trường hợp sau:

8.2.1 Câu cầu kiến ở hiện tại (present subjunctive):

Là loại câu người thứ nhất muốn người thứ hai làm việc gì (nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người thứ hai). Xem thêm về câu cầu khiến ở phần sau. Trong trường hợp này động từ ở mệnh đề hai để ở dạng nguyên thể bỏ to. Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt not trước nguyên thể bỏ to.

$S_1 + \text{would rather that} + S_2 + [\text{verb in simple form}] \dots$

I would rather that you call me tomorrow.

He would rather that I not take this train.

Ngữ pháp nói ngày nay đặc biệt là ngữ pháp Mỹ cho phép bỏ that trong cấu trúc này mà vẫn giữ nguyên hình thức giả định.

8.2.2 Câu giả định đối lập với thực tế ở hiện tại

Động từ sau chủ ngữ hai sẽ chia ở simple past, to be phải chia là were ở tất cả các ngôi.

$S_1 + \text{would rather that} + S_2 + [\text{verb in simple past tense}] \dots$

Henry would rather that his girlfriend worked in the same department as he does.

(His girlfriend does not work in the same department)

Jane would rather that it were winter now. (Infact, it is not winter now)

Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng didn't + verb hoặc were not sau chủ ngữ hai.

Henry would rather that his girlfriend didn't work in the same department as he does.

Jane would rather that it were not winter now.

8.2.3 Câu giả định trái ngược với thực tế ở quá khứ

Động từ sau chủ ngữ hai sẽ chia ở dạng past perfect. Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng hadn't + P2.

$S_1 + \text{would rather that} + S_2 + \text{past perfect} \dots$

Bob would rather that Jill had gone to class yesterday.

(Jill did not go to class yesterday)

Bill would rather that his wife hadn't divorced him.

Lưu ý: Trong văn nói bình thường hàng ngày người ta dùng wish thay cho would rather that.